



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN  
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

*Cho mùa bội thu*  
[www.dpm.vn](http://www.dpm.vn)



# Mùa vàng Bội thu

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

MCK: DPM



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**

Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel : 08-3825 6258  
Fax: 08-3825 6269  
Email: damphumy@pvfcco.com.vn

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN  
2011**



## Tầm nhìn

Phát triển trở thành doanh nghiệp số 1 của Việt Nam và hàng đầu trong khu vực về lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất nông dược và hóa chất phục vụ ngành dầu khí.

## Sứ mệnh

Sản xuất, cung ứng nguồn phân bón và hóa chất phong phú, đáng tin cậy với giá cả hợp lý và điều kiện tốt nhất cho khách hàng trên cơ sở đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, góp phần tích cực vào sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp và kinh tế đất nước.

## Mục lục

|    |                                                                    |     |                                                            |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------|
| 2  | Thông điệp của Ban lãnh đạo Tổng công ty                           | 54  | QUẢN TRỊ MINH BẠCH - NUÔI DƯỠNG NIỀM TIN                   |
| 4  | DỰNG XÂY NỀN TẢNG - TIẾP BƯỚC THÀNH CÔNG                           | 56  | Thông tin cổ đông và quản trị công ty                      |
| 6  | Lịch sử hoạt động                                                  | 60  | Quản trị rủi ro                                            |
| 8  | Các mốc phát triển quan trọng                                      | 62  | Công tác an toàn, sức khỏe và môi trường                   |
| 10 | Các sự kiện nổi bật năm 2011                                       | 64  | Báo cáo bền vững                                           |
| 12 | Các danh hiệu tiêu biểu năm 2011                                   | 66  | Quan hệ nhà đầu tư                                         |
| 14 | Khẳng định vị thế                                                  | 68  | Câu chuyện nổi bật: DPM trong mắt nhà đầu tư               |
| 16 | CỦNG CỐ NGUỒN LỰC - NÂNG TẦM GIÁ TRỊ                               | 70  | MỞ RỘNG KẾT NỐI - CHUYỂN MÌNH VƯƠN XA                      |
| 18 | Sơ đồ tổ chức                                                      | 72  | Các công ty có liên quan                                   |
| 20 | Hội đồng quản trị                                                  | 74  | Hệ thống phân phối                                         |
| 21 | Thông tin chi tiết Hội đồng quản trị                               | 76  | SẼ CHIA TRÁCH NHIỆM - VUN ĐẮP TƯƠNG LAI                    |
| 24 | Ban tổng giám đốc                                                  | 78  | Hoạt động an sinh xã hội và cộng đồng                      |
| 26 | Thông tin chi tiết Ban tổng giám đốc                               | 80  | Câu chuyện nổi bật: Tết vì người nghèo Xuân Nhâm Thìn 2012 |
| 30 | Ban Kiểm soát                                                      | 82  | GẶT HÁI THÀNH QUẢ - KIẾN TẠO VỮNG BỀN                      |
| 31 | Thông tin chi tiết Ban kiểm soát                                   | 82  | Báo cáo tài chính năm 2011 (Hợp nhất)                      |
| 32 | Tổ chức và nhân sự                                                 | 120 | Báo cáo tài chính năm 2011 (Công ty Mẹ)                    |
| 34 | Văn hóa PVFCCo                                                     |     |                                                            |
| 36 | Câu chuyện nổi bật: Tổng quan về thị trường phân đạm năm 2011-2012 |     |                                                            |
| 38 | Bảng tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh 2011                     |     |                                                            |
| 39 | Báo cáo của Hội đồng quản trị                                      |     |                                                            |
| 44 | Báo cáo của Ban tổng giám đốc                                      |     |                                                            |
| 48 | Báo cáo của Ban kiểm soát                                          |     |                                                            |
| 50 | Định hướng phát triển                                              |     |                                                            |
| 52 | Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012                              |     |                                                            |

## Mùa vàng bội thu

Thưa Quý cổ đông và nhà đầu tư,

Tiếp theo chặng đường tích lũy, “**Xây dựng nền tảng**” từ năm 2009 cho đến nỗ lực phát triển, “**Nuôi dưỡng thành công**” trong năm 2010, xin mời Quý vị hãy cùng chúng tôi đến với **Báo cáo thường niên 2011** - chủ đề “**Mùa vàng bội thu**” để cùng tìm hiểu và chung vui một năm đầy thành công rực rỡ của Tổng công ty.

“**Mùa vàng bội thu**” ghi dấu những mốc son đáng tự hào mà Tổng công ty đã đạt được trong năm 2011 đồng thời thể hiện tâm thế, khát vọng cùng nỗ lực, cam kết mạnh mẽ của toàn Tổng công ty trước bối cảnh mới đầy biến động, thách thức để tiếp tục có thêm những vụ mùa bội thu trong suốt các năm tiếp theo.

DỰNG XÂY NỀN TẢNG - TIẾP BƯỚC THÀNH CÔNG



CỦNG CỐ NGUỒN LỰC - NÂNG TẦM GIÁ TRỊ



QUẢN TRỊ MINH BẠCH - NUÔI DƯỠNG NIỀM TIN



MỞ RỘNG KẾT NỐI - CHUYỂN MÌNH VƯƠN XA



SẼ CHIA TRÁCH NHIỆM - VUN ĐẮP TƯƠNG LAI



GẶT HÁI THÀNH QUẢ - KIẾN TẠO VỮNG BỀN





# Thông điệp của Ban lãnh đạo Tổng công ty

Thông điệp của  
Ban lãnh đạo Tổng công ty



“Năm 2011 đã kết thúc với những thành tựu vượt bậc đáng tự hào”

## Thưa Quý cổ đông và nhà đầu tư,

Đúng như chủ đề **“Mùa vàng bội thu”** của Báo cáo thường niên này, năm 2011 đã kết thúc với những thành tựu vượt bậc đáng tự hào của PVFCCo. Mặc dù nền kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFCCo, nhưng với truyền thống đoàn kết và sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân viên, sự chia sẻ và đồng hành của Quý cổ đông, Tổng công ty đã hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho năm 2011. Kết quả này càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với PVFCCo khi năm 2011 là năm cuối cùng phải hoàn tất chuẩn bị hành trang cho việc chuyển đổi trạng thái thị trường và cũng là năm đầu tiên, năm bản lề của kế hoạch tăng tốc phát triển trong giai đoạn 2011-2015.

Về sản xuất, Nhà máy Đạm Phú Mỹ đã hoàn thành xuất sắc đợt bảo dưỡng sửa chữa tổng thể, tiếp tục sản xuất an toàn, ổn định. Nhờ đó, Nhà máy đã cán mốc sản xuất tấn Đạm Phú Mỹ

thứ 5 triệu vào ngày 06/08/2011, sản lượng cả năm đạt 802 ngàn tấn, vượt 4% so với kế hoạch, đánh dấu thành tích 5 năm liên tục vận hành an toàn, ổn định, vượt công suất thiết kế và về đích trước kế hoạch sản lượng.

Về kinh doanh, PVFCCo đã tiêu thụ hơn 1 triệu tấn Đạm Phú Mỹ và phân bón nhập khẩu đồng thời tăng cường hoạt động gia công, kinh doanh hóa chất và dịch vụ. Do đó, doanh thu đạt 9.763 tỷ đồng, bằng 139% kế hoạch và lợi nhuận trước thuế đạt 3.510 tỷ đồng, bằng 223% kế hoạch năm. Đây là những con số cao kỷ lục trong chặng đường hơn 8 năm hoạt động của Tổng công ty.

Bên cạnh những kết quả đáng tự hào về sản xuất, kinh doanh, trong năm 2011, PVFCCo cũng đã có nhiều nỗ lực để củng cố vị thế và chủ động chuẩn bị kỹ hành trang cho một giai đoạn hoàn toàn mới với nhiều khó khăn và thách thức. Đó là: hoàn thành công tác tái cấu trúc giai đoạn 1 song song với hoàn thiện chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2025 của Tổng công ty và các công ty con; hoàn thành và đưa vào sử dụng 6 kho đầu mối ở khắp các vùng

miền với tổng sức chứa 215.000 tấn, góp phần tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng và hệ thống phân phối trong nước; tích cực triển khai một cách bài bản công tác chuẩn bị thị trường cho các sản phẩm mới; tận dụng cơ hội và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, phát triển thị trường quốc tế thông qua việc chính thức đưa vào hoạt động Chi nhánh Campuchia, đưa tổng lượng Đạm Phú Mỹ xuất khẩu sang các nước trong khu vực đạt trên 25.000 tấn; tập trung nguồn lực để triển khai quyết liệt các dự án đầu tư mà điển hình là các dự án phát triển mangan hóa chất như  $NH_3$ ,  $H_2O_2$  và việc khánh thành, đưa vào khai thác tòa nhà trụ sở, ngôi nhà mới của đại gia đình chúng ta - PVFCCo Tower.

Năm 2011 cũng được ghi nhận là năm PVFCCo đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và phát triển Văn hóa PVFCCo trên cơ sở các giá trị cốt lõi “chuyên nghiệp - hiệu quả, năng động - sáng tạo, khát vọng - vươn xa, trách nhiệm - sẻ chia”. Với những nét đẹp văn hóa đó, Tổng công ty tiếp tục có đóng góp hiệu quả vào công tác an sinh xã hội, hiện thực hóa triết lý kinh doanh và cam kết “phát triển doanh nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội”.

Đặc biệt, không thể không nhắc đến những cố gắng của PVFCCo trong việc chuyên nghiệp hóa công tác quan hệ nhà đầu tư (IR) thông qua việc đẩy mạnh triển khai đề án tăng cường quan hệ nhà đầu tư và thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện công tác IR. Chúng tôi rất vui khi nhận được những phản hồi tích cực từ cổ đông và các nhà đầu tư tiềm năng về hoạt động IR của Tổng công ty trong thời gian gần đây.

## Thưa Quý cổ đông và nhà đầu tư,

Bước sang năm 2012, một năm đầy biến động và thách thức khi các Nhà máy Đạm Cà Mau và Đạm Ninh Bình chính thức đi vào hoạt động, đưa thị trường phân đạm trong nước chuyển trạng thái từ thiếu cung sang dư cung; các chi phí nguyên vật liệu đầu vào tiếp tục tăng lên, đặc biệt giá khí nguyên liệu tăng thêm 40%; giá phân bón thế giới và trong nước tiếp tục xu hướng biến động khó lường; Ban lãnh đạo PVFCCo đã đề ra những giải pháp đột phá và xác định phải hết sức nỗ lực và quyết tâm ngay từ những tháng đầu năm để vượt qua các khó khăn, thách thức nhằm đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của năm 2012 với những nội dung chính sau:

- Thực hiện công tác tái cấu trúc Tổng công ty giai đoạn 2 theo hướng tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh chính, nâng cao hiệu quả đầu tư, thực hiện triệt để việc tiết kiệm, chống lãng phí, giảm giá thành, tăng cường công tác đào tạo, củng cố và phát triển nguồn nhân lực, phát triển Văn hóa PVFCCo.

- Tiếp tục vận hành Nhà máy Đạm Phú Mỹ an toàn, ổn định, đổi mới, hoàn thiện phương thức quản lý, nâng cao năng lực và hiệu quả của công tác vận hành và bảo dưỡng Nhà máy, triển khai đề án nâng cao chất lượng sản phẩm hướng đến mục tiêu đạt sản lượng và chất lượng cao nhất với giá thành thấp nhất.
- Cải tiến mạnh mẽ hoạt động kinh doanh phân bón trong nước với những chính sách linh hoạt, bám sát thị trường để tiêu thụ kịp thời và hiệu quả Đạm Phú Mỹ, NPK Phú Mỹ, Đạm Cà Mau đồng thời tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển các thị trường khu vực (Campuchia, Philippines, Myanmar...)
- Hoàn tất công tác chuẩn bị đầu tư, chuyển sang giai đoạn thực hiện đầu tư và khởi công xây dựng các nhà máy mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm hóa chất.
- Duy trì và đổi mới theo hướng đi vào chiều sâu trong việc thực hiện các hoạt động tiếp thị, truyền thông, an sinh xã hội nhằm hỗ trợ hiệu quả cho công tác kinh doanh, góp phần khẳng định vị thế và quảng bá thương hiệu của Tổng công ty.
- Chuyên nghiệp hóa hơn nữa hoạt động IR với mục tiêu là cầu nối đảm bảo thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thông suốt hai chiều giữa Tổng công ty và các cổ đông.

Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng, sự đồng hành, ủng hộ của Quý cổ đông, đặc biệt là công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng những thành tựu mà PVFCCo đã đạt được trong những năm qua mà nổi bật là năm 2011, sẽ là tiền đề, động lực để tập thể CBCNV nỗ lực biến những khó khăn, thách thức thành những cơ hội mới, hoàn thành tốt kế hoạch 2012, tiếp tục đưa Tổng công ty phát triển lớn mạnh, tiến tới ngày một gần hơn sứ mệnh và tầm nhìn đã đề ra.

Trân trọng,

**Cao Hoài Dương**  
Tổng giám đốc

**Bùi Minh Tiến**  
Chủ tịch HĐQT



# DỰNG XÂY NỀN TẢNG TIẾP BƯỚC THÀNH CÔNG



Thành công chỉ đến khi được khởi nguồn từ nền tảng vững chắc và quá trình phấn đấu dài lâu, ví như để có được mùa vàng bội thu, cây trồng tốt yếu phải được nẩy mầm và nuôi dưỡng từ vòng tay của đất mẹ vĩ đại. Tiếp bước những thành tích vẻ vang được tạo dựng trên chặng đường phát triển hơn tám năm qua, Tổng công ty ngày càng khẳng định vị thế và không ngừng lớn mạnh.



# Lịch sử hoạt động của Tổng công ty

Lịch sử hoạt động của Tổng công ty

## 1. NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

### VIỆC THÀNH LẬP

Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (nay là Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP) là thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 02/2003/QĐ-VPCP ngày 28/03/2003 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 19/01/2004.

Ngày 21/09/2004, Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP đã tiếp nhận Nhà máy Đạm Phú Mỹ từ Tổ hợp nhà thầu Technip – Samsung và chính thức quản lý, vận hành đưa sản phẩm phân đạm thương hiệu Đạm Phú Mỹ ra thị trường.

### QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP

**Từ Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần**

Ngày 15/03/2007, Bộ công nghiệp đã ra Quyết định số 793/QĐ-BCN về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí với 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần Phân đạm và Hoá chất Dầu khí hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Ngày 21/04/2007, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán 40% cổ phần ra công chúng tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP. HCM.

Ngày 30/06/2007, Công ty đã tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần, thông qua Điều lệ công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua các kế hoạch kinh doanh sau khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Ngày 31/08/2007, Sở Kế hoạch Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103007696 và Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí chính thức đi vào hoạt động.

**Niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE)**

Ngày 29/10/2007, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) và ngày 05/11/2007, Công ty đã chính thức niêm yết 380 triệu cổ phiếu trên sàn HOSE.

|                   |                      |
|-------------------|----------------------|
| Loại chứng khoán  | Cổ phiếu phổ thông   |
| Mã chứng khoán    | DPM                  |
| Mệnh giá          | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| Số lượng niêm yết | 380.000.000 cổ phiếu |

### Từ Công ty cổ phần thành Tổng công ty

Ngày 05/04/2008, Đại hội đồng cổ đông thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần thành Tổng công ty (mô hình công ty mẹ - công ty con).

Ngày 15/05/2008, Sở Kế hoạch Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 4103007696 cho Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - công ty cổ phần.

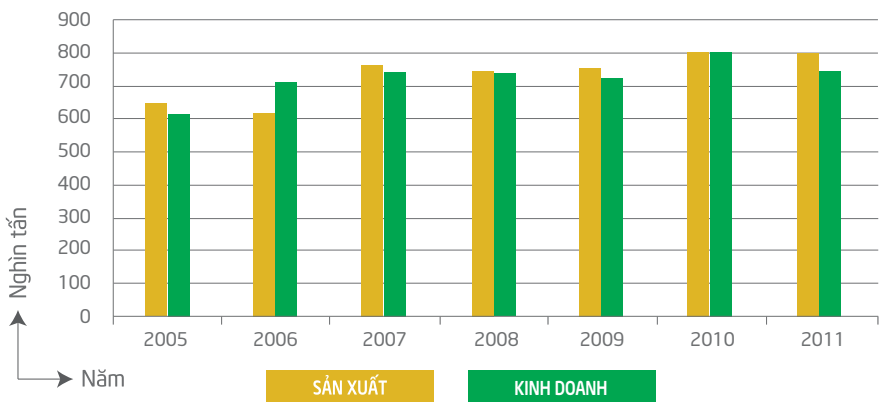
## 2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Theo quyết định thành lập và đăng ký kinh doanh bổ sung lần thứ 8 ngày 24/01/2011, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM ghi lại theo hệ thống mã ngành kinh tế quốc dân theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm các ngành nghề chính như sau:

1. Sản xuất phân bón, amoniac lỏng;
2. Kinh doanh phân bón, amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hóa chất khác;
3. Các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất có liên quan;
4. Sản xuất và kinh doanh điện;
5. Kinh doanh bất động sản;
6. Mua bán hàng nông – lâm sản;
7. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô và đường thủy nội địa;
8. Chế biến các sản phẩm dầu khí;
9. Chế biến khoáng sản;
10. Đào tạo nghề;
11. Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
12. Sản xuất khí công nghiệp.

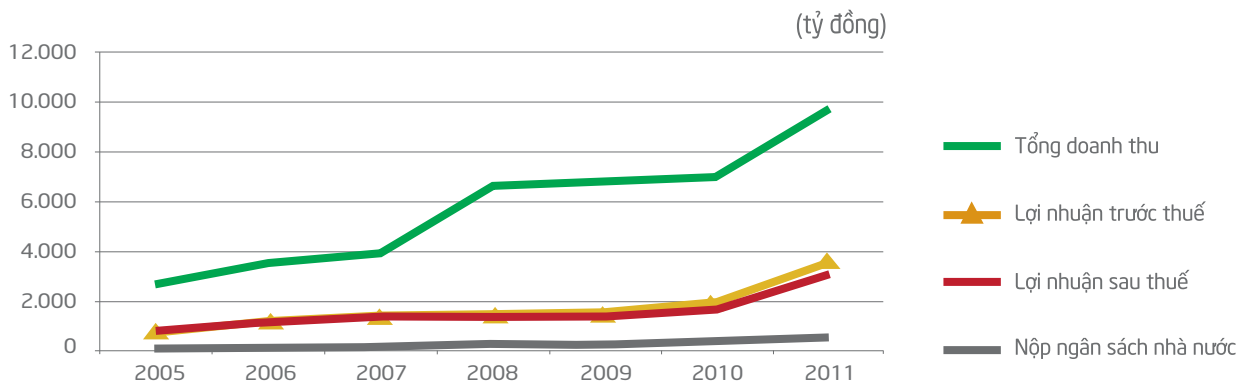
## 3. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ NĂM 2005-2011

### SẢN LƯỢNG ĐẠM PHÚ MỸ



| Năm                  | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 |
|----------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| Sản xuất (nghìn tấn) | 646  | 617  | 765  | 749  | 756  | 807  | 802  |
| Tiêu thụ (nghìn tấn) | 616  | 716  | 747  | 741  | 721  | 806  | 753  |

### CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH



| Năm                              | 2005  | 2006  | 2007  | 2008  | 2009  | 2010  | 2011  |
|----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh thu (tỷ đồng)              | 2.713 | 3.542 | 3.928 | 6.625 | 6.834 | 6.999 | 9.763 |
| Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)   | 791   | 1.161 | 1.330 | 1.501 | 1.520 | 1.922 | 3.510 |
| Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)     | 791   | 1.161 | 1.329 | 1.383 | 1.348 | 1.703 | 3.104 |
| Nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng) | 85    | 107   | 151   | 283   | 253   | 405   | 537   |



# Các mốc phát triển quan trọng

Các mốc phát triển quan trọng



**03/2001**  
Khởi công xây dựng Nhà máy Đạm Phú Mỹ

**01/2004**  
Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí chính thức đi vào hoạt động

**09/2004**  
Nhận bàn giao Nhà máy Đạm Phú Mỹ từ tổ hợp nhà thầu Technip - Samsung

**12/2004**  
Sản phẩm Đạm Phú Mỹ chính thức có mặt trên thị trường Việt Nam

**08/2007**  
Chuyển đổi thành Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí

**11/2007**  
Cổ phiếu DPM được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán TP. HCM (HOSE)

**05/2008**  
Chuyển thành Tổng công ty (mô hình công ty mẹ - công ty con)

**09/2009**  
Nhà máy Đạm Phú Mỹ kỷ niệm 5 năm vận hành liên tục, an toàn, ổn định

**09/2010**  
Nhà máy Đạm Phú Mỹ hoàn thành dây chuyền thu hồi khí CO<sub>2</sub> từ khói thải, nâng công suất sản xuất urê lên 800.000 tấn/năm.

**01/2011**  
Hoàn thành chuyển đổi 4 công ty con thành công ty cổ phần

**07/2011**  
Khánh thành trụ sở PVFCCo Tower

**08/2011**

Nhà máy Đạm Phú Mỹ sản xuất tấn phân đạm thứ 5 triệu.



## Các sự kiện nổi bật năm 2011

Các sự kiện nổi bật năm 2011

## PVFCCo Tower

PVFCCo Tower có tổng diện tích khuôn viên là 1.756m<sup>2</sup>, tổng diện tích sử dụng là 15.734m<sup>2</sup>, bao gồm: 3 tầng hầm, 12 tầng chính, 01 tầng lửng và 01 tầng kỹ thuật. Công trình có tổng vốn đầu tư 912 tỷ đồng, hoàn thành sau 17,5 tháng thi công. PVFCCo Tower là tòa nhà văn phòng có kiến trúc đẹp và hiện đại nằm ngay trung tâm thành phố Hồ Chí Minh. PVFCCo Tower đi vào hoạt động đáp ứng toàn bộ nhu cầu văn phòng trụ sở chính của PVFCCo đồng thời cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng với diện tích khoảng 4.500m<sup>2</sup> sàn. PVFCCo đã chuyển sang làm việc tại trụ sở mới từ tháng 08/2011.

1. Tháng 01/2011: Đóng kỳ và đưa vào sử dụng hệ thống ERP.
2. Từ tháng 04/2011: Áp dụng chính sách bán Đạm Phú Mỹ sát với giá thị trường.
3. Từ 15/05 - 14/06/2011: Thực hiện thành công đợt bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ.
4. Ngày 06/06/2011: Tung ra thị trường sản phẩm mới NPK Phú Mỹ.
5. Ngày 16/07/2011: Khai trương và đưa vào sử dụng Tòa nhà Văn phòng (PVFCCo Tower) tại 43 Mạc Đĩnh Chi.
6. Ngày 28/07/2011: Khai trương Chi nhánh tại Campuchia.
7. 18h ngày 06/08/2011: Nhà máy Đạm Phú Mỹ đạt mốc sản lượng 5.000.000 tấn.
8. Ngày 24/08/2011: Bộ trưởng Nông nghiệp và Thủy lợi Myanmar thăm và làm việc tại Tổng công ty, mở ra thị trường mới cho hoạt động xuất khẩu của Tổng công ty.
9. Tháng 11 - tháng 12: Hàng loạt các chương trình an sinh xã hội nổi bật: chương trình hỗ trợ cho bà con vùng lũ Miền Trung và Tây Nam Bộ; trao Học bổng PVFCCo với giá trị lớn nhất từ trước đến nay: 3,7 tỷ đồng; chương trình Tết vì người nghèo với giá trị lớn nhất từ trước đến nay: 3,7 tỷ đồng...
10. Tháng 12/2011: Ban hành và triển khai thực hiện Sổ tay Văn hóa PVFCCo.





## Các danh hiệu tiêu biểu năm 2011

Các danh hiệu tiêu biểu năm 2011



1. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
2. TOP 10 Thương hiệu Việt Nam - Sao Vàng Đất Việt.
3. TOP 10 Doanh nghiệp tiêu biểu thực hiện trách nhiệm xã hội - Sao Vàng Đất Việt.
4. TOP 3 Thương hiệu đứng đầu Ngành hàng nông nghiệp Việt Nam - VCCI.
5. Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN.
6. Báo cáo thường niên 2010: Giải Xuất sắc của HOSE, Giải Bạc của League of American Communications Professionals - LACP.
7. Sản phẩm Đạm Phú Mỹ nhận danh hiệu "Hàng Việt Nam chất lượng cao" năm thứ 8 liên tiếp (2004 - 2011).





**Tổng công ty nhận định ưu thế cạnh tranh của mình dựa trên các yếu tố căn bản sau: Nguồn nhân lực mạnh; Công nghệ hiện đại; Trình độ quản trị tiên tiến; Tiềm lực tài chính dồi dào; Vị thế chi phối; Hệ thống phân phối rộng và đều khắp; Thương hiệu uy tín; Sự ủng hộ mạnh mẽ của công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các bộ ngành trung ương, địa phương và của các cổ đông.**

**Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, nhờ vào nỗ lực không ngừng, sức sáng tạo và khát vọng mạnh mẽ của tập thể cán bộ công nhân viên đã tạo nên các ưu thế cạnh tranh, định hình nên các giá trị cốt lõi của Tổng công ty và là nền tảng quan trọng để Tổng công ty tăng tốc phát triển trong giai đoạn tới.**



## NHÂN LỰC

Tổng công ty có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư, công nhân kỹ thuật, chuyên viên đầu tư, tài chính, kinh doanh, tiếp thị, truyền thông... trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản, làm việc chuyên nghiệp và thường xuyên nâng cao kỹ năng, kiến thức và trình độ.

## CÔNG NGHỆ

Nhà máy Đạm Phú Mỹ sử dụng công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới của hãng Haldor Topsoe (Đan Mạch) để sản xuất khí Amoniac và công nghệ sản xuất phân urê của hãng Snamprogetti (Italy), đã khẳng định vị trí vững chắc trên thị trường về khả năng sản xuất, chất lượng sản phẩm cao và ổn định. Năm 2011, công nghệ tiếp tục được nâng cấp, giúp cải thiện đáng kể chất lượng sản phẩm phân urê. Các nhà máy phân bón, hóa chất khác của Tổng công ty được định hướng sử dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường.

## QUẢN TRỊ

Tổng công ty áp dụng phương pháp và mô hình quản trị ưu việt nhất, trước tiên là mô hình quản trị tiên tiến dựa trên hệ thống quản lý chất lượng (ISO), và hiện đang chuyển sang mô hình quản trị cao hơn - mô hình quản trị hiện đại dựa trên ERP (cơ chế hoạch định tài nguyên doanh nghiệp). Tháng 01/2011 đã kết thúc giai đoạn I của việc thiết lập hệ thống ERP và huấn luyện kỹ năng sử dụng cho cán bộ công nhân viên Tổng công ty, hệ thống bắt đầu đi vào hoạt động và đã trở thành công cụ hữu hiệu trong việc nâng cao hiệu quả quản trị của Tổng công ty.

## TIỀM LỰC TÀI CHÍNH

Trong các năm qua, doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty liên tục đạt mức cao, các hạng mục chính của Nhà máy đã khấu hao xong giúp hoàn vốn sau 6 năm hoạt động và tạo nguồn tích lũy để Tổng công ty đầu tư phát triển sản xuất. Hiện nay Tổng công ty nằm trong nhóm các doanh nghiệp có nguồn tiền mặt lớn nhất trong cả nước.

## VỊ THẾ CHI PHỐI

Nhu cầu phân đạm ở Việt Nam vào khoảng 1,8 ~2,0 triệu tấn/năm. Hiện nay Tổng công ty đáp ứng hơn 40% nhu cầu nội địa, giữ vị thế dẫn dắt thị trường phân đạm. Từ năm 2012, với việc được giao tiêu thụ toàn bộ sản phẩm của Nhà máy Đạm Cà Mau và đẩy mạnh công tác xuất khẩu, Tổng công ty gia tăng mạnh mẽ thị phần không chỉ tại thị trường trong nước mà cả thị trường các nước lân cận.

## HỆ THỐNG PHÂN PHỐI

Tổng công ty có hệ thống phân phối rộng khắp tại các vùng miền trong cả nước, bao phủ mọi địa bàn của ngành nông nghiệp Việt Nam, với 4 công ty con tại các vùng miền, hơn 100 Chi nhánh và Đại lý cấp 1, gần 3.000 Đại lý cấp 2, bên cạnh đó là hệ thống kho đầu mối, kho trung chuyển với sức chứa 215.000 ngàn tấn tại các vùng trọng điểm. Với đặc thù của ngành kinh doanh phân bón, đây là một yếu tố rất quan trọng trong nâng cao tính cạnh tranh của Tổng công ty.

## THƯƠNG HIỆU

Thương hiệu Đạm Phú Mỹ có vị thế nổi bật trên thị trường phân bón Việt Nam và cộng đồng các nhà đầu tư. Đó là kết quả của nhiều yếu tố tổng hợp: chất lượng sản phẩm, hệ thống phân phối, chính sách bán hàng, hoạt động tiếp thị, truyền thông... Đối với nhiều nông dân, thương hiệu sản phẩm Đạm Phú Mỹ đã trở nên quen thuộc và là lựa chọn hàng đầu trong hơn 8 năm qua.

## SỰ ỦNG HỘ CỦA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM, CÁC BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Với vai trò và sứ mệnh quan trọng trong ngành nông nghiệp, với khách hàng là bà con nông dân, chiếm tới 70% dân số Việt Nam, Tổng công ty luôn nhận được sự ủng hộ tích cực của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các Bộ ngành trung ương và địa phương trong việc ưu tiên đảm bảo cung cấp ổn định khí thiên nhiên, nguồn tài nguyên quý giá của đất nước làm nguyên liệu cho sản xuất phân đạm cũng như ban hành nhiều cơ chế chính sách thuận lợi cho phát triển sản xuất và kinh doanh. Bên cạnh đó, các cổ đông và nhà đầu tư cũng luôn quan tâm, theo dõi, đóng góp các ý kiến tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

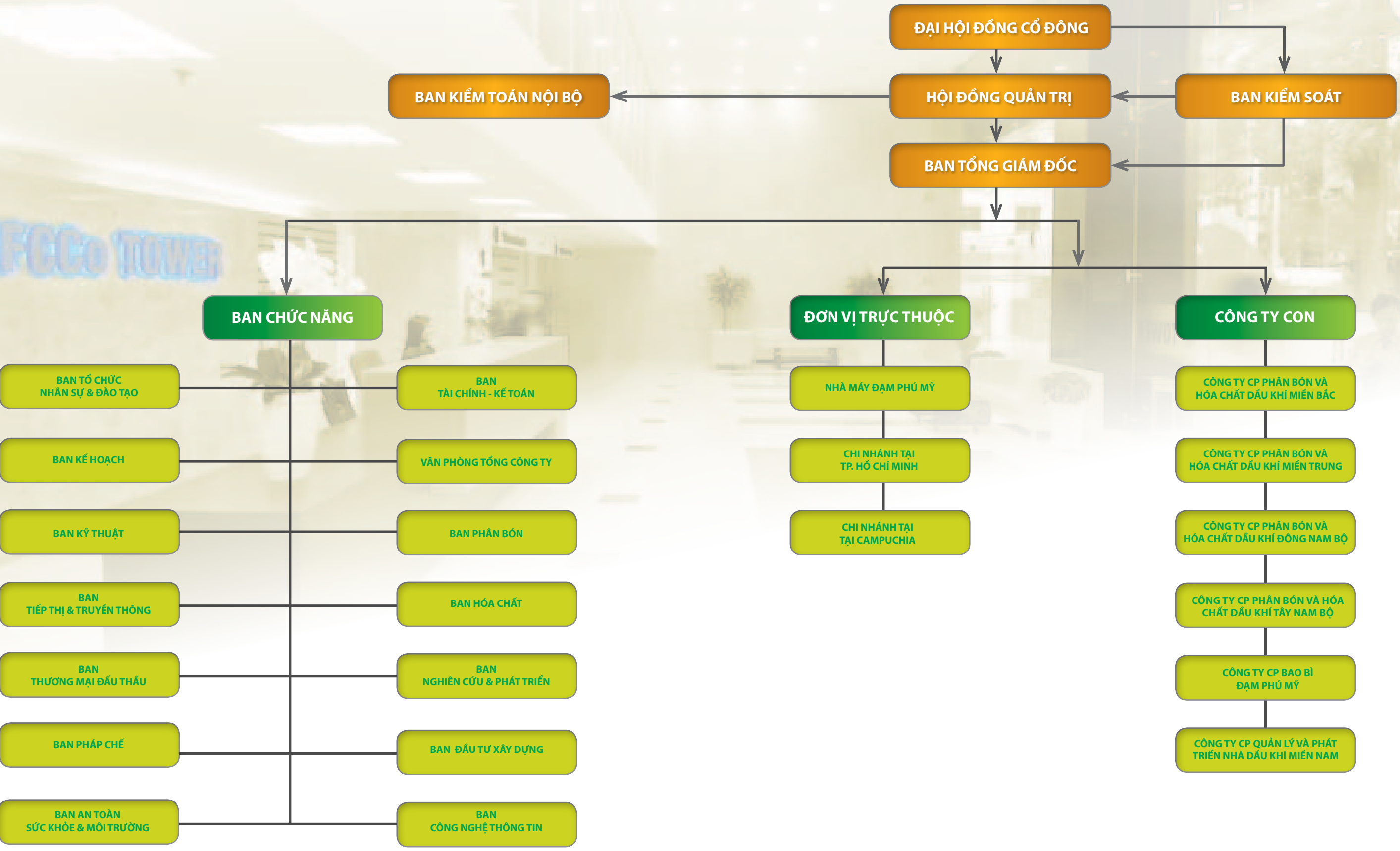


# CỦNG CỐ NGUỒN LỰC NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

Tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của PVFCCo là tập thể của những con người được đào tạo bài bản, mang trong mình trái tim nóng tràn đầy nhiệt huyết cống hiến, có tinh thần trách nhiệm cao, luôn đoàn kết một lòng; Văn hóa PVFCCo đã được định hình với các giá trị cốt lõi “chuyên nghiệp - hiệu quả, năng động - sáng tạo, khát vọng - vươn xa, trách nhiệm - sẻ chia” - đây chính là nguồn lực và giá trị nâng tầm phát triển của Tổng công ty trong những năm qua.









# Hội đồng quản trị

# Thông tin chi tiết Hội đồng quản trị



## 1. Ông BÙI MINH TIẾN

Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Năm sinh : 1969  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Vật lý, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành vật lý năm 1990 tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và hoàn thành chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường Masstricht School of Management (Hà Lan) vào năm 2002. Năm 1991, Ông khởi đầu sự nghiệp tại Xí nghiệp Liên hợp Xây lắp Dầu khí (nay là Tổng công ty Xây lắp Dầu khí – PVC) và tại đây Ông đã trải qua các công việc và vị trí: Chuyên viên Phòng Kinh tế - Kỹ thuật, Thư ký Tổng giám đốc, Phó trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Xí nghiệp Thiết kế và Tư vấn. Năm 1996-1998 Ông đảm nhiệm vị trí Thư ký Phó Tổng giám đốc của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Petrovietnam) và từ 1998-2007 giữ các chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Thương mại của Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, Trưởng phòng Kinh doanh của Tổng công ty Khí Việt Nam (PV Gas). Trong quá trình công tác tại Petrovietnam và các đơn vị thành viên của Petrovietnam, Ông đã phát huy năng lực chuyên môn, kinh nghiệm để hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao và được đánh giá cao. Năm 2007, lãnh đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã tin nhiệm và bổ nhiệm Ông giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc PV Gas, một trong những doanh nghiệp nòng cốt của Petrovietnam. Trên cương vị này, Ông tiếp tục có đóng góp to lớn cho sự phát triển của PV Gas, đặc biệt là mảng kinh doanh - thương mại. Năm 2011, Ông được Petrovietnam tin tưởng bổ nhiệm là Người đại diện phần vốn của Petrovietnam tại Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP và chính thức giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT của PVFCCo từ ngày 05/01/2011.

- 2

**Bà NGUYỄN THỊ HIỂN**  
Phó Chủ tịch HĐQT
- 5

**Ông BÙI QUANG HUNG**  
Ủy viên HĐQT
- 1

**Ông BÙI MINH TIẾN**  
Chủ tịch HĐQT
- 4

**Ông NGUYỄN ĐỨC HÒA**  
Ủy viên HĐQT
- 3

**Ông CAO HOÀI DƯƠNG**  
Ủy viên HĐQT



# Thông tin chi tiết Hội đồng quản trị (tiếp theo)



## 2. Bà NGUYỄN THỊ HIỀN

Chức vụ : Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh : 1974

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngoại thương

Quá trình công tác:

- Từ 1996 - 2001: Chuyên viên phân tích kinh tế, Chủ nhiệm môn phân tích kinh tế - Công ty tư vấn đầu tư Xây dựng Điện 2.
- Từ 2002 - 2003: Trưởng nhóm quản lý xây dựng hạ tầng - Nhà máy điện, Ban QLDA Khí điện đạm Cà Mau, Petrovietnam.
- Từ 2003 - 2005: Phó phòng kế hoạch - Ban QLDA Khí điện đạm Cà Mau, Petrovietnam.
- Từ 09/2005 - 07/2007: Chuyên viên, Phó trưởng phòng Phòng Kinh tế Kế hoạch - PVFCCo.
- Từ 07/2007 - 03/2009: Trưởng Ban kiểm soát PVFCCo.
- Từ 03/2009 - nay: Ủy viên HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT PVFCCo.



## 3. Ông CAO HOÀI DƯƠNG

Chức vụ : Ủy viên HĐQT (từ ngày 08/02/2011)

Năm sinh : 1972

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ hóa dầu  
(thông tin như nêu tại phần Ban tổng giám đốc).



## 4. Ông NGUYỄN ĐỨC HÒA

Chức vụ : Ủy viên HĐQT

Năm sinh : 1956

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

- Từ 11/1978 - 02/1983: Công tác tại Tổng cục Dầu khí và Ban kiến thiết Khu công nghiệp Dầu khí.
- Từ 03/1983 - 12/1987: Chuyên viên, Phó trưởng phòng Kỹ thuật - Ban quản lý Công trình Dầu khí.
- Từ 01/1990 - 12/1992: Trưởng phòng Kỹ thuật, Đội trưởng đội xây lắp số 5 - Công ty Khí đốt.
- Từ 01/1993 - 10/2001: Chuyên viên Phòng Kế hoạch, Phó trưởng phòng Kế hoạch, Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Công trình Khí, Phó trưởng Ban dự án Hải Phòng, Phó trưởng Ban quản lý kho cảng - Công ty chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí, nay là Tổng công ty Khí Việt Nam (PV Gas).
- Từ 11/2001 - 03/2006: Phó trưởng Ban Quản lý dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ.
- Từ 04/2006 - 07/2006: Trưởng Ban quản lý Đầu tư Xây dựng - PVFCCo.
- Từ 08/2006 - 03/2009: Phó Tổng giám đốc PVFCCo.
- Từ 03/2009 - nay: Ủy viên HĐQT PVFCCo.

# Thông tin chi tiết Hội đồng quản trị (tiếp theo)



## 5. Ông BÙI QUANG HƯNG

Chức vụ : Ủy viên HĐQT

Năm sinh : 1953

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

- Từ 02/1979 - 10/1980: Công tác tại Tổng cục Dầu khí, Phụ trách đội lắp ráp giàn khoan I, Phụng Hiệp - Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long.
- Từ 10/1980 - 07/1984: Cán bộ kỹ thuật, Tổ trưởng Tổ đơn giá dự toán - Giám sát - Phụ trách Phòng Kế hoạch, Ban Quản lý Công trình Dầu khí - Vũng Tàu.
- Từ 07/1984 - 10/1995: Đốc công, Đội trưởng, Phân xưởng phó, Phân xưởng trưởng thuộc Xí nghiệp Xây lắp các công trình biển, Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro.
- Từ 10/1995 - 08/2004: Giám đốc Xí nghiệp kết cấu kim loại và lắp máy (PVECC) - Petrovietnam.
- Từ 08/2004 - 06/2006: Phó giám đốc phụ trách, Quyền Giám đốc - Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí (PVECC)- Petrovietnam.
- Từ 06/2006 - 06/2007: Tổng giám đốc, Chủ tịch HĐQT Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí (PVC)- Petrovietnam.
- Từ 06/2007 - 08/2009: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Dịch vụ cao cấp Dầu khí (PVR) - Petrovietnam.
- Từ 08/2009 - nay: Ủy viên HĐQT PVFCCo.





**1. Ông CAO HOÀI DƯƠNG**  
Tổng giám đốc kiêm Ủy viên  
HDQT

**2. Ông TỪ CƯỜNG**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
Công nghệ thông tin và Sản xuất,  
Giám đốc Nhà máy Đạm Phú Mỹ

**3. Ông LÊ VĂN QUỐC VIỆT**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
nội chính

**4. Bà CHU THỊ HIỀN**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
công tác mua sắm vật tư,  
thiết bị - kinh doanh hóa chất

**5. Ông NGUYỄN VĂN TÙNG**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán

**6. Ông NGUYỄN HỒNG VINH**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
bán hàng và xây dựng hệ thống  
phân phối

**7. Ông HOÀNG VIỆT DŨNG**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
Công nghệ - Kỹ thuật - Đầu tư  
Xây dựng

**8. Ông HUỖNH KIM NHÂN**  
Kế toán trưởng



# Thông tin chi tiết Ban tổng giám đốc



## 1. Ông CAO HOÀI DƯƠNG

Chức vụ : Tổng giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT

Năm sinh : 1972

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ hóa dầu

Ông tốt nghiệp kỹ sư ngành lọc hóa dầu tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm 1993 và gia nhập Petrovietnam với vị trí Chuyên viên Phòng Khoa học - Công nghệ - Môi trường. Từ năm 1995 - 1997, Ông học Cao học tại Trường Đại học Tổng hợp New South Wales tại Sydney, Australia. Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ hóa dầu, Ông trở về công tác tại Phòng Chế biến dầu khí - Petrovietnam. Với trình độ, năng lực chuyên môn được khẳng định và lãnh đạo Petrovietnam ghi nhận, từ năm 2001 - 2008, Ông lần lượt được bổ nhiệm giữ các chức vụ: Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Kỹ thuật, Phó Trưởng ban, Trưởng ban tại Ban Quản lý dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn - dự án nhà máy lọc hóa dầu số 2 của Petrovietnam. Ông đã tích cực tham gia trong việc lập Báo cáo khả thi dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn, đóng vai trò quan trọng với nỗ lực cao trong quảng bá, xúc tiến đầu tư nước ngoài vào dự án. Trên cương vị Trưởng ban QLDA, Ông đã tham gia trực tiếp vào việc đàm phán, tham mưu cho lãnh đạo Petrovietnam phương án đàm phán với các đối tác Nhật Bản và Kuwait, từ đó Ông góp vai trò quan trọng cho việc ra đời Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, liên doanh giữa Petrovietnam với các đối tác: Công ty Dầu mỏ Kuwait, Công ty Idemitsu Kosan, Mitsubishi Chemical (Nhật Bản). Ông tiếp tục được Petrovietnam tin tưởng giao trọng trách đại diện Petrovietnam giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc thứ nhất của Liên doanh lọc hóa dầu Nghi Sơn. Trong quá trình làm việc tại Liên doanh, Ông tiếp tục phát huy khả năng và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Petrovietnam và các đối tác liên doanh đánh giá cao. Năm 2010, Ông được lãnh đạo Petrovietnam tin tưởng giới thiệu để bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP và chính thức giữ chức vụ này từ ngày 15/11/2010, trở thành một trong những Tổng giám đốc trẻ nhất tại các doanh nghiệp thành viên của Petrovietnam. Ngoài ra, Ông còn tích cực tham gia công tác trong các Hiệp hội, đoàn thể. Năm 2011, Ông được tín nhiệm bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội doanh nhân Trẻ Dầu khí và vinh dự đại diện cho cộng đồng doanh nhân Trẻ Dầu khí tham gia Trung ương Hội doanh nghiệp Trẻ Việt Nam và được bầu giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội.

# Thông tin chi tiết Ban tổng giám đốc



## 2. Ông TỪ CƯỜNG

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ thông tin và Sản xuất, Giám đốc Nhà máy Đạm Phú Mỹ

Năm sinh : 1960

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ Hóa hữu cơ

Quá trình công tác :

- Từ 1984 - 1989: Cán bộ phiên dịch, Ban quản lý Lao động Tiếp khách, Bộ LĐ-TB-XH.
- Từ 1990 - 1995: Kỹ thuật viên, Phòng Độc chất, A9 bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội.
- Từ 1995 - 1999: Kỹ sư phòng Công nghệ, Trưởng phòng Phân phối khí, Công ty Chế biến và kinh doanh sản phẩm khí (PV Gas).
- Từ 1999 - 2004: Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Điều độ PV Gas.
- Từ 2004 - 2008: Giám đốc Xí nghiệp Chế biến khí, PV Gas.
- Từ 2008 - nay: Giám đốc Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Phó Tổng giám đốc PVFCCo kiêm Giám đốc Nhà máy Đạm Phú Mỹ.



## 3. Ông LÊ VĂN QUỐC VIỆT

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc phụ trách nội chính

Năm sinh : 1962

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Kế hoạch

Quá trình công tác :

- Từ 12/1980 - 03/1984: Nhập ngũ và tham gia chiến đấu tại mặt trận 779 (Campuchia), giữ chức vụ Trung đội trưởng.
- Từ 1984 - 1991: Cán bộ đoàn chuyên trách Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Ủy viên BCH, Ủy viên Ban Thường vụ Đặc khu đoàn - Phó Ban, Trưởng ban Thanh niên công nhân Đặc khu đoàn Vũng tàu - Côn đảo. Đi học Đại học (1985 - 1990).
- Từ 11/ 1991 - 11/ 2002: Tham gia công tác Đoàn, Đảng tại Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro.
- Từ 12/2002 - 05/2005: Kỹ sư trưởng, Phòng Quản lý đời sống và nhà ở Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro.
- Từ 05/2005 - 04/2007: Đảng ủy viên, Chánh văn phòng Đảng ủy Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro.
- Từ 05/2007 - 02/2009: Trưởng Ban Tổ chức nhân sự và đào tạo PVFCCo.
- Từ 02/2009 - nay: Phó Tổng giám đốc PVFCCo.



Thông tin chi tiết  
Ban tổng giám đốc (tiếp theo)



4. Bà CHU THỊ HIỀN

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc phụ trách công tác mua sắm vật tư, thiết bị, kinh doanh hóa chất

Năm sinh : 1958

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận chuyển bảo quản dầu khí

Quá trình công tác :

- Từ 10/1981 - 1984: Công tác tại Trường Đào tạo Dầu Khí Vũng tàu, Văn phòng 2 thuộc Vụ Hợp tác quốc tế - Tổng cục Dầu khí Việt Nam.
- Từ 05/1984 - 09/1985: Thư ký Phó Tổng giám đốc thứ nhất, Phiên dịch viên Văn phòng Vietsovpetro; Phiên dịch viên Đoàn thực tập của Tổng cục Dầu khí Việt Nam tại Bacu, Liên Xô.
- Từ 10/1985 - 04/2006: Kỹ sư, Kỹ sư trưởng và Phó Trưởng phòng Thương mại - Vietsovpetro.
- Từ 05/2006 - 04/2009: Phó Tổng giám đốc Công ty Thương mại Dầu khí (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - PV Oil).
- Từ 05/2009 - nay: Phó Tổng Giám đốc PVFCCo.



5. Ông NGUYỄN VĂN TÙNG

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc phụ trách Tài chính Kế toán và Kiểm toán

Năm sinh : 1958

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán ngành Ngân hàng kiến thiết

Quá trình công tác :

- Từ 07/1980 - 12/1990: Chuyên viên thuộc Văn phòng 2 tại Tp. HCM, Cục Thuế (nay là Tổng Cục Thuế).
- Từ 12/1990 - 03/1993: Chuyên viên Phòng Tài Chính - Kế toán, Công ty Dầu khí II (Petrovietnam II).
- Từ 03/1993 - 11/1993: Phụ trách Tài chính - Kế toán, Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí.
- Từ 11/1993 - 09/2005: Trưởng phòng Tổng hợp, Kế toán trưởng - Trung tâm An toàn và Môi trường Dầu khí.
- Từ 09/2005 - 09/2006: Trưởng Ban kiểm soát - Tổng công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD).
- Từ 09/2006 - 04/2009: Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Tp. HCM - Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI).
- Từ 04/2009 - nay: Phó Tổng giám đốc PVFCCo.



6. Ông NGUYỄN HỒNG VINH

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc phụ trách bán hàng và xây dựng hệ thống phân phối

Năm sinh : 1960

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Nông nghiệp

Quá trình công tác :

- Từ 07/1984 - 04/1994: Cán bộ - Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Từ 04/1994 - 11/1999: Chuyên viên kỹ thuật Văn phòng đại diện hãng NICHIMEN - Nhật Bản.
- Từ 11/1999 - 10/2009 Phó Tổng giám đốc Công ty ARYSTA-LIFESCENCE Việt Nam (100% vốn Nhật Bản).
- Từ 12/2009 - nay: Phó Tổng giám đốc PVFCCo.



8. Ông HUỖNH KIM NHÂN

Chức vụ : Kế toán trưởng

Năm sinh : 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngành Tài chính kế toán

Quá trình công tác :

- Từ 09/1998 - 04/2004: Chuyên viên Kế toán Công ty Tư vấn đầu tư xây dựng Dầu khí.
- Từ 05/2004 - 06/2005: Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán - PVFCCo.
- Từ 06/2005 - 06/2007: Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán - PVFCCo.
- Từ 06/2007-nay: Kế toán trưởng - PVFCCo.

Thông tin chi tiết Ban tổng giám đốc (tiếp theo)



7. Ông HOÀNG VIỆT DŨNG

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ - Kỹ thuật - Đầu tư Xây dựng

Năm sinh : 1972

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ Hóa dầu

Quá trình công tác :

- Từ 01/1996 - 10/2002: Chuyên viên Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam) và được cử đi học tại UOP - Mỹ.
- Từ 11/2002 - 01/2007: Chuyên viên Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Từ 02/2007 - 02/2011: Phó Trưởng ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Từ 03/2011 - nay: Phó Tổng giám đốc PVFCCo.



## Ban kiểm soát



2

**2. Ông NGUYỄN VĂN HÒA**  
Thành viên Ban kiểm soát

1

**1. Bà TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Trưởng Ban kiểm soát

3

**3. Ông LÊ VINH VẤN**  
Thành viên Ban kiểm soát

## Thông tin chi tiết Ban kiểm soát

### 1. Bà TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO

Chức vụ : Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh : 1970

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế chuyên ngành ngoại thương

Quá trình công tác:

- Từ 11/1992 - 06/1996: Phòng Kinh doanh tổng hợp, Công ty PETEC - Bộ Thương mại.
- Từ 07/1996 - 03/2001: Chuyên viên Phòng Quản lý hợp đồng, Phó trưởng phòng - Phòng TCKT & Kiểm toán - Công ty Giám sát các hợp đồng PSC - Petrovietnam.
- Từ 03/2001 - 03/2004: Phó trưởng phòng TCKT, Ban QLDA Nhà máy Đạm Phú Mỹ - Petrovietnam.
- Từ 03/2004 - 08/2007: Phó trưởng phòng - Phòng Kinh doanh, Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo).
- Từ 09/2007 - 02/2009: Phó trưởng ban - Ban Thương mại thị trường, PVFCCo.
- Từ 03/2009 - nay: Trưởng Ban kiểm soát PVFCCo.



### 2. Ông NGUYỄN VĂN HÒA

Chức vụ : Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 1969

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Ngân hàng

Quá trình công tác:

- Từ 1995 - 1996: Nhân viên kế toán Ngân hàng Á Châu.
- Từ 1996 - 1997: Kế toán trưởng Ngân hàng Á Châu, Chi nhánh Đà Nẵng.
- Từ 1997 - 2002: Phó phòng Kế toán Ngân Hàng Á Châu - Hội sở.
- Từ 2002 - nay: Kế toán trưởng Ngân Hàng Á Châu - Hội sở.



### 3. Ông LÊ VINH VẤN

Chức vụ : Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 1969

Trình độ chuyên môn : Cử nhân chuyên ngành Tài chính - Kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 09/1995 - 2001: Cử nhân Kinh Tế, Chuyên viên Kế toán Công ty Liên doanh Dịch vụ Dầu khí OSC - SOS International.
- Từ 04/2001 - 2004: Kế Toán trưởng Công ty TNHH TMDV Classic.
- Từ 2005 - 2007: Chuyên viên phòng Thương Mại Vật tư PVFCCo.
- Từ 2008 - 11/2008: Chuyên viên Ban kiểm soát PVFCCo.
- Từ 11/2008 - nay: Thành viên Ban kiểm soát PVFCCo.





Tổng số cán bộ công nhân viên toàn  
Tổng công ty tính đến thời điểm  
31/01/2012 (gồm công ty mẹ và  
các công ty con)

1.821  
NGƯỜI

CƠ CẤU NHÂN SỰ

Phân loại theo trình độ:

| Trình độ                            | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ % |
|-------------------------------------|---------------------|---------|
| Đại học, Cao đẳng trở lên           | 973                 | 53,4    |
| Trung học chuyên nghiệp             | 175                 | 9,6     |
| Công nhân kỹ thuật và trình độ khác | 673                 | 37      |
| Tổng cộng                           | 1.821               | 100     |

Phân loại theo phân công lao động:

| Phân công lao động         | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ % |
|----------------------------|---------------------|---------|
| Cán bộ lãnh đạo, quản lý   | 231                 | 12,7    |
| Cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ | 516                 | 28,3    |
| Nhân viên phục vụ          | 267                 | 14,7    |
| Công nhân các ngành nghề   | 807                 | 44,3    |
| Tổng cộng                  | 1.821               | 100     |

CHÍNH SÁCH NHÂN VIÊN

Từ năm 2008, Tổng công ty đã xây dựng, ban hành và đưa vào áp dụng Thang bảng lương mới phù hợp với mô hình công ty cổ phần, theo quy định của Bộ luật Lao động - Thương binh xã hội và Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 10/09/2007 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với công ty mẹ do Nhà nước là chủ sở hữu và các công ty con thuộc các Tập đoàn kinh tế Nhà nước, hướng tới việc trả lương theo thị trường nhằm hạn chế hiện tượng chảy máu chất xám và thu hút lao động giỏi. Tổng công ty đã thực hiện tốt chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm tai nạn cho toàn thể người lao động.

Tổng công ty cũng đã hoàn thiện Chính sách nhân viên và bắt đầu áp dụng từ 01/01/2009, bao gồm các chính sách phúc lợi áp dụng cho toàn thể CBCNV và một số chính sách có tính đãi ngộ đối với những người lao động giỏi, có trình độ quản lý và chuyên môn cao, bao gồm: chế độ lương, thưởng, đào tạo, học tập, nghỉ ngơi, lưu trú và các chế độ phúc lợi khác.

Nhằm đảm bảo giữ người lao động đối với các vị trí chuyên môn về công nghệ, kỹ thuật quan trọng, Tổng công ty xây dựng quy định về việc công nhận và áp dụng các bậc lương chuyên gia với mức lương cao hơn bảng lương chuyên viên, nhân viên. Theo đó, có những chuyên gia bậc cao được áp dụng mức lương có thể tương đương với mức lương cán bộ quản lý cấp phòng/ban. Trong năm 2011, Tổng công ty đã có 13 nhân sự được xếp hạng chuyên gia.

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO

Tổng công ty xác định việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, rèn luyện ý thức, tác phong công nghiệp cho CBCNV đóng vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Chính vì vậy, Tổng công ty đã rất quan tâm và xây dựng các cơ chế chính sách, quy chế, quy định đào tạo để khuyến khích CBCNV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Chất lượng đào tạo được nâng cao, đào tạo đúng nhiệm vụ chức danh công việc đảm nhận, đẩy mạnh tổ chức tập trung đào tạo kỹ năng quản lý và chuyên môn nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật; kết hợp tốt giữa các hình thức đào tạo nội bộ, đào tạo trong nước và đào tạo ở nước ngoài; đào tạo ngắn hạn và đào tạo dài hạn; quan tâm đào tạo cán bộ trẻ, có đủ điều kiện trong diện quy hoạch; có chính sách khen thưởng để động viên, khuyến khích CBCNV tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Năm 2011, công tác đào tạo nội bộ là nhiệm vụ đào tạo trọng tâm đã được Tổng công ty quan tâm và triển khai hiệu quả. Đặc biệt đã tổ chức thành công Hội thảo công tác đào tạo thực hành có sự tham dự của đại diện các Trường Cao đẳng, Đại học, các Ban quản lý dự án trong, ngoài ngành đã từng được Tổng công ty hỗ trợ đào tạo thực hành.

Các khóa đào tạo nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài đều được rà soát, kiểm tra đảm bảo phù hợp, hiệu quả (trình độ

ngoại ngữ, đối tượng đào tạo). Ban lãnh đạo PVFCCo luôn quan tâm và sẵn sàng đầu tư cho các cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật có chuyên môn giỏi tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu mang tính đặc thù ở nước ngoài để tiếp nhận các kinh nghiệm, kiến thức mới phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFCCo cũng như phục vụ cho các dự án mới của ngành Dầu khí.

Tăng cường đào tạo In-house để đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất đặc thù công việc của PVFCCo (mời giảng viên về đào tạo riêng cho CBCNV theo chương trình, nội dung đặt hàng của PVFCCo).

Thường xuyên linh động trong công tác triển khai kế hoạch đào tạo, đáp ứng kịp thời nhu cầu cập nhật, bổ sung và nâng cao kiến thức CBCNV phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nguồn nhân lực sau đào tạo ở tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đều đã đáp ứng tốt yêu cầu công việc, ngoài ra còn có khả năng truyền đạt lại, hướng dẫn những kiến thức đã học cho các đồng nghiệp. Đặc biệt thành công của công tác đào tạo năm 2011 đó là đội ngũ chuyên gia ở các lĩnh vực chuyên sâu, đặc thù của Tổng công ty đã phát huy tốt trình độ kỹ thuật qua đợt bảo dưỡng sửa chữa lớn định kỳ Nhà máy Đạm Phú Mỹ và đang hỗ trợ tích cực ở các vị trí quan trọng của các dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy Đạm Cà Mau.





Nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp đối với sự phát triển của Tổng công ty, ngay từ những ngày đầu thành lập, Tổng công ty đã luôn dựng xây, bồi đắp những giá trị văn hóa để phát huy sức mạnh của tất cả các nguồn lực, tạo nên sức mạnh, sự khác biệt và truyền thống riêng của PVFCCo.



Năm 2011, để thúc đẩy việc định hình văn hóa doanh nghiệp của riêng mình, Tổng công ty đã triển khai đề án xây dựng và phát triển Văn hóa PVFCCo, thành lập Ban chỉ đạo và Ban dự án Văn hóa PVFCCo; tiến hành thuê đơn vị tư vấn xây dựng và triển khai văn hóa doanh nghiệp trong toàn Tổng công ty. Trong năm 2011, Tổng công ty đã ban hành Bộ Sổ tay Văn hóa PVFCCo với các nội dung cơ bản gồm: tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, triết lý kinh doanh và bộ quy tắc các chuẩn mực ứng xử chung. Sau khi Bộ Sổ tay được ban hành, Tổng công ty đã tuyên truyền sâu rộng, tổ chức thực hiện Văn hóa PVFCCo với nhiều hình thức khác nhau, lôi cuốn người lao động tự giác thực hiện. Ban lãnh đạo và tập thể người lao động Tổng công ty đã và đang tích cực thực hiện các giá trị cốt lõi của Văn hóa PVFCCo: “chuyên nghiệp - hiệu quả, năng động - sáng tạo, khát vọng - vươn xa, trách nhiệm - sẻ chia”, nhằm:

- Tạo ra giá trị cho khách hàng với các sản phẩm chất lượng cao, ổn định, giá cả hợp lý kèm theo dịch vụ tốt và các giải pháp sáng tạo.

- Minh bạch và có trách nhiệm cao đối với các cổ đông, khách hàng và người lao động.
- Phát huy nội lực gắn với huy động mọi nguồn lực nhằm khai thác tối đa các lợi thế, cơ hội.
- Kiểm soát rủi ro: tính toán, dự báo các yếu tố rủi ro, chủ động đối phó với rủi ro, biến rủi ro thành cơ hội phát triển.
- Phát triển doanh nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội.

Xuất phát từ nhận định: mỗi thành công của Tổng công ty đã, đang và sẽ được xây dựng trên nền tảng Văn hóa PVFCCo, do đó, tập thể Ban lãnh đạo và CBCNV Tổng công ty cùng đồng lòng và nỗ lực tiếp tục duy trì và phát triển Văn hóa PVFCCo để tạo ra giá trị thực sự cho Tổng công ty, giúp Tổng công ty phát triển bền vững, đem lại lợi ích cho các cổ đông, cho khách hàng, cho sự phát triển của nền kinh tế đất nước.





# Câu chuyện nổi bật: Tổng quan thị trường phân đạm 2011-2012

Câu chuyện nổi bật:  
Tổng quan thị trường phân đạm 2011-2012



## THỊ TRƯỜNG PHÂN ĐẠM THẾ GIỚI

Vào đầu năm 2011, thị trường phân đạm (urê) thế giới tiếp tục đà tăng của năm 2010, chủ yếu do giá nông sản thế giới tăng và Trung Quốc bước vào chu kỳ hạn chế xuất khẩu urê hằng năm bằng việc tăng thuế lên mức 110% từ ngày 01/11/2010. Trong ba tháng đầu năm, giá urê thị trường thế giới ổn định và giảm nhẹ do lượng hàng tồn của các nhà sản xuất lớn trên thế giới vẫn còn cao trong khi nhu cầu còn thấp do nhiều nơi chưa vào vụ chính. Đà tăng giá tiếp tục trong quý II, quý III và lập đỉnh trong tháng 09 ở mức hơn 510 USD/tấn (FOB), cao nhất kể từ năm 2009 đến nay. Chiều hướng giảm giá bắt đầu từ tháng 10 và dù tăng nhẹ trở lại trong cuối tháng 11 bởi nhu cầu nhập khẩu tại khu vực Nam Á, Mỹ Latin nhưng từ tháng 12 giá urê thế giới quay trở lại xu hướng giảm, xu hướng này tiếp tục ở cả quý I/2012 bởi tình hình nhu cầu tiêu thụ vẫn ở mức thấp.

IFA dự báo tiêu thụ phân bón toàn cầu sẽ tăng 2,3% vào năm 2012/2013, và cho biết triển vọng sẽ còn phụ thuộc vào tình hình kinh tế ở các nước phát triển. Do vậy, xu hướng cung cầu thị trường phân bón thế giới năm 2012 dường như sẽ khá ổn định, cung sẽ đáp ứng được cầu. Năm 2012, giới phân tích dự đoán giá urê thế giới có thể sẽ suy giảm nhưng không có khả năng giảm mạnh, có một số thời điểm tăng giá phụ thuộc vào nhu cầu mùa vụ. Theo Fertecon Urea Futures, giá FOB urê hạt trong trung bình năm 2012 có thể đạt 384 USD/tấn tại khu vực Yuzhny và 410 USD/tấn tại Trung Đông.

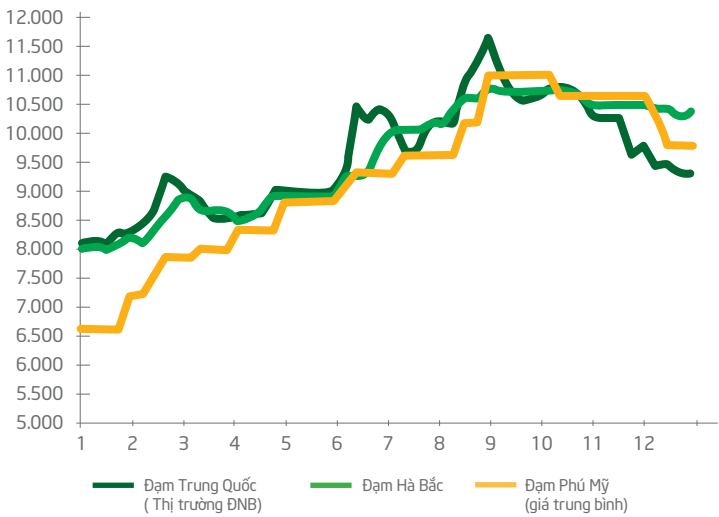
Riêng thị trường urê Trung Quốc - thị trường có ảnh hưởng lớn nhất đến Việt Nam, trong năm 2011 cũng đã có những biến động liên tục về giá chủ yếu do sự thiếu hụt nguồn cung vì chi phí sản xuất phân bón trong nước tăng cao. Năm 2011 lượng xuất khẩu giảm mạnh, chỉ đạt 3,6 triệu tấn so với 7 triệu tấn thực hiện năm 2010. Năm 2012, lượng urê xuất khẩu của Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục suy giảm, chỉ ở mức khoảng 3 triệu tấn nhằm mục tiêu bình ổn thị trường tiêu thụ nội địa.

## THỊ TRƯỜNG PHÂN ĐẠM VIỆT NAM

Năm 2011, thị trường urê trong nước vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ thị trường urê thế giới do sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 50% tổng nhu cầu tiêu thụ urê nội địa, còn lại vẫn phải nhập khẩu. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan, tổng khối lượng urê nhập khẩu (bao gồm cả tái xuất) và sản xuất cả nước trong năm 2011 ước tính đạt khoảng 2 triệu tấn, tăng khoảng 10% so với năm 2010. Trong đó lượng urê nhập khẩu tiểu ngạch và tái xuất tăng mạnh do giá urê thế giới tăng cao.

Nhìn chung, từ đầu năm 2011, giá urê thị trường trong nước không nằm ngoài xu hướng tăng của giá thế giới, đặc biệt là từ tháng 04 - 06/2011, do nhu cầu tăng khi vào vụ Hè Thu ở khu vực phía Nam và ảnh hưởng của giá urê thế giới lên giá nhập khẩu. Ngoài ra, giá urê trong nước tăng còn do các yếu tố: (i) chi phí đầu vào tăng do giá các loại hàng hóa thiết yếu như điện, xăng dầu,... tăng; (ii) tỷ giá VNĐ so với ngoại tệ tăng và (iii) lãi suất tín dụng cao làm tăng chi phí vốn cũng như chi phí lưu kho khiến hạn chế lượng hàng dự trữ và gây sốt giá khi nhu cầu tăng đột biến. Trong bối cảnh tăng giá đó, năm 2011 cũng là năm mà Đạm Phú Mỹ tiếp tục thể hiện vai trò tích cực trong việc bình ổn thị trường. Cụ thể, bắt đầu từ giữa tháng 05/2011, giá urê nhập khẩu biến động mạnh theo giá urê thế giới nhưng mức tăng của giá urê trong nước vẫn thấp nhờ lượng hàng nhập khẩu đã được chuẩn bị trước đó và việc giữ giá Đạm Phú Mỹ ổn định.

Diễn biến giá urê tại thị trường trong nước trong năm 2011 (đơn vị tính: đồng/kg) như sau:



Năm 2012 là năm có sự thay đổi về bản chất của thị trường urê Việt Nam, cụ thể là thị trường bắt đầu chuyển trạng thái từ thiếu cung sang dư cung do có thêm sản lượng từ Nhà máy Đạm Cà Mau và Nhà máy Đạm Ninh Bình. Tổng lượng cung từ nguồn sản xuất trong nước dự kiến sẽ đạt khoảng 1,8 - 1,9 triệu tấn, tăng gấp đôi so với 2011 và đáp ứng gần đủ nhu cầu khoảng 2 triệu tấn. Dự báo trong năm 2012, giá urê tại thị trường Việt Nam sẽ tương đối ổn định theo diễn biến giá urê thế giới và tương quan cung - cầu.





Bảng tổng hợp kết quả  
sản xuất kinh doanh 2011

| STT | Chỉ tiêu                                         | Đơn vị<br>tính | Kế hoạch<br>2011 | Thực hiện<br>2011 | Tỷ lệ %<br>TH/KH |
|-----|--------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Sản lượng sản xuất:                              |                |                  |                   |                  |
|     | Đạm Phú Mỹ                                       | Nghìn tấn      | 770              | 802               | 104%             |
|     | Bao bì                                           | Triệu bao      | 28,3             | 32,5              | 116%             |
| 2   | Sản lượng phân bón nhập khẩu:                    | Nghìn tấn      | 250              | 135               | 54%              |
| 3   | Sản lượng kinh doanh:                            |                |                  |                   |                  |
|     | Đạm Phú Mỹ                                       | Nghìn tấn      | 800              | 753               | 94%              |
|     | Bao bì                                           | Triệu bao      | 28,3             | 34                | 120%             |
|     | Kinh doanh XNK phân bón, hóa chất và khác        | Nghìn tấn      | 320              | 310               | 97%              |
| 4   | Chỉ tiêu tài chính toàn Tổng công ty (hợp nhất): |                |                  |                   |                  |
|     | Tổng doanh thu                                   | Tỷ đồng        | 7.000            | 9.763             | 139%             |
|     | Lợi nhuận trước thuế                             | Tỷ đồng        | 1.570            | 3.510             | 223%             |
|     | Lợi nhuận sau thuế                               | Tỷ đồng        | 1.430            | 3.104             | 217%             |
|     | Nộp ngân sách nhà nước                           | Tỷ đồng        | 304              | 537               | 177%             |
| 5   | Chỉ tiêu tài chính công ty mẹ:                   |                |                  |                   |                  |
|     | Vốn chủ sở hữu                                   | Tỷ đồng        | 6.467            | 8.238             | 127,4%           |
|     | Trong đó: Vốn điều lệ                            | Tỷ đồng        | 3.800            | 3.800             | 100%             |
|     | Tổng doanh thu                                   | Tỷ đồng        | 4.637            | 8.224             | 177,4%           |
|     | Lợi nhuận trước thuế                             | Tỷ đồng        | 1.515            | 3.441             | 227%             |
|     | Lợi nhuận sau thuế                               | Tỷ đồng        | 1.407            | 3.120             | 221,7%           |
|     | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ           | %              | 37               | 82                |                  |
|     | Nộp ngân sách nhà nước                           | Tỷ đồng        | 184              | 422               | 229%             |
| 6.  | Đầu tư:                                          |                |                  |                   |                  |
| a.  | Tổng mức đầu tư:                                 | Tỷ đồng        | 1.584            | 1.086             | 69%              |
|     | Đầu tư xây dựng cơ bản                           | Tỷ đồng        | 942              | 780               | 82%              |
|     | Mua sắm trang thiết bị                           | Tỷ đồng        | 134              | 77                | 57%              |
|     | Đầu tư góp vốn                                   | Tỷ đồng        | 507              | 229               | 45%              |
| b.  | Nguồn vốn đầu tư:                                | Tỷ đồng        | 1.584            | 1.086             | 69%              |
|     | Vốn chủ sở hữu                                   | Tỷ đồng        | 1.219            | 1.086             | 89%              |
|     | Vốn vay và khác                                  | Tỷ đồng        | 365              |                   |                  |

Báo cáo của  
Hội đồng quản trị



“

Năm 2011 là năm thành công rực rỡ với tất cả các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh cao kỷ lục, trong đó đặc biệt ấn tượng là sản lượng sản xuất, doanh thu và lợi nhuận. Bên cạnh đó, những nỗ lực và sự chủ động trong việc chuẩn bị kỷ hành trang cho một giai đoạn mới với nhiều khó khăn và thách thức là những nét nổi bật đồng thời cũng là những thay đổi chủ yếu trong năm.

”

1. TỔNG QUAN VỀ NĂM 2011

Bản hòa tấu của năm 2011 đã vang lên nhiều cung bậc thăng trầm về nền kinh tế thế giới và trong nước, qua đó đặt ra cả cơ hội và thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFCCo. Bên cạnh những thuận lợi khách quan về giá lương thực và phân bón tăng lên so với các năm trước, việc tăng giá của hàng loạt các yếu tố đầu vào: giá điện, giá xăng, lãi suất, giá USD và đặc biệt là giá khí nguyên liệu đã làm chi phí đầu vào của Nhà máy Đạm Phú Mỹ tăng 34,7%, chi phí vận chuyển tăng 25% đã ảnh hưởng trực tiếp tới giá thành và chi phí lưu thông sản phẩm. Trong bối cảnh đó, được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với sự nỗ lực vượt bậc của tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên, sự chia sẻ và đồng hành của Quý cổ đông, Tổng công ty đã xuất sắc hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch, đạt những thành quả đáng tự hào như được trình bày chi tiết tại Bảng tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 và phân tích trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 của Ban điều hành ở phần sau.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2011

Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện cho quyền lợi của các cổ đông, trong năm 2011, Hội đồng quản trị (HĐQT) với 05 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ và hướng tới chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. HĐQT được tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho các Ủy viên HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn.





Trong năm 2011, HĐQT đã có 16 phiên họp định kỳ hàng tháng và bất thường, quyết định những nội dung quan trọng cụ thể sau đây:

- Chiến lược: Trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua và ra Quyết định ban hành nội dung cập nhật Chiến lược phát triển của Tổng công ty đến năm 2015, tầm nhìn đến 2025; Thông qua Chiến lược phát triển của các công ty con.
- Kế hoạch: Phê duyệt kế hoạch và giám sát thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011, thẩm định và phê duyệt kế hoạch năm 2012 để trình ĐHĐCĐ thông qua trong phiên họp thường niên 2012.
- Tái cấu trúc: Chỉ đạo thực hiện thành công tái cấu trúc giai đoạn 1 của Tổng công ty với việc chuyển đổi 04 công ty thành viên là Công ty TNHH 1TV thành 04 công ty cổ phần; Giải thể Công ty TNHH 1TV Thương mại - Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí; Thành lập Chi nhánh tại TP. HCM; Nâng cấp Văn phòng Đại diện tại Campuchia thành Chi nhánh Campuchia; Thành lập Ban kiểm toán nội bộ thuộc HĐQT.
- Hệ thống quản trị, kiểm soát rủi ro, kiểm soát nội bộ: Phê duyệt chủ trương và kế hoạch chọn đơn vị tư vấn hỗ trợ thiết lập bộ máy kiểm toán nội bộ; Chỉ đạo triển khai áp dụng giai đoạn 1 hệ thống ERP; Tiếp tục chỉ đạo việc áp dụng, theo dõi và điều chỉnh các bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty với yêu cầu tiết kiệm, chống lãng phí nhằm quản lý hiệu quả chi phí và giá thành sản xuất.
- Đầu tư, triển khai các dự án: Quyết định tạm dừng triển khai dự án sản xuất DAP tại Maroc; Điều chỉnh kế hoạch đầu thầu dự án NPK; Nghị quyết về nghiên cứu dự án NPK Nam Định; Phê duyệt chủ trương nghiên cứu đầu tư dự án sản xuất Oxy già công suất dự kiến 30.000 tấn/năm; Phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn thành thuộc dự án thu hồi CO<sub>2</sub>; và quyết định điều chỉnh giai đoạn 2 của dự án CO<sub>2</sub>; Phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án tòa nhà văn phòng 43 Mạc Đĩnh Chi; Phê duyệt kết quả đầu thầu tư vấn lập FS dự án Glyphosate; Phê duyệt Quy hoạch hệ thống kho cảng của PVFCCo.
- Ban hành, sửa đổi 11 quy chế: Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm phân bón (sửa đổi); Quy chế Người đại diện của Tổng công ty (sửa đổi); Quy chế nâng bậc lương (sửa đổi); Quy chế quản lý tiền mặt, tiền gửi ngân hàng; Quy chế quản lý tiền lương, tiền thưởng và chế độ chính sách đối với Người đại diện của Tổng công ty tại các đơn vị thành viên; Quy chế làm việc của Hội đồng Thi đua khen thưởng Tổng công ty; Quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi; Quy chế quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học - công nghệ; Quy chế quản trị; Quy chế quản lý đầu tư xây dựng và mua sắm; Quy chế sử dụng và cung cấp dịch vụ.
- Quan hệ cổ đông và chia cổ tức: Tổ chức thành công phiên họp ĐHĐCĐ thường niên 2011; kiện toàn tổ chức bộ phận quan hệ cổ đông thuộc HĐQT; chi tạm ứng cổ tức đợt 1/2011, tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm: Bổ nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT, 1 Ủy viên HĐQT, 1 Phó TGĐ; miễn nhiệm 1 Ủy viên HĐQT, 1 PTGĐ; bổ nhiệm Người đại diện phần vốn tại các công ty con.

- Các vấn đề khác: Chuyển trụ sở chính về tòa nhà PVFCCo Tower; Nghị quyết về việc triển khai nghiên cứu một số đề án về bảo hiểm nông nghiệp với PVI; Thành lập Hội đồng Khoa học - Công nghệ Tổng công ty; Phê duyệt hệ thống Thang bảng lương Tổng công ty; Quyết định tăng vốn đầu tư vào Công ty PV TEX (mua lại phần vốn từ PVFC), nâng tỷ lệ góp vốn lên 25%, tương ứng 499 tỷ đồng; Chỉ đạo về triển khai Văn hóa PVFCCo.

Ngoài các phiên họp định kỳ, bất thường, HĐQT còn thường xuyên giao ban công việc hàng tuần, hàng tháng để kiểm tra, đánh giá công việc của HĐQT và giám sát việc thực hiện của Ban điều hành đối các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban điều hành thông qua:

- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban điều hành về việc triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT hoặc về việc chuẩn bị các đề án, dự án để trình HĐQT.
- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban, công tác định kỳ của Ban điều hành.
- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp của các Hội đồng giá sản phẩm, chính sách bán hàng, chính sách nhân viên, công tác tổ chức lao động, các cuộc họp về xây dựng và giao kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, báo cáo và kiểm điểm các công tác trọng điểm...

- Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành sản xuất kinh doanh thông qua các báo cáo, văn bản của Ban điều hành gửi báo cáo HĐQT.
- Trực tiếp chỉ đạo và góp ý đối với Ban điều hành trong một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh.

### 3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2011

#### KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2011

Năm 2011 là năm thành công rực rỡ với tất cả các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh cao kỷ lục, trong đó đặc biệt ấn tượng là sản lượng sản xuất, doanh thu và lợi nhuận. Bên cạnh đó, những nỗ lực và sự chủ động trong việc chuẩn bị kỷ hành trang cho một giai đoạn mới với nhiều khó khăn và thách thức là những nét nổi bật đồng thời cũng là những thay đổi chủ yếu trong năm. Cụ thể là:

- Hoàn thành công tác tái cấu trúc giai đoạn 1 song song với hoàn thiện chiến lược phát triển giai đoạn 2011- 2015, định hướng đến năm 2025 của Tổng công ty và các công ty con. Các công ty con qua một năm hoạt động theo mô hình công ty cổ phần đã có những kết quả sản xuất kinh doanh ban đầu rất đáng khích lệ.
- Việc đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng, đặc biệt là các kho đầu mối ở khắp các vùng miền được đẩy mạnh. Trong năm 2011, đã có 06 kho đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng, đưa tổng sức chứa của hệ thống kho của Tổng công ty lên 215.000 tấn, tạo nên sức mạnh cạnh tranh lớn cho Tổng công ty.



# Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

- Công tác chuẩn bị thị trường cho các sản phẩm mới và thị trường mới được triển khai một cách bài bản, tích cực nhằm tận dụng cơ hội và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, phát triển thị trường quốc tế. Chi nhánh Campuchia chính thức đi vào hoạt động từ tháng 07/2011, trực tiếp tiến hành việc kinh doanh tiêu thụ phân bón tại Campuchia. Ngoài thị trường Campuchia, việc xuất khẩu phân bón sang các nước trong khu vực đã có sự tiến bộ vượt bậc - đưa tổng lượng Đạm Phú Mỹ được xuất khẩu sang các nước trong khu vực đạt trên 25.000 tấn.

## KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC GÓP PHẦN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2011 - 2015, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025 CỦA TỔNG CÔNG TY

Với những kết quả đáng tự hào, có thể nói năm 2011 đã cơ bản hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình - một năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm cuối cùng Tổng công ty phải hoàn tất chuẩn bị hành trang cho việc chuyển đổi trạng thái thị trường phân đạm và cũng là năm đầu tiên, năm bản lề của kế hoạch tăng tốc phát triển trong giai đoạn 2011 - 2015, là năm bắt đầu thực hiện chiến lược phát triển Tổng công ty tầm nhìn đến 2025. Cụ thể:

- Sản xuất phân đạm: hoàn thành tốt đợt bảo dưỡng sửa chữa lớn, góp phần đảm bảo duy trì sản xuất của Nhà máy được an toàn ổn định đến kỳ bảo dưỡng tổng thể tiếp theo, dự kiến vào năm 2013.
- Đầu tư, triển khai các dự án: Hoàn thành tòa nhà trụ sở Văn phòng đúng tiến độ, đẩy mạnh việc hoàn tất giai đoạn chuẩn bị xây dựng để các năm tiếp theo bắt đầu khởi công xây dựng các dự án nhằm nâng cao năng lực sản xuất phân bón và hóa chất của Tổng công ty như các dự án NPK, NH<sub>3</sub>, oxy già...



- Hệ thống kho cảng: hoàn thành quy hoạch kho cảng và đẩy mạnh việc phát triển hệ thống kho cảng tại các vùng miền, hiện sức chứa đã đạt 215.000 tấn (đạt hơn 70% trong mục tiêu đạt 350.000 tấn vào năm 2015).
- Kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối, thị phần: tiếp tục triển khai công tác kinh doanh có hiệu quả, chuẩn bị thị trường cho các sản phẩm mới, kiện toàn và phát triển hệ thống phân phối trong và ngoài nước, gia tăng thị phần trong và ngoài nước.

Việc hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch và hầu hết các nhiệm vụ quan trọng của năm 2011 đã góp phần tạo đà xuất phát tốt cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm và đưa Tổng công ty tiệm cận với tầm nhìn và sứ mệnh của mình.

## NHỮNG TỒN TẠI, YẾU KÉM CẦN KHẮC PHỤC

Tuy đạt được các kết quả khả quan nhưng năm 2011 vẫn còn bộc lộ các tồn tại, yếu kém cần khắc phục. Trong đó, đáng lưu ý là việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng tuy đã có chuyển biến nhưng vẫn còn tương đối chậm, chưa đáp ứng được tiến độ đề ra; hiệu quả sản xuất kinh doanh của một số công ty liên kết còn thấp, trong khi việc triển khai lộ trình thoái vốn còn gặp khó khăn.

## 4. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012

### MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NĂM 2012

Giai đoạn từ năm 2012 trở đi sẽ đầy biến động và thách thức khi các Nhà máy phân Đạm Cà Mau và Đạm Ninh Bình chính thức đi vào hoạt động, đưa thị trường phân đạm trong nước chuyển trạng thái từ thiếu cung sang dư cung. Đặc biệt, các chi phí nguyên vật liệu đầu vào tiếp tục tăng lên, trong đó riêng giá khí nguyên liệu tăng thêm 40%, giá phân bón thế giới và trong nước tiếp tục xu hướng biến động khó lường. Do đó, cần phải hết sức nỗ lực và quyết tâm cùng với việc đưa ra những giải pháp hữu hiệu mới có thể vượt qua các khó khăn, thách thức nhằm thực hiện thắng lợi và đạt các mục tiêu nhiệm vụ quan trọng của năm 2012, của giai đoạn 2011-2015, cụ thể:

- Về công tác quản trị: thực hiện công tác tái cấu trúc giai đoạn 2 theo hướng tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh chính, nâng cao hiệu quả đầu tư, thực hiện triệt để việc tiết kiệm, chống lãng phí, giảm giá thành, tăng cường công tác đào tạo, củng cố và phát triển nguồn nhân lực, phát triển Văn hóa PVFCCo, nâng cao kỹ năng quản trị và tính chuyên nghiệp.
- Về sản xuất: tiếp tục vận hành Nhà máy Đạm Phú Mỹ an toàn, ổn định, đổi mới, hoàn thiện phương thức quản lý, nâng cao năng lực và hiệu quả của công tác vận hành

và bảo dưỡng Nhà máy, triển khai đề án nâng cao chất lượng sản phẩm hướng đến mục tiêu đạt sản lượng và chất lượng cao nhất với giá thành thấp nhất.

- Về kinh doanh phân bón: cải tiến mạnh mẽ phương thức kinh doanh trong nước với những chính sách linh hoạt, bám sát thị trường để tiêu thụ kịp thời và hiệu quả Đạm Phú Mỹ, NPK Phú Mỹ, Đạm Cà Mau đồng thời tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển các thị trường khu vực (Campuchia, Philippine, Myanmar...)
- Về công tác đầu tư phát triển: đây tiếp tục là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên và quan tâm đẩy mạnh nhằm tạo cho Tổng công ty một thế và lực mới trong tương lai. Do đó, cần hoàn tất công tác chuẩn bị đầu tư, chuyển sang giai đoạn thực hiện đầu tư và khởi công xây dựng các nhà máy mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm hóa chất. Trong đó, đặc biệt chú trọng tới các dự án nhà máy sản xuất NPK, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> và NH<sub>3</sub> với quyết tâm đưa các nhà máy này vào hoạt động trong giai đoạn 2013-2015 mà trước mắt có sản phẩm NPK vào 2013.

### KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012

Để hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ nặng nề như đã nêu trên, Hội đồng quản trị xác định nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp, tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị với nội dung, chương trình hoạt động cụ thể như sau:

- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 do ĐHQĐCĐ thông qua;
- Tiếp tục chỉ đạo triển khai hoàn thiện công tác sắp xếp, tái cấu trúc theo định hướng và kế hoạch đã đề ra;
- Tăng cường công tác quản trị, áp dụng các mô hình quản lý sản xuất, sửa chữa bảo dưỡng, quản trị tiến tiến trên thế giới (ISO, OHSAS, ERP, ...) nhằm giảm thiểu rủi ro, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực doanh nghiệp;
- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro. Tiếp tục hoàn thiện bộ máy kiểm toán nội bộ theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp và hiện đại trên cơ sở các khuyến cáo của đơn vị tư vấn và yêu cầu thực tế tại Tổng công ty;
- Chỉ đạo hoàn thiện công tác lập quy hoạch, xây dựng chiến lược chức năng cho các mảng quan trọng như: hệ thống phân phối, sản phẩm mới, marketing và thương hiệu...
- Chỉ đạo tổ chức kinh doanh phân bón, đảm bảo hiệu quả; phối hợp chặt chẽ với PVCFC/PV TEX tổ chức tiêu thụ Đạm Cà Mau/Xơ sợi; công tác tiếp thị và chuẩn bị thị

## Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

trường cho sản phẩm phân bón NPK Phú Mỹ; củng cố và hoàn thiện hệ thống phân phối phân bón trong nước, tiến tới xây dựng hệ thống phân phối tại nước ngoài, trước mắt là tại Campuchia.

- Chỉ đạo triển khai các dự án đầu tư, mua sắm đảm bảo hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của Tập đoàn/Tổng công ty, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý hoá sản xuất kinh doanh nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ;
- Đẩy mạnh công tác đầu tư phát triển, trong đó tập trung vào các dự án trọng điểm thuộc lĩnh vực sản xuất phân bón và hóa chất, hoặc các dự án nằm trong chuỗi giá trị và hỗ trợ lớn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của PVFCCo;
- Tăng cường xây dựng, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý doanh nghiệp và nhân lực có chuyên môn cao, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng công ty và đòi hỏi của đối tác, khách hàng;
- Tiếp tục đẩy mạnh, phát huy tối đa khả năng sử dụng nội lực của các đơn vị trong Tổng công ty, đồng thời tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị trong ngành;
- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ, chương trình hành động các cấp về kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội; xây dựng, phổ biến, giám sát triển khai và đánh giá kết quả chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2012.

Bên cạnh đó, nhằm tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty, Hội đồng quản trị xác định phải nỗ lực tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình, quy định trong công tác quản lý, điều hành; ban hành, áp dụng các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp tiên tiến, các bộ định mức, quy chế giám sát, kiểm soát nội bộ, các hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn sức khỏe, môi trường, áp dụng hiệu quả và tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP); cải tiến lề lối làm việc và nâng cao ý thức trách nhiệm trong cán bộ công nhân viên; tích cực xây dựng Văn hóa PVFCCo đi đôi với việc không ngừng chăm lo, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động, thực hiện các giải pháp khuyến khích để người lao động hăng say cống hiến, phát huy trí lực, toàn tâm vì sự phát triển của Tổng công ty; đảm bảo bộ máy quản lý, điều hành, giám sát hoạt động chuyên nghiệp, trách nhiệm cao và có hiệu quả, cam kết mang lại lợi ích cho các cổ đông và cộng đồng.





Tại phiên họp thường niên 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã phân tích, báo cáo với Đại hội đồng cổ đông về những khó khăn dự liệu cho việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong năm 2011. Thực tế trong năm qua, bên cạnh nỗ lực vượt bậc của Ban điều hành để vượt qua những khó khăn đã tiên liệu, là những yếu tố thuận lợi đã giúp cho Tổng công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch.



TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG NĂM 2011

Về những khó khăn, trong hoạt động sản xuất, Nhà máy Đạm Phú Mỹ đã trải qua 8 năm vận hành và đã đến giai đoạn có khả năng phát sinh sự cố về máy móc, thiết bị. Vì thế, Tổng công ty chú trọng tăng cường công tác bảo dưỡng và đáng mừng là trong năm 2011 đã vượt qua thử thách này, ngoài thời gian gần 1 tháng dừng bảo dưỡng sửa chữa lớn, Nhà máy vận hành tốt và không gặp sự cố. Về chi phí nguyên liệu, giá khí tăng từ 3,55 USD/triệu BTU lên 4,59 USD/triệu BTU, cộng hưởng với việc tăng tỷ giá USD ngay từ đầu năm đã làm tổng chi phí mua khí 2011 tăng khoảng 34,7% so với kế hoạch. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến việc tăng đáng kể giá thành sản xuất. Chi phí bảo dưỡng, bảo trì Nhà máy tăng khoảng 12% so với kế hoạch do phụ tùng thay thế chủ yếu được nhập từ nước ngoài bằng ngoại tệ. Giá xăng dầu tăng làm tăng chi phí vận chuyển, bốc xếp từ 20 đến 25% và tăng các chi phí khác trong lưu thông lên từ 10 đến 15%. Đồng thời, những diễn biến phức tạp của khí hậu đã tác động đến mùa vụ và việc tiêu thụ sản phẩm phân bón.

Bên cạnh những thách thức, Tổng công ty đã tận dụng được những yếu tố thuận lợi để khắc phục khó khăn. Những lợi thế có được từ quá trình phát triển như chất lượng và thương hiệu sản phẩm, kinh nghiệm và năng lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên, ý chí thống nhất, đoàn kết của Ban lãnh đạo và CBCNV, năng lực tài chính tích lũy, sự quan tâm hỗ trợ hết sức kịp thời từ các cơ quan Nhà nước và đặc biệt là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Ngoài ra năm 2012 diễn biến thị trường phân bón có thuận lợi giúp cho doanh thu bán sản phẩm của Tổng công ty tăng lên.

Ban điều hành đã đẩy mạnh cải tiến, cập nhật quy trình, hướng dẫn công việc, phương thức triển khai công việc, tăng cường trách nhiệm và hiệu quả trong phối hợp, điều hành sản xuất kinh doanh giữa các cấp quản lý.

Ban điều hành đánh giá những kết quả nổi bật về sản xuất kinh doanh trong năm qua như sau:

VỀ SẢN XUẤT

Nhà máy vận hành an toàn, sản xuất phân đạm duy trì rất tốt thành tích và đạt hơn 100% sản lượng thiết kế (802.000/800.000 tấn). Sản xuất bao bì có sự tăng trưởng rõ rệt, tăng 19% so với năm 2010 và có sự đa dạng sản phẩm cho khách hàng ngoài Tổng công ty.

VỀ TIÊU THỤ

Với tình hình diễn biến thời tiết bất lợi vào quý IV/2011, sản lượng phân bón tiêu thụ chưa đạt với kế hoạch đề ra (753.000/800.000 tấn). Tuy nhiên sản lượng tiêu thụ đã được đưa ra thị trường đúng thời điểm giúp cho Tổng công ty tối ưu hóa doanh thu.

VỀ DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN

Tổng doanh thu đạt: 9.763 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2010 và lợi nhuận trước thuế đạt 3.510 tỷ đồng, tăng 82,6% so với năm 2010. Công tác quản lý chi phí tốt đã giúp cho phần lợi nhuận tăng mạnh so với mức tăng doanh thu.

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

1. KHẢ NĂNG SINH LỜI

| Chỉ tiêu                                    | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|---------------------------------------------|----------|----------|----------|
| Lợi nhuận ròng/ Vốn CSH bình quân (ROE)     | 25%      | 28%      | 37,4%    |
| Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản bình quân (ROA) | 27%      | 23%      | 33,12%   |

Tổng tài sản năm 2011 tăng 26,3% so với năm 2010, chỉ số ROA và ROE đều đạt mức rất cao và có sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2010. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh trong năm 2011 của Tổng công ty là rất tốt, việc sử dụng Vốn chủ sở hữu và Tài sản đạt hiệu quả cao.

2. KHẢ NĂNG THANH TOÁN

| Chỉ tiêu                                                                | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| Khả năng thanh toán hiện hành = Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn           | 6,37     | 5,22     | 6,97     |
| Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 5,43     | 4,50     | 5,63     |

Khả năng thanh toán hiện hành và thanh toán nhanh trong năm 2011 của Tổng công ty đều ở mức cao. Điều này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ tốt; không gặp khó khăn về tài chính khi các khoản nợ đến hạn phải trả.





**3. TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG NĂM 2011**

- Kỳ thu tiền bình quân trong năm 2011 là 18,2 ngày cho thấy tình hình các khoản phải thu của Tổng công ty vẫn duy trì ở mức thu hồi tốt.
- Vòng quay hàng tồn kho trong năm là 7,9 vòng.
- Vốn chủ sở hữu chiếm đến 88,6 % trong tổng nguồn vốn cho thấy tình hình tài chính rất lành mạnh, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng tài chính vừa qua, đồng thời đã mang lại một khoản lợi nhuận đáng kể. Hiệu suất sử dụng vốn (Doanh thu thuần/Vốn CSH) là 1,11 lần. Tổng công ty ít sử dụng nguồn vốn vay do đó không có rủi ro về vốn vay cũng như lãi suất ngân hàng đang rất cao như hiện nay, đồng thời tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư dàn trải...

Nhìn chung, các chỉ số của Tổng công ty trong năm 2011 là tốt, vẫn duy trì được sự ổn định và tăng trưởng trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và thế giới rất khó khăn.

**4. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ VỐN CỔ ĐÔNG**

Trong năm 2011 không có thay đổi lớn về vốn cổ đông của Tổng công ty, với vốn điều lệ 3.800 tỷ đồng, chia thành 380.000.000 cổ phần phổ thông, trong đó cổ phần nhà nước chiếm 61,37%.

Trong năm 2011, Tổng công ty đã tiếp tục mua vào 28.540 cổ phiếu quỹ, nâng số lượng cổ phiếu quỹ lên 2.380.800 cổ phiếu, giá bình quân là 29.000 đồng/CP. Như vậy tính đến thời điểm 31/12/2011, số cổ phần đang lưu hành là 377.619.200 cổ phần.

**5. CỔ TÚC**

Trong năm 2011, Tổng công ty đã chi trả tổng cộng 755.291.940.000 đồng tiền cổ tức. Trong đó:

- Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 là 377.647.740.000 đồng.
- Chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 là 377.644.200.000 đồng.

Tổng mức cổ tức cổ đông nhận được từ kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài khóa 2011 sẽ theo phương án phân phối lợi nhuận cụ thể được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012.

**CÁC TIẾN BỘ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT**

Đội ngũ kỹ sư, cán bộ vận hành nhà máy có sự trưởng thành vượt bậc, có khả năng thay thế hoàn toàn các chuyên gia nước ngoài. Công tác bảo dưỡng định kỳ, bảo dưỡng sửa chữa lớn được lập kế hoạch kỹ lưỡng, chi tiết và được thực hiện đảm bảo tiến độ với chất lượng tốt, giúp cho nhà máy tiếp tục hoạt động ổn định đạt vượt sản lượng thiết kế.

**2. TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH PHÂN BÓN**

Thương hiệu Đạm Phú Mỹ được giữ vững trên thị trường và được mở rộng từng bước phát triển ra thị trường quốc tế. Hệ thống kinh doanh, phân phối các sản phẩm của Tổng công ty được hình thành trên cả nước thông qua 4 công ty con, hơn 100 Chi nhánh và Đại lý cấp 1, gần 3.000 Đại lý cấp 2 tại các vùng miền. Ngoài ra, Tổng công ty đã nhập khẩu 135.000 tấn phân bón các loại, đảm bảo cung cấp trên 50% nhu cầu ure trong nước. Đồng thời, Tổng công ty đã tung ra thị trường sản phẩm NPK Phú Mỹ từ tháng 06/2011 và tích cực thực hiện các hoạt động chuẩn bị thị trường cho sản phẩm NPK Phú Mỹ và Đạm Cà Mau.

**3. TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT**

Hoàn thành việc xây dựng Chiến lược phát triển hóa chất của Tổng công ty đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025, với mục tiêu đưa mảng sản xuất kinh doanh hoá chất ngang bằng với mảng phân bón, trong đó hoạch định rõ các dự án hóa chất tiềm năng cùng với lộ trình đầu tư phù hợp. Hiện nay, Tổng công

ty đã và đang đẩy nhanh việc triển khai các dự án hóa chất như Nhà máy sản xuất amoniac, xưởng sản xuất nước oxy già tích hợp trong Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Bên cạnh đó, Tổng công ty cũng đang từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu về mảng thị trường hóa chất để tìm hiểu, nắm bắt các cơ hội đầu tư, đồng thời mở rộng hợp tác với các đơn vị trong ngành hóa chất cả trong và ngoài nước.

**4. TRONG CÔNG TÁC TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ VỐN**

Triển khai phương án quản lý dòng tiền hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư và quản lý vốn, tăng cường hiệu quả quản lý rủi ro tài chính.

**5. TRONG CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ**

Thiết lập cơ chế quản lý phân nhiệm, hoàn thiện các quy chế, chuẩn mực quản trị công ty phù hợp với mô hình công ty mẹ - công ty con. Công tác đào tạo được thực hiện tốt với mọi vị trí chuyên môn công tác giúp cho mặt bằng trình độ, kinh nghiệm của đội ngũ nhân lực của Tổng công ty được nâng cao.

**6. TRONG CÔNG TÁC ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CƠ BẢN**

Các dự án đầu tư mua sắm tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất, mở rộng sản xuất, hệ thống phân phối được triển khai với sự tiến bộ hơn về tiến độ. Đặc biệt Tổng công ty đã hoàn thành và đưa vào khai thác tòa nhà Văn phòng 43 Mạc Đĩnh Chi từ tháng 08/2011.





Năm 2011, Ban kiểm soát đã thực hiện kiểm tra giám sát thường xuyên và định kỳ việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; việc tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy chế/quy định của Tổng công ty; Ban kiểm soát đã giám sát công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc; kiểm tra tính hợp lý, trung thực trong công tác tài chính - kế toán; giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông một cách an toàn và hiệu quả.



**KẾT QUẢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011**

Trong năm 2011, Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, chuyển đổi thành công 4 Công ty TNHH sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, thực hiện sắp xếp lại bộ máy của công ty mẹ.

Tổng công ty đã cơ bản hoàn thành giai đoạn I của Dự án ERP và quyết định tiếp tục triển khai giai đoạn II. Công tác quản trị rủi ro cũng đã được quan tâm và triển khai thực hiện với phạm vi rộng hơn. Với sự hỗ trợ từ KPMG, Tổng công ty đã xác định được các rủi ro chính yếu hàng đầu và đang triển khai thực hiện quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế.

Tổng công ty đã xây dựng và thực hiện Đề án tăng cường quan hệ Nhà đầu tư (IR), thành lập Tổ IR để thực hiện công tác IR một cách chuyên nghiệp nhằm đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời, minh bạch giữa Tổng công ty và Nhà đầu tư.

Công tác vận hành Nhà máy Đạm Phú Mỹ được duy trì an toàn và đạt hiệu suất cao, không xảy ra tai nạn và sự cố nghiêm trọng. Năm 2011 sản lượng sản xuất Đạm Phú Mỹ là 801.852 tấn đạt 104% kế hoạch năm.

Tổng công ty đã ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí và triển khai thực hiện trong toàn Tổng công ty; thực hiện cải tiến chính sách tiền lương và phân phối lương, thưởng theo hướng gắn với hiệu quả công việc.

Năm 2011, Tổng công ty đã thay đổi chính sách bán hàng và điều chỉnh giá bán linh hoạt sát giá thị trường. Tổng công ty đã duy trì và củng cố hệ thống phân phối phân bón trong nước; tìm kiếm và mở rộng thị phần thông qua việc nghiên cứu xây dựng hệ thống phân phối tại thị trường các nước trong khu vực (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan).

Thực hiện mua 28.540 cổ phiếu quỹ trị giá 684.365.010 đồng từ nguồn lợi nhuận năm 2010 để lại theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán.

Thực hiện chia cổ tức đợt 2 năm 2010 là 1.000 đồng/cổ phần theo phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông năm 2011 thông qua. Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 là 1.000 đồng/cổ phần.

Kết thúc năm 2011, Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch, một số chỉ tiêu tài chính cụ thể như sau:

|                                            |               |
|--------------------------------------------|---------------|
| • Tổng doanh thu:<br>đạt 139% KH năm       | 9.763 tỷ đồng |
| • Lợi nhuận trước thuế:<br>đạt 223% KH năm | 3.510 tỷ đồng |
| • Lợi nhuận sau thuế:<br>đạt 219% KH năm   | 3.104 tỷ đồng |

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011**

Báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ, trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2011 của Tổng công ty; tuân thủ theo chế độ và chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đã được lựa chọn và thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011; Ban kiểm soát nhất trí với các ý kiến của công ty kiểm toán.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 đã vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao.

**VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí với 4 thành viên chuyên trách và 1 thành viên kiêm nhiệm đã thực thi nhiệm vụ của mình với tinh thần trách nhiệm, thảo luận và quyết nghị kịp thời những vấn đề chính yếu của Tổng công ty.

Ban tổng giám đốc đã quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tuân thủ đúng Điều lệ doanh nghiệp và quy định của luật pháp; phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị và mang

lại lợi ích cho cổ đông. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, Ban tổng giám đốc đã duy trì hệ thống quản lý tích hợp bao gồm ISO 9001:2008, OHSAS 18001:2007 và ISO 14001: 2004 để các hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo an toàn và đạt hiệu quả cao.

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP GIỮA BAN KIỂM SOÁT, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ**

Trong quá trình triển khai công tác kiểm tra, giám sát tại Tổng công ty, Ban kiểm soát nhận được sự hỗ trợ, phối hợp từ Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các Ban chức năng của Tổng công ty; được cung cấp tài liệu, số liệu và các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đúng thời hạn và đầy đủ thông tin cần thiết.

**KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012**

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và các quy chế/quy định nội bộ.
- Giám sát công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc.
- Giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn.
- Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo về hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo đánh giá công tác quản lý.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí.
- Thực hiện các cuộc kiểm tra (khi cần thiết).
- Tham gia các khóa đào tạo để nâng cao trình độ.







Trong dài hạn, Tổng công ty tiếp tục triển khai thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược đã đề ra trong chiến lược phát triển Tổng công ty đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 phê chuẩn và được cập nhật năm 2011.



Các mục tiêu chiến lược cho giai đoạn 2011 - 2015 được xây dựng, cập nhật và thông qua tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông năm 2011 như sau:

## A. SẢN XUẤT

- Vận hành hiệu quả, ổn định Nhà máy Đạm Phú Mỹ (800.000 tấn/năm), NPK Phú Mỹ (400.000 tấn/năm), nhà máy sản xuất Amoniac (450.000 tấn/năm), dự án sản xuất  $H_2O_2$  (30.000 tấn/năm).
- Sản lượng sản xuất bao bì tăng dần qua các năm nhằm đáp ứng nhu cầu bao bì cho phân bón, hóa chất và nhu cầu kinh doanh của Tổng công ty, đến năm 2015 sản xuất 53,2 triệu bao/năm.

## B. KINH DOANH

- Kinh doanh sản phẩm phân đạm do Tổng công ty sản xuất và nhập khẩu đảm bảo đáp ứng 50 - 60% thị phần phân đạm trong nước; sau năm 2013 kinh doanh đáp ứng nhu cầu trong nước, xuất khẩu và thực hiện nhiệm vụ bình ổn giá khi được yêu cầu.

- Tiêu thụ hết 1,6 triệu tấn phân đạm/năm của các Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Đạm Cà Mau. Kinh doanh sản phẩm NPK Phú Mỹ đáp ứng từ 10 - 15% thị phần trong nước giai đoạn từ sau năm 2013.
- Đến năm 2015 hình thành hệ thống phân phối bao gồm 120 Chi nhánh, 100 đại lý cấp 1 trên cả nước và 20 Chi nhánh, 10 đại lý cấp 1 tại Campuchia và khu vực lân cận.
- Đến năm 2015 lĩnh vực kinh doanh hóa chất của Tổng công ty đạt được các mục tiêu:
  - Chiếm 20-30% thị phần hoá chất chuyên dụng cho khâu đầu và khâu sau của ngành dầu khí.
  - Chiếm 7-10% thị phần hoá chất nông nghiệp (màng phân bón lá, thuốc bảo vệ thực vật...).
  - Doanh số lĩnh vực hoá chất đạt hơn 1.000 tỷ đồng trong năm 2015.

## C. ĐẦU TƯ

- 2011: Hoàn thành tổ hợp văn phòng tại TP.HCM (đã hoàn thành tháng 8/2011).
- 2011-2015: Triển khai đầu tư, xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất Amoniac công suất 200.000 tấn/năm (giai đoạn 1). Giai đoạn 2 nâng công suất lên 450.000 tấn/năm.
- Năm 2012: Nâng công suất Nhà máy bao bì Đạm Phú Mỹ và góp vốn đầu tư nhà máy bao bì tại tỉnh Bạc Liêu nhằm đáp ứng nhu cầu bao bì của các dự án phân bón, hóa chất của Tổng công ty.
- 2010-2014: Triển khai đầu tư, xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất phân NPK có công suất 400.000 tấn/năm tại Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 2011-2013: Triển khai đầu tư, xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất Nitrat Amon công suất 200.000 tấn/năm tại Bà Rịa Vũng Tàu.
- Đến năm 2015: Hoàn thiện hệ thống kho cảng sức chứa 350.000 tấn phân bón quy đổi (đến hết năm 2011 đã đạt sức chứa 215.000 tấn).



# Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 được xây dựng trên cơ sở dự báo tình hình thị trường phân bón và mặt bằng giá nguyên liệu đầu vào năm 2012, trong đó giá khí nguyên liệu căn cứ theo lộ trình giá khí áp dụng cho sản xuất phân đạm giai đoạn 2011 – 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 2732/VPCP-KTN ngày 29/04/2011.

## CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

### 1. CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG

| STT | Chỉ tiêu                                             | Đơn vị tính | Kế hoạch 2012 |
|-----|------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 1   | <b>Sản lượng sản xuất:</b>                           |             |               |
| 1.1 | Đạm Phú Mỹ                                           | Nghìn tấn   | 800           |
| 1.2 | Bao bì                                               | Triệu bao   | 38            |
| 2   | <b>Phân bón nhập khẩu:</b>                           | Nghìn tấn   | 100           |
| 3   | <b>Sản lượng kinh doanh:</b>                         | Nghìn tấn   |               |
| 3.1 | Đạm Phú Mỹ                                           | Nghìn tấn   | 850           |
| 3.2 | Đạm Cà Mau                                           | Nghìn tấn   | 560           |
| 3.3 | NPK Phú Mỹ                                           | Nghìn tấn   | 70            |
| 3.4 | Bao bì                                               | Triệu bao   | 38            |
| 3.5 | Kinh doanh XNK phân bón, hóa chất và kinh doanh khác | Nghìn tấn   | 200           |

### 2. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH TOÀN TỔNG CÔNG TY (HỢP NHẤT)

| STT | Chỉ tiêu               | Đơn vị tính | Kế hoạch 2012 |
|-----|------------------------|-------------|---------------|
| 1   | Tổng doanh thu         | Tỷ đồng     | 15.810        |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế   | Tỷ đồng     | 2.000         |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế     | Tỷ đồng     | 1.787         |
| 4   | Nộp ngân sách nhà nước | Tỷ đồng     | 235           |

### 3. KẾ HOẠCH CÔNG TY MẸ

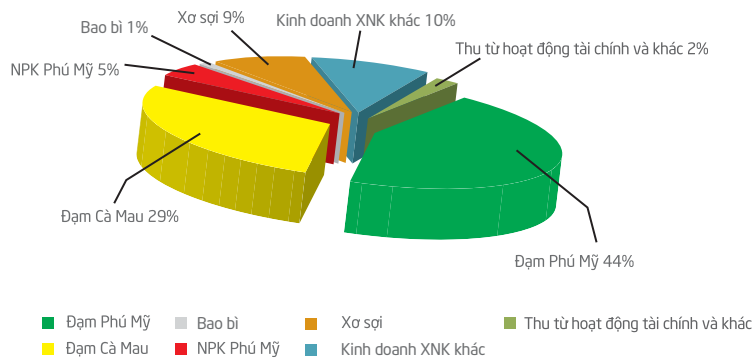
#### a/ Kế hoạch tài chính

| STT | Chỉ tiêu                               | ĐVT     | Kế hoạch 2012 |
|-----|----------------------------------------|---------|---------------|
| 1   | Vốn điều lệ                            | Tỷ đồng | 3.800         |
| 2   | Tổng doanh thu                         | Tỷ đồng | 13.304        |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế                   | Tỷ đồng | 1.945         |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                     | Tỷ đồng | 1.764         |
| 5   | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ | %       | 46            |
| 6   | Tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ          | %       | 25            |
| 7   | Nộp ngân sách Nhà nước                 | Tỷ đồng | 181           |

#### b/ Kế hoạch vốn đầu tư

| STT | Chỉ tiêu                         | ĐVT     | Kế hoạch 2012 |
|-----|----------------------------------|---------|---------------|
| 1   | Tổng mức đầu tư                  | Tỷ đồng | 3.636         |
| a   | Đầu tư xây dựng cơ bản           | Tỷ đồng | 706           |
| b   | Mua sắm trang thiết bị           | Tỷ đồng | 262           |
| c   | Đầu tư góp vốn                   | Tỷ đồng | 2.668         |
| 2   | Nguồn vốn đầu tư                 | Tỷ đồng | 3.636         |
| a   | Vốn chủ sở hữu                   | Tỷ đồng | 3.340         |
|     | Trong đó - Vốn điều lệ tăng thêm | Tỷ đồng | 0             |
|     | - Các quỹ khác                   | Tỷ đồng | 3.340         |
| b   | Vốn vay và khác                  | Tỷ đồng | 296           |

## BIỂU ĐỒ TỈ LỆ DOANH THU THEO SẢN PHẨM NĂM 2012 (KẾ HOẠCH)



## GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

### 1. VỀ SẢN XUẤT, KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

- Tuyệt đối tuân thủ các quy chế, quy định và quy trình để đảm bảo Nhà máy vận hành ổn định, an toàn, sản phẩm đạt chất lượng cao.
- Áp dụng và kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện bộ định mức tiêu hao nguyên vật liệu, phụ liệu hoá chất; thực hành tiết kiệm tối đa trong sản xuất.
- Nghiên cứu đa dạng hoá sản phẩm. Khuyến khích cải tiến công nghệ, sáng kiến hợp lý hóa sản xuất.
- Ứng dụng công nghệ thông tin: Hoàn chỉnh hệ thống phần mềm phục vụ quản lý và sản xuất: phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp (ERP); phần mềm bản quyền, tính toán công nghệ, xây dựng thư viện điện tử, kiến thức an toàn,...

### 2. VỀ KINH DOANH

- Phát triển hệ thống kho bãi, hoàn thiện hệ thống phân phối, phương tiện vận chuyển để đảm bảo tính chủ động, linh hoạt trong kinh doanh.
- Tích cực tham gia thị trường xuất nhập khẩu phân bón, tạo mối liên kết chặt chẽ với các nhà nhập khẩu có kinh nghiệm trong tiêu thụ để tăng thị phần, góp phần bình ổn giá phân bón trong nước và điều tiết được thị trường.

### 3. VỀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

- Ưu tiên thực hiện dự án quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Lựa chọn tư vấn lập dự án đầu tư có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao làm cơ sở để đàm phán hợp đồng với nhà thầu.

### 4. VỀ TÀI CHÍNH

- Quản lý chặt chẽ về tài chính, kiểm soát được dòng tiền, nguồn hàng làm tăng khả năng quay vòng vốn nhằm mang lại hiệu quả kinh tế tối ưu.

### 5. VỀ TỔ CHỨC - NHÂN SỰ

- Ổn định, hoàn thiện bộ máy tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con.
- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động nhằm động viên khuyến khích người lao động hăng say trong công tác.
- Tiếp tục triển khai Văn hóa PVFCCo mang bản sắc riêng của Tổng công ty, phù hợp với văn hóa Dầu khí.
- Tăng cường công tác đào tạo toàn diện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu công việc.

### 6. VỀ AN TOÀN, SỨC KHỎE, MÔI TRƯỜNG

- Đặt mục tiêu an toàn cho sức khỏe của người lao động và cộng đồng lên hàng đầu.
- Tuyệt đối tuân thủ các quy định về môi trường do luật pháp quy định.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của các Nhà máy sản xuất, đảm bảo xử lý chất thải theo đúng quy định, chỉ tiêu đăng ký.
- Xây dựng chương trình hành động, kế hoạch bảo hộ lao động và các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho người lao động trong toàn Tổng công ty.

- Giám sát, kiểm tra và lập kế hoạch đánh giá nội bộ định kỳ nhằm duy trì Hệ thống quản lý chất lượng, sức khỏe, an toàn và môi trường.

### 7. VỀ TIẾP THỊ, TRUYỀN THÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

- Tích cực tham gia hoạt động cộng đồng và công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng và quảng bá hình ảnh của Tổng công ty, tăng cường các hoạt động hướng đến người sử dụng cuối cùng;
- Tăng cường việc xây dựng hệ thống phân phối, bán hàng đến tay người tiêu dùng, kết hợp với củng cố hệ thống chăm sóc người tiêu dùng, hướng dẫn sử dụng phân bón có hiệu quả, nhằm tăng năng suất cây trồng và bảo vệ môi trường.

### 8. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

- Lập kế hoạch hành động cụ thể và thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong toàn Tổng công ty trên cơ sở Chương trình hành động đã đề ra.





# QUẢN TRỊ MINH BẠCH NUÔI DƯỠNG NIỀM TIN



Với nỗ lực minh bạch, tối ưu hóa năng lực quản trị; tính toán, dự báo, chủ động đối phó với rủi ro, biến rủi ro thành cơ hội phát triển bền vững cùng cầu nối thông suốt trong quan hệ với các nhà đầu tư, niềm tin của cổ đông, khách hàng và cộng đồng đối với Tổng công ty ngày càng được bồi đắp một cách chắc chắn.







THAY ĐỔI CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM

Ngày 29/12/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2402/QĐ-TTg về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Xuân Thắng, Chủ tịch Hội đồng quản trị PVFCCo giữ chức Thành viên Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và văn bản giới thiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Hội đồng quản trị PVFCCo đã bổ nhiệm Ông Bùi Minh Tiến, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Khí Việt Nam giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị thay Ông Nguyễn Xuân Thắng từ ngày 05/01/2011.

THAY ĐỔI TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM

Năm 2011 không có sự thay đổi Tổng giám đốc điều hành.

THAY ĐỔI ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm Ông Cao Hoài Dương, Tổng giám đốc Tổng công ty kiêm nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị từ ngày 08/02/2011 thay Ông Phạm Đăng Nam, đồng thời bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Hiền, Ủy viên Hội đồng quản trị giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 08/02/2011.

Các quyết định bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty phê chuẩn tại phiên họp thường niên ngày 08/04/2011.

Ngày 15/03/2011, Hội đồng quản trị ra quyết định miễn nhiệm Ông Nguyễn Đức Thành, Phó Tổng giám đốc và tiếp nhận Ông Hoàng Việt Dũng, Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH 1TV Lọc hóa dầu Bình Sơn để bổ nhiệm giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

QUYỀN LỢI CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM

Tổng công ty áp dụng chế độ lương cho Ban điều hành theo quy định của pháp luật, hài hòa với chính sách lương và quỹ lương hàng năm của Tổng công ty, tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên. Chế độ thưởng và phúc lợi chung khác theo chính sách nhân viên và Thỏa ước lao động tập thể của Tổng công ty. Tiền thưởng Ban điều hành trích từ lợi nhuận sau thuế áp dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên về Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành.

THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC CỦA ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tổng công ty áp dụng chế độ lương cho Ủy viên Hội đồng quản trị và Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách theo quy định của pháp luật, hài hòa với chính sách lương và quỹ lương hàng năm của Tổng công ty, tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên. Chế độ thưởng và phúc lợi chung khác theo chính sách nhân viên của Tổng công ty.

Đối với các Ủy viên Hội đồng quản trị và Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách, Tổng công ty thực hiện chế độ thù lao công việc.

Tiền thưởng trích từ lợi nhuận sau thuế áp dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên về Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành.

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TỶ LỆ NẤM GIỮ CỔ PHẦN CỦA ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC/BAN KIỂM SOÁT/KẾ TOÁN TRƯỞNG

| TT                       | Họ và tên            | Chức vụ                  | Số lượng cổ phiếu DPM (Đại diện) | Số lượng cổ phiếu DPM (Sở hữu cá nhân) |
|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                      |                          |                                  |                                        |
| 1.                       | Bùi Minh Tiến        | Chủ tịch HĐQT            | 77.404.253                       | 5.000                                  |
| 2.                       | Nguyễn Thị Hiền      | Phó Chủ tịch HĐQT        | 55.100.000                       | 5.500                                  |
| 3.                       | Cao Hoài Dương       | Ủy viên HĐQT             | 55.100.000                       | 2.000                                  |
| 4.                       | Nguyễn Đức Hòa       | Ủy viên HĐQT             | 45.600.000                       | 7.700                                  |
| 5.                       | Bùi Quang Hưng       | Ủy viên HĐQT             | 3.256.680                        | 4.000                                  |
| <b>Ban tổng giám đốc</b> |                      |                          |                                  |                                        |
| 1.                       | Cao Hoài Dương       | Tổng giám đốc            | 55.100.000                       | 2.000                                  |
| 2.                       | Lê Văn Quốc Việt     | Phó Tổng giám đốc        | -                                | -                                      |
| 3.                       | Từ Cường             | Phó Tổng giám đốc        | -                                | -                                      |
| 4.                       | Chu Thị Hiền         | Phó Tổng giám đốc        | -                                | -                                      |
| 5.                       | Nguyễn Văn Tòng      | Phó Tổng giám đốc        | -                                | -                                      |
| 6.                       | Nguyễn Hồng Vinh     | Phó Tổng giám đốc        | -                                | -                                      |
| 7.                       | Hoàng Việt Dũng      | Phó Tổng giám đốc        | -                                | -                                      |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |                      |                          |                                  |                                        |
| 1.                       | Trần Thị Phương Thảo | Trưởng Ban kiểm soát     | -                                | -                                      |
| 2.                       | Nguyễn Văn Hòa       | Thành viên Ban kiểm soát | -                                | -                                      |
| 3.                       | Lê Vinh Văn          | Thành viên Ban kiểm soát | -                                | -                                      |
| <b>Kế toán trưởng</b>    |                      |                          |                                  |                                        |
| 1.                       | Huỳnh Kim Nhân       | Kế toán trưởng           | -                                | -                                      |

(\*) Ghi chú:

- Số lượng cổ phiếu DPM thuộc phần vốn nhà nước do các Ủy viên Hội đồng quản trị đại diện được cập nhật theo Quyết định giao đại diện quản lý phần vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Số lượng cổ phiếu DPM do Ông Bùi Quang Hưng - Ủy viên Hội đồng quản trị đại diện cho phần vốn của Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), được cập nhật theo các báo cáo kết quả giao dịch trong năm của PVFC mà DPM nhận được tính đến 31/12/2011.



Thông tin cổ đông  
và quản trị công ty (tiếp theo)

THÔNG TIN VỀ CÁC GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA ỦY  
VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/THÀNH VIÊN BAN TỔNG  
GIÁM ĐỐC/BAN KIỂM SOÁT/KẾ TOÁN TRƯỞNG, CỔ  
ĐÔNG LỚN VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN:

- Ngày 21/02/2011 Ông Cao Hoài Dương, Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc thông báo mua 2.000 cổ phần và ngày 04/03/2011 báo cáo kết quả đã thực hiện mua 2.000 cổ phần;
- Ngày 04/04/2011 Ông Bùi Minh Tiến, Chủ tịch Hội đồng quản trị thông báo mua 5.000 cổ phần và ngày 17/05/2011 báo cáo kết quả đã thực hiện mua 5.000 cổ phần;
- Ngày 30/05/2011 PVFCCo thông báo việc mua 500.000 cổ phiếu quỹ và ngày 06/09/2011 đã thông báo kết quả mua 3.540 cổ phiếu quỹ, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 2.355.800 cổ phiếu;
- Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam, có Người đại diện phần vốn là Ông Bùi Quang Hưng, giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị PVFCCo, đã thông báo giao dịch cổ phiếu DPM trong năm 2011 như sau:
  - + Ngày 21/12/2010: Thông báo lượng cổ phiếu nắm giữ là 6.189.460 cổ phần và đăng ký bán 2.000.000 cổ phiếu.
  - + Ngày 20/01/2011: Thông báo đã bán 2.000.000 cổ phần.
  - + Ngày 29/01/2011: Đăng ký mua 4.000.000 cổ phần và bán 1.678.160 cổ phần .
  - + Ngày 09/04/2011: Thông báo đã mua 0 cổ phần và đã bán 269.230 cổ phần.
  - + Ngày 26/05/2011: Đăng ký mua 500.000 cổ phần và đăng ký bán 1.000.000 cổ phần.
  - + Ngày 29/07/2011: Thông báo đã mua 0 cổ phần và đã bán 1.000 cổ phần.
  - + Ngày 09/09/2011: Đăng ký bán 1.000.000 cổ phần.
  - + Ngày 11/11/2011: Thông báo đã bán 230.280 cổ phần.
  - + Ngày 11/11/2011: Đăng ký mua 1.000.000 cổ phần và đăng ký bán 1.000.000 cổ phần.
  - + Ngày 10/01/2012: Thông báo đã mua 0 cổ phần và bán 432.270 cổ phần, số cổ phần nắm giữ còn lại là 3.256.680 cổ phần.

- Cổ đông Deutsche Bank AG London thông báo giao dịch trong năm 2011:
  - + Ngày 09/02/2011: Thông báo lượng cổ phiếu nắm giữ là 18.812.430 cổ phần và thông báo đã mua 147.060 cổ phiếu, số lượng cổ phần nắm giữ tăng lên 18.959.490 cổ phần, đạt 5,02% tổng số cổ phần đang lưu hành, trở thành cổ đông lớn.
  - + Ngày 09/02/2011: Đăng ký giao dịch bán 6.000.000 cổ phần và mua 6.000.000 cổ phần.
  - + Ngày 09/03/2011: Báo cáo thay đổi sở hữu với số cổ phần nắm giữ còn 18.910.270 cổ phần.
  - + Ngày 17/03/2011: Báo cáo thay đổi sở hữu với số cổ phần nắm giữ còn 18.769.790 cổ phần, đạt 4,97% tổng số cổ phần đang lưu hành, không còn là cổ đông lớn.
  - + Ngày 18/04/2011: Thông báo kết quả giao dịch đã đăng ký ngày 09/02/2011, đã mua 454.240 cổ phần và đã bán 1.218.070 cổ phần, tổng số cổ phần còn nắm giữ là 18.195.660 cổ phần.
  - + Ngày 20/06/2011: Báo cáo thay đổi sở hữu với số cổ phần nắm giữ là 18.911.350 cổ phần, đạt 5,01% tổng số cổ phần đang lưu hành, trở thành cổ đông lớn.
  - + Ngày 20/06/2011: Đăng ký mua 5.000.000 cổ phần và bán 5.000.000 cổ phần.
  - + Ngày 19/08/2011: Thông báo đã mua 369.540 cổ phần và bán 882.220 cổ phần, tổng số cổ phần sở hữu còn 18.398.670 cổ phần, đạt 4,87% tổng số cổ phần đang lưu hành, không còn là cổ đông lớn.
  - + Ngày 27/09/2011: Báo cáo thay đổi số cổ phần sở hữu đạt 18.920.080 cổ phần, tỷ lệ 5,00% tổng số cổ phần lưu hành, trở thành cổ đông lớn và sau đó đã bán 3.675.100 cổ phần, đã mua 1.977.390 cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ là 17.222.370 cổ phần, chiếm 4,56% tổng số cổ phần lưu hành, không còn là cổ đông lớn.

CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

Theo danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập ngày 21/03/2012, tổng số cổ phần đang lưu hành là 377.554.320, sở hữu bởi 8.635 cổ đông.

Thông tin cổ đông và quản trị công ty (tiếp theo)

CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC

| Cổ đông   | Số lượng | Số cổ phần  | Tỷ lệ % trên tổng số cổ phần lưu hành |
|-----------|----------|-------------|---------------------------------------|
| Pháp nhân | 115      | 262.671.502 | 69,57                                 |
| Cá nhân   | 7.862    | 19.477.424  | 5,16                                  |
| Cộng      | 7.977    | 282.148.926 | 74,73                                 |

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG LỚN TRONG NƯỚC

| Tên cổ đông và địa chỉ                                                                                                                                                                         | Ngành nghề kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số cổ phần  | Tỷ lệ % trên tổng số cổ phần lưu hành |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|
| <b>TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM</b><br><br>Địa chỉ: 18 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội.<br><br>Tập đoàn kinh tế nhà nước thuộc sở hữu của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam<br><br>Website: www.pvn.vn | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, tàng trữ và vận chuyển dầu khí, dịch vụ dầu khí trong và ngoài nước; Kinh doanh vật tư, thiết bị trong ngành dầu khí; Kinh doanh, phân phối sản phẩm dầu khí và hóa dầu.</li><li>- Đầu tư sản xuất, kinh doanh điện, nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo.</li><li>- Các ngành nghề kinh doanh phụ trợ liên quan đến lĩnh vực dầu khí, năng lượng.</li></ul> | 233.204.253 | 61,77                                 |

CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI

| Cổ đông   | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ % trên tổng số cổ phần lưu hành |
|-----------|----------|------------|---------------------------------------|
| Pháp nhân | 134      | 94.101.886 | 24,92                                 |
| Cá nhân   | 524      | 1.303.508  | 0,35                                  |
| Cộng      | 658      | 95.405.394 | 25,27                                 |

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG LỚN NƯỚC NGOÀI: Không có



QUẢN TRỊ RỦI RO - TÍCH HỢP VỚI XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC VÀ QUẢN LÝ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kể từ khi thành lập và tiếp quản Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Tổng công ty đã không ngừng hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro cũng như từng bước nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đã đưa ra nhiều giải pháp hữu hiệu giúp ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro tác động lên mục tiêu sản xuất kinh doanh của mình. Tiêu biểu là các giải pháp như: hoàn thành và được cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000; hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường theo tiêu chuẩn OHSAS 18001 và ISO:14001. Ngoài ra, 4 đơn vị thành viên cũng đã hoàn thành và được cấp chứng nhận ISO:2008 trong năm 2011 vừa qua. Bên cạnh những hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế, Tổng công ty đã từng bước xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống quy trình tác nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ở khía cạnh rủi ro tài chính, Tổng công ty đã chú trọng đến giải pháp chia sẻ rủi ro thông qua việc hợp tác với các đơn vị bảo hiểm trong một số hoạt động: bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm nhà xưởng, trang thiết bị, hàng hóa, hệ thống kho cảng, bảo hiểm con người trách nhiệm cao...



Trong công tác quản lý, Tổng công ty đã triển khai và hoàn thiện công tác tái cấu trúc bộ máy quản lý và điều hành, trong đó nhiệm vụ quan trọng là xây dựng cơ chế hoạt động và tăng cường chức năng kiểm tra, giám sát và kiểm soát nội bộ, với mục tiêu thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả kiểm soát rủi ro kịp thời thông qua việc tiếp cận “kiểm soát trước” từ khâu lập và thực hiện quy trình công việc trong Tổng công ty. Đặc biệt, Tổng công ty đã triển khai thành công và vận hành hiệu quả hệ thống quản trị tổng thể nguồn lực doanh nghiệp (ERP) theo tiêu chuẩn Quốc tế với giải pháp Oracle (một giải pháp quốc tế áp dụng cho các doanh nghiệp quy mô lớn).

QUẢN TRỊ RỦI RO THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ - MỘT ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Với chiến lược phát triển đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025, Tổng công ty nhận thức được rằng, để đạt được các mục tiêu sản xuất kinh doanh đề ra, Tổng công ty phải đối mặt với nhiều thách thức mới từ bên trong lẫn bên ngoài. Theo đó, song song với việc duy trì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty ổn định và hiệu quả là tổ chức và xây dựng một mô hình quản trị rủi ro cùng với thiết lập một chức năng kiểm soát nội bộ theo thông lệ quốc tế, phù hợp với mô hình hoạt động của Tổng công ty.

Tất cả các công việc trên được Tổng công ty triển khai theo một lộ trình chuyên nghiệp, có kế hoạch cụ thể và được tư vấn bởi các đối tác tư vấn quốc tế uy tín hàng đầu thế giới trong các lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, kiểm soát, kiểm toán, hệ thống thông tin, ...

Năm 2011, Hội đồng quản trị đã quyết định thành lập Ban Kiểm toán nội bộ - một Ban chức năng trực thuộc Hội đồng quản trị, độc lập với Bộ máy điều hành Tổng công ty.

Tháng 08 năm 2011, Tổng công ty đã hợp tác với KPMG - một Công ty tư vấn hàng đầu thế giới trong việc hỗ trợ thiết lập chức năng kiểm toán nội bộ theo thông lệ quốc tế. Theo đó, Tổng công ty đã thiết lập chức năng kiểm toán nội bộ với cơ chế báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị và áp dụng phương pháp “kiểm toán nội bộ dựa trên rủi ro”.

QUẢN TRỊ RỦI RO - NHỮNG VẤN ĐỀ CỐT LÕI

Bên cạnh việc tiếp tục duy trì cơ cấu quản trị rủi ro, bao gồm nhận diện, phân tích, đánh giá và kiểm soát rủi ro một cách toàn diện, trong năm 2011, KPMG đã hỗ trợ và chủ trì cùng Tổng công ty tổ chức hội thảo đánh giá rủi ro để xác định 10 đến 15 rủi ro chính yếu hàng đầu của Tổng công ty. Hội thảo rủi ro có sự tham gia của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tổng công ty để cùng nhận diện và đánh giá rủi ro với mục đích có được “cách nhìn chung về các rủi ro chính yếu”.

Qua hội thảo, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã thống nhất 12 rủi ro chính yếu hàng đầu của Tổng công ty như sau:

|     |                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------|
| R1  | Rủi ro liên quan đến việc quản lý dự án                            |
| R2  | Rủi ro liên quan đến tái cấu trúc                                  |
| R3  | Rủi ro hoạt động của nhà máy (sự cố kỹ thuật hay an toàn lao động) |
| R4  | Rủi ro trong quản lý sức khỏe và an toàn lao động                  |
| R5  | Biến động giá do hàng tiểu ngạch từ Trung Quốc                     |
| R6  | Rủi ro bên thứ 3/ Rủi ro nhà cung cấp                              |
| R7  | Thất bại trong chiến lược kinh doanh                               |
| R8  | Thất bại trong lập dự báo                                          |
| R9  | Rủi ro liên quan đến cán bộ chủ chốt                               |
| R10 | Công nghệ và đổi mới                                               |
| R11 | Thất bại khi đưa ra sản phẩm mới                                   |
| R12 | Chất lượng phục vụ khách hàng                                      |

Trên cơ sở 12 rủi ro chính yếu hàng đầu, Tổng công ty lên kế hoạch kiểm soát thường xuyên do chức năng kiểm toán nội bộ thực hiện nhằm đánh giá lại công tác quản trị rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Với phương pháp luận của kiểm toán nội bộ tiên tiến trên thế giới, Tổng công ty sẽ phát hiện và có những giải pháp ngăn chặn, giảm thiểu rủi ro một cách kịp thời nhằm đạt được các mục tiêu sản xuất kinh doanh, gia tăng giá trị cho cổ đông.

Trước diễn biến tình hình kinh tế trong nước và thế giới, trong thời gian tới, cùng với nhiệm vụ duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, bền vững và hiệu quả, thì việc chuyên nghiệp hóa công tác quản trị, đặc biệt là nâng cao năng lực quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ cùng với các hoạt động khác là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của các cấp quản lý, đặc biệt là Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác quản trị và điều hành tại Tổng công ty.



PVFCo từng bước nâng cao năng lực quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Tổng công ty nhận thức được rằng, để đạt được mục tiêu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn sắp tới, việc đối mặt với những rủi ro là không thể tránh khỏi, cho dù là ảnh hưởng tích cực hơn (tốt hơn) hoặc tiêu cực (xấu hơn), ở khắp các cấp độ khác nhau: rủi ro cấp chiến lược, rủi ro cấp hoạt động, bao gồm: tuân thủ, điều hành, nhân sự, tài chính, công nghệ...







Với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, yếu tố an toàn, sức khỏe và môi trường (ATSKMT) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Quá trình vận hành của Nhà máy Đạm Phú Mỹ có liên quan đến hầu hết những nguy cơ như cháy nổ, rò rỉ hóa chất, khí độc... Nhà máy đặt tại khu công nghiệp Phú Mỹ, trên lưu vực sông Thị Vải, địa bàn tập trung nhiều khu công nghiệp với nhiều ngành sản xuất, phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của pháp luật về ATSKMT từ khi xây dựng cho đến quá trình vận hành. Cùng với công nghệ và thiết bị sản xuất hiện đại, chính sách, quy trình, tiêu chuẩn và trang thiết bị về ATSKMT được Tổng công ty đặc biệt quan tâm và hoàn thiện trong nhiều năm qua.



## 1. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ VÀ NHÂN SỰ

Với yêu cầu và tính chất đặc biệt quan trọng, bộ máy quản lý công tác ATSKMT của toàn Tổng công ty đã được kiện toàn và tổ chức hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, chặt chẽ từ khối Văn phòng Tổng công ty đến từng đơn vị thành viên, từ các cấp lãnh đạo cao nhất đến chuyên viên chuyên trách/bán chuyên trách. Tổng công ty có Hội đồng Bảo hộ lao động, Ban chỉ đạo ứng cứu tình huống khẩn cấp, mạng lưới 170 an toàn vệ sinh viên.

## 2. XÂY DỰNG VÀ DUY TRÌ HỆ THỐNG QUẢN LÝ VỀ CHẤT LƯỢNG - AN TOÀN, SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty được áp dụng Hệ thống quản lý tích hợp về chất lượng - an toàn, sức khỏe và môi trường theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, ISO 14001:2004 và OHSAS 18001:2007, được chứng nhận bởi tổ chức đánh giá chứng nhận DNV vào tháng 06/2010. Tổng công ty không ngừng cải tiến hệ thống và đã đạt mục tiêu chất lượng - an toàn - sức khỏe - môi trường năm 2011.

## 3. THỰC THI CÁC CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH, QUY CHẾ TRONG CÔNG TÁC ATSKMT

- 100% nhân sự của Tổng công ty làm việc tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ, các kho, cảng, công trường xây dựng được cấp phát đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân. Trong năm 2011, Tổng công ty đã đào tạo và huấn luyện an toàn cho 4.147 lượt cán bộ công nhân viên, khách tham quan và nhà thầu nhằm mục tiêu tăng cường nhận thức của người lao động về an toàn và đánh giá rủi ro khi thực hiện công việc từ đó ngăn ngừa sự cố, tai nạn lao động xảy ra.
- Điều tra và thực hiện các hành động khắc phục phòng ngừa rút kinh nghiệm từ 27 sự cố, 15 vụ tai nạn lao động nhẹ và 01 vụ tai nạn lao động nghỉ quá 01 ngày công (năm 2011).
- Diễn tập ứng cứu tình huống khẩn cấp được thực hiện ít nhất 1 lần/năm/đơn vị với sự tham gia của nhiều lực lượng (PC 23, Cơ quan y tế, chính quyền địa phương,...).
- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của chương trình STOP (Safety Training Observation Program) nhằm phát huy tối đa hiệu quả của STOP trong việc ngăn ngừa tai nạn sự cố tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Đồng thời, Tổng công ty cũng đang nghiên cứu hướng mở rộng chương trình STOP tại các công ty thành viên.

## 4. CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Thành lập và duy trì phòng y tế tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ, trang bị tủ thuốc y tế và tổ chức phòng chống dịch bệnh tại khối Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị thành viên. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho 100% người lao động.

## 5. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

- Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về môi trường: các chỉ tiêu nước thải, khí thải và không khí xung quanh trong năm 2011 đều đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu của pháp luật.
- Công tác quản lý, xử lý chất thải thường xuyên được kiểm tra, giám sát, được thực hiện nghiêm ngặt và có hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý.
- Môi trường làm việc tại nhà máy đảm bảo xanh-sạch-đẹp với nhiều cây xanh tại các vị trí đất trống.

- Tiếp tục duy trì thí điểm chương trình 5S tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Công ty Bao bì Đạm Phú Mỹ và kho Trà Nóc - Cần Thơ. Đồng thời kết hợp kiểm tra, đánh giá việc thực hiện 5S trong những đợt kiểm tra định kỳ công tác ATSKMT các đơn vị thí điểm để làm cơ sở triển khai mở rộng chương trình 5S trong toàn bộ Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

## 6. XÂY DỰNG VĂN HÓA AN TOÀN, SỨC KHỎE, MÔI TRƯỜNG

Thường xuyên tổ chức và tích cực thực hiện các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, Giờ Trái đất, Hội thi an toàn vệ sinh viên giỏi cấp Tổng công ty và Hội thi Hiến kế vì một PVFCCo Xanh Sạch Đẹp nhằm thi đua sản xuất an toàn kết hợp với giữ gìn môi trường làm việc, nhà xưởng, kho tàng, bến bãi.

Công tác an toàn sức khỏe môi trường là điểm sáng và là thành tích đáng tự hào của Tổng công ty trong suốt các năm qua. Công tác này đã góp phần quan trọng trong thành tựu quản lý vận hành Nhà máy Đạm Phú Mỹ an toàn, ổn định và luôn đạt công suất thiết kế trong hơn 08 năm hoạt động.







Là một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực phân bón và hóa chất, gắn liền với bà con nông dân, nông thôn, Tổng công ty có quan điểm “phát triển bền vững” là trách nhiệm của doanh nghiệp và của toàn xã hội trong việc thực hiện đồng thời các mục tiêu: (1) Phát triển có hiệu quả về kinh tế; (2) Phát triển hài hòa các mặt xã hội; nâng cao mức sống, trình độ sống của các tầng lớp dân cư và (3) cải thiện môi trường sống, bảo đảm phát triển lâu dài vững chắc cho thế hệ hôm nay và mai sau. Tại Tổng công ty, ngay từ những ngày đầu mới thành lập, triết lý kinh doanh “phát triển doanh nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội” đã được các thể hệ CBCNV gìn giữ và phát triển như một tài sản, một nét đẹp văn hóa của doanh nghiệp.



Xuất phát từ quan điểm trên, Tổng công ty đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai các hành động để đạt được mục tiêu phát triển bền vững và góp phần chung tay cùng xã hội thực hiện thành công định hướng chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Sau đây là một số hoạt động cụ thể trong thời gian qua Tổng công ty đã triển khai:

1. Xây dựng, ban hành, và tuân thủ các quy chế, quy trình, quy định trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Áp dụng và duy trì có hiệu quả hệ thống quản lý Chất lượng - An toàn sức khỏe - Môi trường theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, ISO 14001:2004 và OHSAS 18001:2007.
2. Chỉ sử dụng công nghệ tiên tiến bậc nhất trong việc sản xuất các sản phẩm, nhằm sử dụng hiệu quả nhất các nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là khí tự nhiên, đồng thời hạn chế tối đa lượng khí CO<sub>2</sub> thải ra bên ngoài.
3. Hệ thống nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc được thiết kế hợp lý, thông thoáng, đảm bảo đủ ánh sáng và không khí, giúp hạn chế tối đa năng lượng dùng cho chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ mà vẫn đảm bảo điều kiện làm việc tốt cho người lao động.
4. Từ năm 2010 hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống thu hồi CO<sub>2</sub> từ khói thải công suất 60.000 tấn/năm, nhờ đó giảm đáng kể lượng phát thải CO<sub>2</sub>, đồng thời tăng công suất của nhà máy từ 740 ngàn tấn lên 800 ngàn tấn/năm.
5. Nhằm giúp nhà nông sử dụng ít phân bón hơn, nhưng vẫn tăng năng suất cây trồng, PVFCCo đã cùng với chính quyền địa phương và các nhà khoa học thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, hướng dẫn kỹ thuật canh tác, tổ chức các vườn thực nghiệm, thửa ruộng mẫu.
6. Nhằm quản lý, phân bổ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, Tổng công ty triển khai áp dụng công nghệ thông tin, phần mềm hỗ trợ, chương trình quản lý tiên tiến trong hoạt động quản lý và điều hành doanh nghiệp, như quản lý hệ thống văn bản điện tử, xây dựng và áp dụng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp - ERP, STOP, 5S, APC, System 1, RBI, ...
7. Bên cạnh việc phát triển hiệu quả, bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, Tổng công ty luôn quan tâm và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đối với CBCNV và đối với xã hội. Tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội của năm 2011 là 140 tỷ đồng.







Ngay từ khi Tổng công ty trở thành công ty đại chúng và niêm yết trên thị trường chứng khoán với mã cổ phiếu DPM, Ban lãnh đạo Tổng công ty đã xác định cần phải ưu tiên và dành nguồn lực tương xứng cho công tác Quan hệ nhà đầu tư (IR). Tổng công ty đã hoàn thiện Đề án tăng cường quan hệ Nhà đầu tư cùng các kế hoạch triển khai cụ thể cho từng năm. Trong năm 2011, công tác IR đã bước đầu có những bước tiến bộ về chất và nhận được những phản hồi và ủng hộ tích cực từ phía nhà đầu tư.



## MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG IR TIÊU BIỂU CỦA NĂM 2011

- Thành lập Tổ công tác chuyên trách về IR trực thuộc Hội đồng quản trị.
- Phỏng vấn, khảo sát nhà đầu tư nhằm đánh giá hoạt động IR. Từ khảo sát này, Tổng công ty tiếp nhận những ý kiến đóng góp của nhà đầu tư, điều chỉnh hoạt động IR cho phù hợp và đáp ứng tối đa mong muốn của giới đầu tư.
- Định kỳ hàng quý xuất bản Bản tin nhà đầu tư (phát hành song ngữ Việt - Anh), cung cấp những thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh trong quý, thông tin về các dự án, bài phân tích của các công ty chứng khoán... Bản tin nhà đầu tư được nhiều nhà đầu tư đánh giá cao, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài vì họ đã có một kênh thông tin chính thức bằng tiếng Anh về các hoạt động của Tổng công ty.
- Tổ chức khóa đào tạo ngắn hạn về Quan hệ nhà đầu tư, cung cấp kiến thức về hoạt động IR chuyên nghiệp. Đối tượng tham dự khóa đào tạo gồm có đại diện Ban lãnh đạo, cấp quản lý các đơn vị liên quan và đại diện các công ty thành viên.
- Cải tiến chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư trên website [www.dpm.vn](http://www.dpm.vn).
- Tăng cường hợp tác với các kênh thông tin đầu tư tài chính để thường xuyên cập nhật thông tin về hoạt động của Tổng công ty tới nhà đầu tư đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của nhà đầu tư.

- Tổ chức hơn 50 buổi gặp mặt với khoảng 80 nhà đầu tư và các công ty chứng khoán đến tìm hiểu về hoạt động của Tổng công ty cũng như thị trường phân bón Việt Nam, trong đó có nhiều tổ chức tiêu biểu như Dragon Capital, VinaCapital, Goldman Sachs, HSBC, Daiwa, Nomura, các CTCP chứng khoán SSI, Bảo Việt, HSC, Bản Việt... Đồng thời, Ban lãnh đạo Tổng công ty cũng tham gia các buổi hội thảo do các quỹ đầu tư tổ chức, trực tiếp trả lời các câu hỏi của các nhà đầu tư nước ngoài, điển hình là hội thảo do JP Morgan tổ chức tháng 05/2011, hội thảo đầu tư do quỹ Dragon Capital và CLSA (Credit Lyonnais Securities Asia) đồng tổ chức vào tháng 09/2011, tổ chức hai cuộc gặp mặt nhà đầu tư vào tháng 03 và tháng 10/2011, đặc biệt là tổ chức thành công phiên họp thường niên năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông vào ngày 08/04/2011.
- Tổ chức các chuyến đi thực tế thăm Nhà máy Đạm Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho hơn 20 đại diện các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán đến tìm hiểu về hoạt động, công nghệ của nhà máy, tổ chức các hoạt động khác đồng hành cùng doanh nghiệp như mời nhà đầu tư đến thăm và tham dự lễ khánh thành trụ sở mới 43 Mạc Đĩnh Chi (Quận 1, Tp HCM), lễ kỷ niệm sản xuất tấn urê thứ 5 triệu...
- Báo cáo thường niên (BCTN) 2010 của Tổng công ty đã đạt giải nhất - giải BCTN xuất sắc nhất và giải Bạc dành cho BCTN của ngành Nông nghiệp trong cuộc thi do LACP (League of American Communications Professionals LLC) tổ chức, đánh dấu bước tiến trong công tác thực hiện công bố thông tin của PVFCCo.

## KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG IR NĂM 2012

Tiếp tục nâng cao tính chuyên nghiệp hoạt động IR, trong năm 2012 Tổng công ty có kế hoạch triển khai một số hoạt động IR như sau:

- Tổ chức gặp gỡ nhà đầu tư, cổ đông lớn, công bố kết quả kinh doanh định kỳ và giải đáp các câu hỏi liên quan.
- Duy trì việc phát hành Bản tin Nhà đầu tư, nâng cao chất lượng bài viết, nhằm cung cấp các thông tin có chất lượng và kịp thời.
- Tham dự hội thảo đầu tư tại những trung tâm tài chính quốc tế như Hongkong, Singapore...
- Tiếp tục tổ chức các khóa đào tạo nâng cao chuyên môn cho Ban lãnh đạo và Tổ công tác IR. Thực hiện các chương trình roadshow, tiếp xúc nhà đầu tư để giới thiệu các dự án đầu tư của Tổng công ty.
- Tiếp tục tăng cường trao đổi, hợp tác thông tin với các kênh truyền thông về đầu tư tài chính, các công ty trung gian, môi giới chứng khoán, các cơ quan, tổ chức quản lý.
- Tiếp tục kiện toàn bộ phận IR để hoàn thành vai trò là cầu nối đảm bảo thông tin hai chiều thông suốt, kịp thời, chính xác giữa Tổng công ty và Nhà đầu tư.



# Câu chuyện nổi bật: DPM trong mắt nhà đầu tư

Câu chuyện nổi bật:  
DPM trong mắt nhà đầu tư

Dragon Capital (DC) là một nhà đầu tư tổ chức lớn và quen thuộc trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhiều năm qua. Dragon Capital cũng là một trong số những cổ đông tiêu biểu nắm giữ cổ phiếu DPM với số lượng lớn và gắn bó với DPM từ năm 2007. Đại diện Dragon Capital, Ông Vũ Hữu Điền - Giám đốc Danh mục đầu tư đã chia sẻ với Tổng công ty một số suy nghĩ của nhà đầu tư đối với DPM.



## “NHỮNG NGÀY TƯƠI ĐẸP SẼ VẪN CÒN Ở PHÍA TRƯỚC”

1. Là một nhà đầu tư có nhiều kinh nghiệm, Ông có đánh giá như thế nào về tiềm năng của cổ phiếu DPM trong những năm tới?

**Ông Vũ Hữu Điền:**

DPM là một trong những cổ phiếu có vốn hóa thị trường lớn, hoạt động ổn định và hiệu quả trên thị trường chứng khoán trong thời gian qua. DPM được đánh giá cao với những yếu tố cơ bản tốt như thương hiệu mạnh, sản phẩm chất lượng cao, hệ thống phân phối rộng rãi, thị phần lớn và thị trường ổn định. Về phương diện giá trị công ty, DPM là một cổ phiếu khá hấp dẫn để đầu tư do các chỉ số P/E, P/B hấp dẫn, tỷ lệ sinh lời cổ tức cao và ổn định, tỷ lệ ROE hấp dẫn và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh luôn dồi dào. Là doanh nghiệp tiên phong và là một thương hiệu lớn và vững mạnh trong ngành phân bón, cộng với những lợi thế sẵn có, chúng tôi cho rằng

DPM sẽ tiếp tục là doanh nghiệp dẫn đầu ngành phân bón và hóa chất đầu khí và vẫn thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư, đặc biệt là các cổ tức đầu tư lớn.

Tiềm năng và mức độ hấp dẫn của DPM như thế nào trong những năm tới còn tùy thuộc vào chiến lược đầu tư và phát triển trong những năm tới, việc giải quyết các mối quan hệ với công ty mẹ PVN và các công ty liên quan (như PV Gas, trong việc xác định giá khí trong tương lai), cũng như việc hài hòa lợi ích với cổ đông nhỏ. Việc đa dạng hóa sản phẩm bằng cách đầu tư vào các dự án sinh lợi cao trong các lĩnh vực phân bón và hóa chất như dự án NPK hay Amoniac có thể giúp DPM duy trì được hiệu quả và tốc độ tăng trưởng tốt trong thời gian tới. Tuy nhiên nếu DPM sử dụng tiềm lực tài chính dồi dào hiện nay để mua lại Dạm Cà Mau (DCM) nhưng không đạt hiệu quả như mong muốn hay việc không kiểm soát được giá khí đầu vào sẽ gây lo ngại cho nhà đầu tư và là rào cản lớn cho cổ phiếu DPM.

2. Thị trường phân đạm Việt Nam đang trải qua những thay đổi lớn khi chuyển trạng thái từ thị trường nhập khẩu sang xuất khẩu, cạnh tranh sẽ trở nên gay gắt hơn và nhiều nhà đầu tư có chung nhận xét là thời kỳ “trắng mặt” của DPM đã qua. Ông có nhìn nhận như thế nào về vấn đề này và liệu nó có ảnh hưởng tới chiến lược đầu tư của DC vào DPM trong những năm tới?

**Ông Vũ Hữu Điền:**

Trong nền kinh tế thị trường, tình trạng cung vượt cầu cũng có những mặt tích cực nhất định. Các công ty trong ngành phân đạm sẽ phải cạnh tranh quyết liệt hơn về giá cả và chất lượng sản phẩm. Điều này sẽ tốt hơn cho ngành nông nghiệp nói chung, đặc biệt là đối với bà con nông dân. Chúng tôi tin rằng DPM với những yếu tố cơ bản tốt và lợi thế cạnh tranh sẵn có (giá thành sản xuất thấp do quản lý tốt và hết khâu hao, tiềm lực tài chính hùng mạnh...), vẫn sẽ là doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh tốt nhất trong các doanh nghiệp cùng ngành và sẽ tiếp tục khẳng định được vị thế vững chắc của mình.

Với thị phần phân đạm khoảng 40%, thị trường trong nước rộng lớn (và có khả năng mở rộng sang Lào, Campuchia và các nước trong khu vực) và không có quá nhiều đối thủ cạnh tranh thực sự, DPM có khả năng sẽ tiếp tục phát triển với thị phần ngày càng mở rộng và những ngày tươi đẹp sẽ vẫn còn ở phía trước. Tuy nhiên như đã nói ở trên, vẫn còn một số nhân tố rủi ro liên quan đến các bên liên quan (PVN, DCM, PV Gas) có thể làm giảm sự hấp dẫn của cổ phiếu DPM, chúng tôi sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp với tình hình.

3. Hiện nay, những thông tin/vấn đề nào từ DPM được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm? Lý do?

**Ông Vũ Hữu Điền:**

Chúng tôi rất quan tâm đến vấn đề quản trị doanh nghiệp, quan hệ với nhà đầu tư, chính sách cổ tức và đặc biệt là giao dịch với các bên liên quan (như đề nghị mua lại DCM, việc phân phối DCM và việc tăng giá khí từ PV Gas). Những thông tin và quyết định lớn liên quan đến các vấn đề này, nếu không lấy hiệu quả kinh tế và lợi ích đem lại cho cổ đông làm thước đo, sẽ làm thay đổi một cách cơ bản tính hấp dẫn của cổ phiếu DPM.

Là một nhà đầu tư tổ chức, chúng tôi cũng rất quan tâm đến kế hoạch đầu tư và sản xuất kinh doanh mà Ban lãnh đạo DPM đặt ra cho năm tới. Trong những năm gần đây, Tổng công ty luôn vượt xa kế hoạch về doanh thu và lợi

nhuận đã đề ra từ đầu năm. Điều này cho thấy hoặc Tổng công ty đưa ra kế hoạch quá thận trọng không phản ánh đúng tình hình hoặc công tác lập kế hoạch kinh doanh còn nhiều hạn chế. Để củng cố niềm tin của nhà đầu tư, Tổng công ty nên có sự chuẩn bị và phân tích thị trường một cách khoa học hơn để có thể đặt ra kế hoạch sát với thực tế, đồng thời nêu rõ những giả định và dự phóng đằng sau kế hoạch này.

4. Việc công bố thông tin của DPM hiện được các nhà đầu tư đánh giá như thế nào?

**Ông Vũ Hữu Điền:**

Trong thời gian qua, DPM đã rất tích cực cập nhật kết quả sản xuất kinh doanh định kỳ của Tổng công ty. Chúng tôi cũng đánh giá cao việc DPM tổ chức các buổi gặp mặt hàng quý với nhà đầu tư để cung cấp thông tin và giải đáp các thắc mắc của nhà đầu tư. DPM là một trong những doanh nghiệp thực hiện tốt công tác quan hệ với cổ đông, chúng tôi mong công ty tiếp tục làm tốt hơn nữa và ngày càng minh bạch hóa thông tin, đặc biệt là thông tin liên quan đến thù lao và đãi ngộ đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan.

Để tăng cường sự hiểu biết của nhà đầu tư, chúng tôi cũng muốn được cung cấp thông tin nhiều hơn về tình hình cung cầu và giá phân bón quốc tế. DPM có thể cập nhật thường xuyên những biến động và dự báo về thị trường phân bón quốc tế, ví dụ như chính sách xuất nhập khẩu phân bón của các nước cung cấp phân bón chính trên thế giới như Trung Quốc...

5. Là cổ đông tổ chức của DPM, đâu là những công việc ông mong DPM sẽ ưu tiên thực hiện trong năm 2012?

**Ông Vũ Hữu Điền:**

Trong năm 2012, chúng tôi mong Ban điều hành DPM giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn tại đã làm cản trở định hướng đầu tư phát triển của DPM trong thời gian qua, bao gồm lựa chọn giữa việc tự đầu tư các dự án về phân bón và hóa chất như NPK, Ammoniac... hay mua lại DCM. Chúng tôi cũng mong DPM đẩy mạnh việc đầu tư mở rộng và nhanh chóng đưa nhà máy NPK vào hoạt động để đem lại hiệu quả cho công ty. Bên cạnh đó, để đảm bảo tương lai hoạt động ổn định cho DPM, chúng tôi mong lãnh đạo DCM thương thảo với PV Gas/ PVN với tư cách là hộ tiêu thụ khí lớn để có được hợp đồng mua khí dài hạn, với mức giá ổn định và hợp lý, đảm bảo cho DPM có mức lợi nhuận tốt và phát triển bền vững.

Cảm ơn Ông!



# MỞ RỘNG KẾT NỐI CHUYỂN MÌNH VƯƠN XA



Một trong những lợi thế cạnh tranh lớn nhất của PVFCCo là hệ thống và tính vững chắc của hệ thống sản xuất và phân phối sản phẩm, từ các Nhà máy sản xuất ổn định với khối lượng lớn đến hệ thống các công ty con, chi nhánh, đại lý lan tỏa rộng khắp các vùng miền. Hệ thống này không những đảm bảo đưa hàng hóa và dịch vụ đến tận tay người sử dụng cuối cùng mà còn không ngừng vươn xa, phát triển đến những chân trời mới.



# Các Công ty có liên quan

Các Công ty có liên quan

## NĂM 2011 TỔNG CÔNG TY GỒM CÓ 6 CÔNG TY CON VÀ 6 CÔNG TY LIÊN KẾT

CÁC CÔNG TY NẪM GIỮ TỪ 50% CỔ PHẦN TRỞ LÊN

| STT | Tên công ty                                                           | Ngành nghề kinh doanh chính                         | Vốn điều lệ (triệu đồng) | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| 1   | Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (PVFCCo - North)     | Phân phối phân bón, hóa chất                        | 120.000                  | 75                |
| 2   | Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (PVFCCo - Central) | Phân phối phân bón, hóa chất                        | 100.000                  | 75                |
| 3   | Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo - SE)     | Phân phối phân bón, hóa chất                        | 125.000                  | 75                |
| 4   | Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (PVFCCo - SW)      | Phân phối phân bón, hóa chất                        | 170.000                  | 75                |
| 5   | Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ (PVFCCo - Packaging)                     | Sản xuất, kinh doanh bao bì                         | 42.000                   | 50,976            |
| 6   | Công ty CP Quản lý và phát triển nhà Dầu khí Miền Nam (PVFCCo - SBD)  | Dịch vụ quản lý, phát triển nhà, xây lắp và dịch vụ | 72.248                   | 81,38             |

CÁC CÔNG TY NẪM GIỮ DƯỚI 50% VỐN

| STT | Tên công ty                                                              | Loại hình | Vốn điều lệ (triệu đồng) | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------|
| 1   | Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)            | CTCP      | 350.000                  | 8,06              |
| 2   | Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV TEX)                            | CTCP      | 1.996.000                | 25                |
| 3   | Công ty CP Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa Dầu khí (PAIC) | CTCP      | 42.353                   | 8,5               |
| 4   | Công ty CP Thể thao văn hóa Dầu khí (PSCC)                               | CTCP      | 10.000                   | 10                |
| 5   | Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC Mekong)                        | CTCP      | 100.000                  | 20                |
| 6.  | Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam (PSP)                                 | CTCP      | 32.650                   | 14,5              |

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

| STT                      | Tên công ty        | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Tổng doanh thu (tỷ đồng) | Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) | Tỷ suất LNTT/ vốn điều lệ (%) | Tỷ suất LNTT/ Vốn CSH (%) |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| I. Các công ty con       |                    |                       |                          |                                |                               |                           |
| 1                        | PVFCCo - North     | 120                   | 1.520,112                | 30,272                         | 21                            | 19                        |
| 2                        | PVFCCo - Central   | 100                   | 2.203,850                | 41,961                         | 42                            | 36                        |
| 3                        | PVFCCo - SE        | 125                   | 2.455,895                | 44,371                         | 35                            | 32                        |
| 4                        | PVFCCo - SW        | 170                   | 2.666,126                | 55,422                         | 33                            | 29                        |
| 6                        | PVFCCo - Packaging | 42                    | 116,450                  | 8,877                          | 19                            | 15                        |
| 7                        | PVFCCo - SBD       | 72,248                | 133,180                  | 14,236                         | 20                            | 17                        |
| TỔNG CỘNG                |                    | 629,248               | 9.095,613                | 195,139                        |                               |                           |
| II. Các công ty liên kết |                    |                       |                          |                                |                               |                           |
| 1                        | DMC                | 350                   | 2.748,749                | 160,008                        | 32                            | 54                        |
| 2                        | PV TEX (*)         | 1.996                 | 50,123                   | 33,202                         | 1,7                           | 1,9                       |
| 3                        | PAIC               | 42,353                | 106,525                  | 4,737                          | 11,2                          | 3                         |
| 4                        | PSCC               | 10                    | 32,425                   | 0,345                          | 3,5                           | (3,5)                     |

| STT       | Tên công ty  | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Tổng doanh thu (tỷ đồng) | Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) | Tỷ suất LNTT/ vốn điều lệ (%) | Tỷ suất LNTT/ Vốn CSH (%) |
|-----------|--------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 5         | PVC - Mekong | 100                   | 723,486                  | 33,057                         | 33                            | 27                        |
| 6         | PSP          | 32,65                 | 2,989                    | (4,726)                        | -                             | -                         |
| TỔNG CỘNG |              | 2.524,65              | 3.664,297                | 226.623                        |                               |                           |

(\*)PV TEX đang ở giai đoạn chạy thử để bàn giao dự án

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ:

1. Các công ty con:

| STT                | Tên công ty        | ROA   | ROE   |
|--------------------|--------------------|-------|-------|
| 1                  | PVFCCo - North     | 12,9% | 14,5% |
| 2                  | PVFCCo - Cetral    | 14,3% | 26,8% |
| 3                  | PVFCCo - SE        | 16,8% | 23,6% |
| 4                  | PVFCCo - SW        | 15,2% | 21,4% |
| 5                  | PVFCCo - Packaging | 10,6% | 15,3% |
| 6                  | PVFCCo - SBD       | 7,8%  | 12,5% |
| Tỷ suất bình quân: |                    | 12,9% | 19%   |

2. Các công ty liên kết:

| STT               | Tên công ty                                                                   | ROA  | ROE   |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------|-------|
| 1                 | Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)                 | 4,4% | 11,9% |
| 2                 | Công ty cổ phần Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa Dầu khí (PAIC) | 3,8% | 8,0%  |
| 3                 | Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)                      | 3,5% | 20,3% |
| 4                 | Công ty cổ phần Thể thao văn hóa Dầu khí (PSCC)                               | 1,4% | 2,5%  |
| 5                 | Công ty cổ phần hóa dầu và xơ sợi Dầu khí (PV TEX)                            | 0,4% | 1,4%  |
| 6                 | Công ty CP bao bì Dầu khí (PSP)                                               | -    | -     |
| Tỷ suất bình quân |                                                                               | 2,3% | 7,4%  |

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Tính đến hết tháng 1/2011, 4 công ty con đã hoàn thành chuyển đổi thành công ty cổ phần, tăng vốn điều lệ và Tổng công ty nắm giữ cổ phần với tỷ lệ 75%, phần còn lại là các cổ đông gồm người lao động và các đại lý, doanh nghiệp có mối quan hệ chiến lược trong hoạt động kinh doanh phân phối phân bón, hóa chất của các công ty. Tổng công ty thành lập 2 chi nhánh gồm Chi nhánh tại TP. HCM và Chi nhánh tại Campuchia.

Trong năm 2011, các công ty con xây dựng phương án để trở thành công ty đại chúng và tiến tới niêm yết cổ phiếu. Do tình hình thị trường chứng khoán chưa thuận lợi, kế hoạch niêm yết cổ phiếu của các công ty tạm thời chưa được triển khai. Các công ty tập trung vào công tác kiện toàn bộ máy quản lý, cơ chế quản trị công ty cổ phần, xây dựng chiến lược phát triển và tập trung vào nhiệm vụ kinh doanh chính.

Cũng do điều kiện thị trường, năm 2011, Tổng công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn góp tại Công ty CP Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa Dầu khí do công ty chưa niêm yết cổ phiếu.

Thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm trong lĩnh vực hóa dầu, năm 2011 Tổng công ty tăng vốn đầu tư vào Công ty PV TEX, nâng tỷ lệ sở hữu từ 15% lên 25%, với tổng mức vốn góp 490 tỷ đồng.

Tại Công ty PVC Mekong, sau khi Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng, Tổng công ty sẽ góp thêm 80 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu 20% vốn điều lệ của Công ty.





TẦM QUAN TRỌNG CỦA HỆ THỐNG PHÂN PHỐI (HTPP) TRONG KINH DOANH PHÂN BÓN

Đối với lĩnh vực kinh doanh ngành hàng phân bón của Việt Nam trong giai đoạn trước đây, thị trường phân bón trong nước có đặc điểm chung với nguồn cung phân bón chủ yếu là nhập khẩu, hàng hóa về đến các cảng, cửa khẩu tại các vùng miền trong cả nước và các doanh nghiệp mua bán trao tay qua nhiều cấp trung gian mới có thể đưa hàng về đến tay người nông dân để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Vì vậy sự biến động của giá phân bón nhập khẩu cùng với việc hệ thống phân phối chồng chéo, đa cấp đã là nguyên nhân chính gây thiệt hại nhiều cho ngành sản xuất nông nghiệp Việt Nam khi không thể chủ động điều tiết và bình ổn thị trường và nông dân là người gánh chịu nhiều thiệt thòi nhất.

Tại hội thảo bình ổn thị trường phân đạm và nâng cao hiệu quả phân phối Đạm Phú Mỹ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổ chức tại Nam Định ngày 18/02/2011 và tại TP.HCM ngày 23/04/2011, các ý kiến đúc kết nhằm “hiển kế” cho Chính phủ giúp bình ổn thị trường phân bón chủ yếu xoay quanh các vấn đề như:

- Sự điều tiết cân đối cung cầu hàng hóa.
- Khả năng tiếp cận và mua được đúng loại phân bón mà người tiêu dùng cần ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào.
- Mạng lưới cung ứng phân bón hiện nay còn chồng chéo, vòng vèo, chưa kiểm soát tốt nên đẩy chi phí lưu thông lên cao.
- Phải có đủ lượng phân bón dự trữ cần thiết ngay tại các khu vực tiêu thụ trọng điểm để đưa ra thị trường khi có biến động về giá.

Như vậy, ngoài việc chủ động về nguồn cung, việc tổ chức HTPP tiêu thụ hợp lý là khâu hết sức quan trọng để có thể điều tiết cân đối cung cầu hàng hóa góp phần bình ổn thị trường phân bón trong nước.

CẤU TRÚC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HTPP CỦA TỔNG CÔNG TY

Một trong những thành quả quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong những năm qua là xây dựng được HTPP bao phủ khắp các vùng miền trong cả nước. Hiện nay HTPP trong nước của Tổng công ty đã được thiết lập với nòng cốt là bốn công ty thành viên tại bốn vùng thị trường trọng điểm. Các công ty thành viên này đã hoạt động tích cực để tổ chức, xây dựng và phát triển HTPP theo cả chiều rộng và chiều sâu trên khắp cả nước với cấu trúc và số lượng đạt được như sau:

| Công ty con      | Chi nhánh | Đại lý cấp 1 | Đại lý cấp 2 |
|------------------|-----------|--------------|--------------|
| PVFCCo - North   | 2         | 45           | 545          |
| PVFCCo - Central | 2         | 16           | 813          |
| PVFCCo - SE      | 6         | 25           | 760          |
| PVFCCo - SW      | 2         | 24           | 804          |
| Tổng cộng        | 12        | 110          | 2.922        |

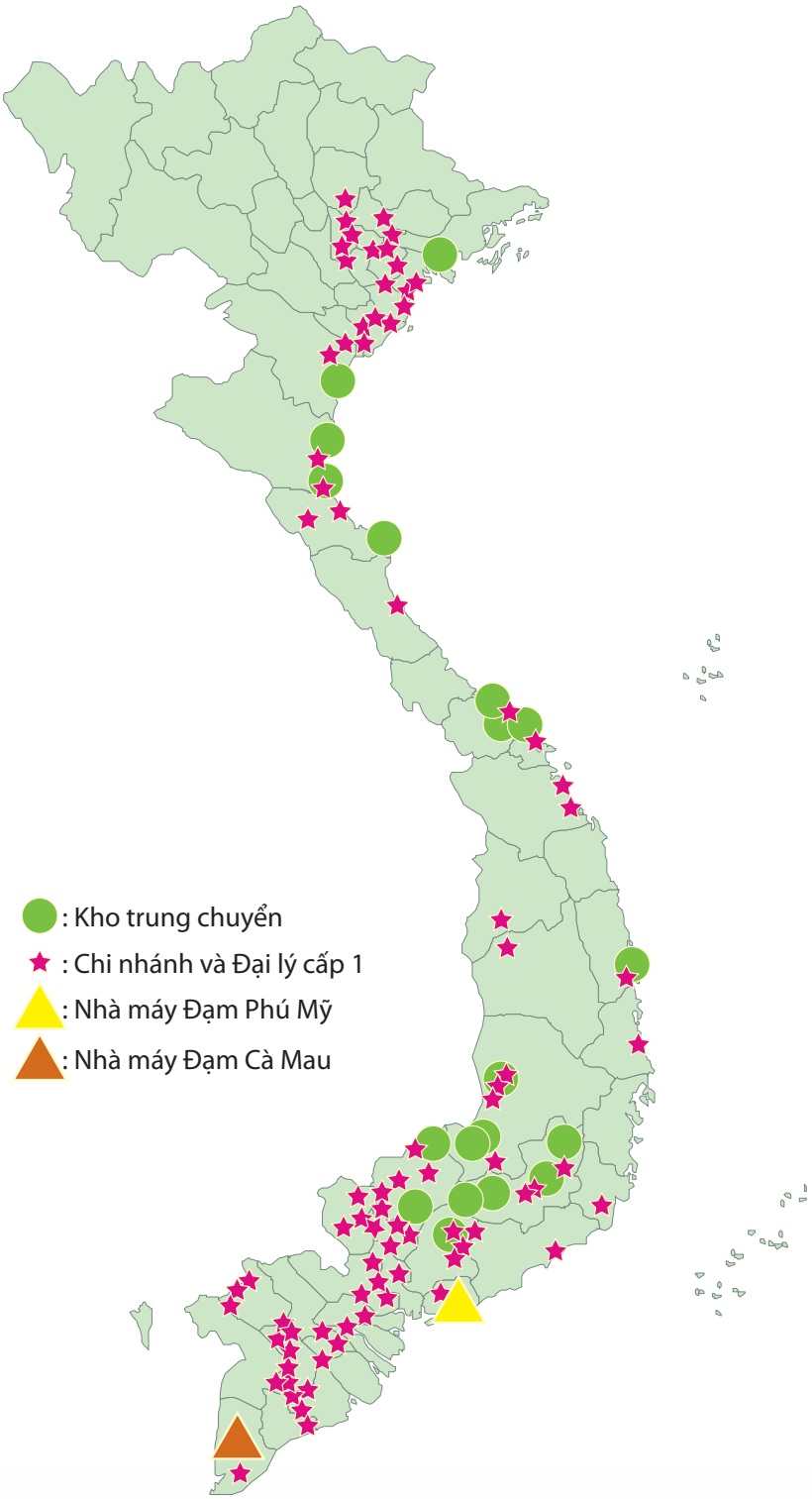
Để hỗ trợ cho năng lực cung ứng ổn định của HTPP, Tổng công ty đã và đang nỗ lực tổ chức, xây dựng hệ thống kho trung chuyển trên toàn quốc và tại các thị trường trọng điểm. Vị trí của các kho nằm tại hoặc gần các khu vực cảng biển lớn, thuận lợi cho công tác xếp dỡ, vận chuyển với khối lượng lớn có kết hợp với giao hàng trực tiếp đến các kho đầu mối, đại lý trên toàn quốc. Tổng sức chứa của hệ thống kho hiện tại của Tổng công ty đạt hơn 215 nghìn tấn, đảm bảo cung cấp ổn định, kịp thời và phân phối hợp lý hàng hóa đến từng khu vực thị trường, hạn chế được tình trạng đầu cơ, sốt giá cục bộ, góp phần tham gia điều tiết và bình ổn thị trường cùng với nhà nước.

Trong năm 2011, Tổng công ty cũng chính thức phát triển việc trực tiếp bán hàng tại Campuchia với việc khai trương Chi nhánh Campuchia và triển khai thiết lập HTPP tại thị trường này.

Thành công lớn nhất trong công tác xây dựng và phát triển HTPP của Tổng công ty là đã góp phần chủ động, linh hoạt đảm bảo nguồn cung ứng phân bón ổn định, kịp thời cho sản xuất nông nghiệp trong nước, giảm dần sự phụ thuộc và tác động của phân bón nhập khẩu, hạn chế được việc đầu cơ tăng giá, góp phần vào bình ổn thị trường phân bón, cung cấp sản phẩm có chất lượng, sản phẩm của Tổng công ty với thương hiệu “Đạm Phú Mỹ” đã được thị trường tin dùng như là sản phẩm chất lượng cao.

Tổng công ty trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhờ sự năng động, sáng tạo, linh hoạt trong công tác xây dựng, phát triển và quản lý HTPP. Tuy nhiên trong những năm tới, đặc biệt là sau năm 2012, thị trường sẽ xuất hiện nhiều thách thức to lớn mà Tổng công ty cần có sự chuẩn bị ngay từ bây giờ mới có thể đáp ứng được sự thay đổi về mức độ cạnh tranh cũng như những đòi hỏi ngày càng khắt khe của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, mục tiêu tổng quát của Tổng công ty là hướng đến trở thành doanh nghiệp sản xuất và phân phối phân bón, hóa chất hàng đầu trong nước và khu vực với giá trị cốt lõi “Tăng tốc - Tối ưu - Bền vững - Nhân văn”. Vì vậy, việc xây dựng kênh phân phối hiệu quả, đảm bảo các tiêu chí: linh hoạt, vận hành theo cơ chế thị trường; giảm khâu trung gian, giảm chi phí và đạt hiệu quả cao là mục tiêu hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển dài hạn của Tổng công ty.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG PHÂN PHỐI



- : Kho trung chuyển
- ★ : Chi nhánh và Đại lý cấp 1
- ▲ : Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- ▲ : Nhà máy Đạm Cà Mau



## SẼ CHIA TRÁCH NHIỆM VUN ĐẮP TƯƠNG LAI



Trong suốt quá trình phát triển, hoạt động an sinh xã hội và cộng đồng, đặc biệt là các hoạt động hướng đến bà con nông dân, luôn được Tổng công ty chú trọng thực hiện. Đó cũng chính là hiện thực hóa và minh chứng sống động của hình ảnh thương hiệu nhân văn và nét văn hóa tràn đầy “trách nhiệm - sẻ chia” của PVFCCo.





Không chỉ thành công trong sản xuất và kinh doanh, năm 2011 tiếp tục đánh dấu một năm gắn bó của PVFCCo với cộng đồng, đặc biệt là bà con nông dân và đồng bào nghèo. Trách nhiệm xã hội của PVFCCo không dừng ở hoạt động cứu trợ nhân đạo mà còn hướng đến các hoạt động mang tính đầu tư dài hạn, gắn liền và hiện thực hóa chủ trương chung của Đảng, Chính Phủ về chính sách Tam Nông. Hoạt động an sinh xã hội hướng về cộng đồng của PVFCCo đã được xã hội ghi nhận xứng đáng. Năm 2011 PVFCCo được bình chọn Top 10 Doanh nghiệp tiêu biểu thực hiện trách nhiệm xã hội - Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt.

PVFCCo không thực hiện công tác an sinh xã hội một cách đơn lẻ mà luôn có sự phối hợp chặt chẽ giữa Tổng công ty, các công ty thành viên và đại lý, cửa hàng trong hệ thống phân phối, các tổ chức và các địa phương, trong đó vai trò PVFCCo là đơn vị đầu mối vận động các cá nhân, tổ chức xã hội cùng tham gia, huy động được nguồn vật chất và tinh thần to lớn trong xã hội đồng hành cùng PVFCCo trong các chương trình an sinh cộng đồng. Đồng thời, những gói cứu trợ của PVFCCo không chỉ là những nhu yếu phẩm cần thiết mà còn bao gồm sinh kế (thuyền, lưới, dụng cụ nông nghiệp...) giúp bà con có phương tiện đảm bảo sản xuất trong tương lai.

Trong năm 2011, PVFCCo đã triển khai đa dạng chương trình an sinh xã hội trên khắp cả nước với tổng giá trị thực hiện khoảng 140 tỷ đồng với đối tượng chính là bà con nông dân - những khách hàng trực tiếp sử dụng sản phẩm của Tổng công ty. Có thể kể ra một số chương trình tiêu biểu như: xây dựng nhà Đại đoàn kết cho bà con nghèo, các công trình y tế giáo dục; chương trình ủng hộ cho đồng bào bị bão lũ tại Miền Trung và Tây Nam Bộ; chương trình Tết vì người nghèo, chương trình học bổng PVFCCo và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật nông nghiệp, thông tin thời tiết nông vụ, giải thưởng Lương Định Của cho thanh niên nông thôn... Đồng thời, không chỉ thực hiện trách nhiệm xã hội cho cộng đồng mà PVFCCo cũng hết sức chú trọng đến thực hiện trách nhiệm xã hội trong nội bộ doanh nghiệp với việc đảm bảo điều kiện làm việc tốt nhất, chăm lo bữa ăn cho CBCNV, các chương trình ủng hộ cho các CBCNV bị bệnh hiểm nghèo, có hoàn cảnh gia đình khó khăn...

Việc thực hiện hoạt động an sinh xã hội, cộng đồng chính là cụ thể hóa giá trị cốt lõi "trách nhiệm, chia sẻ" và thông qua các chương trình an sinh xã hội, PVFCCo đã trở thành một hình ảnh thương hiệu nhân văn và hình thành sợi dây tình cảm thiêng liêng, gắn bó giữa Tổng công ty và bà con nông dân - những khách hàng trực tiếp sử dụng sản phẩm của mình.

## NHỮNG CON SỐ BIẾT NÓI

1. Top 10 doanh nghiệp tiêu biểu thực hiện trách nhiệm xã hội - Sao Vàng Đất Việt
2. Gần 3.500 căn nhà Đại đoàn kết tại 17 tỉnh thành trên toàn quốc
3. 24 công trình an sinh cộng đồng (trường, trạm, chương trình vì cộng đồng...) với tổng kinh phí 100 tỷ đồng
4. 635 suất học bổng cho các sinh viên học sinh tiêu biểu của 20 trường đại học cao đẳng trên toàn quốc với giá trị gần 3,7 tỷ đồng
5. 10.000 vỏ bao phục vụ công tác hộ đê cho tỉnh An Giang và Đồng Tháp trong thời gian đỉnh lũ tại ĐBSCL
6. 16.000 phần quà đến đồng bào nghèo chịu ảnh hưởng nặng nề trong thiên tai và quà tết cho đồng bào nghèo ăn Tết Nhâm Thìn 2012
7. 200 triệu đồng quyên góp ủng hộ 02 cán bộ Nhà máy Đạm Phú Mỹ gặp hoàn cảnh khó khăn, mắc bệnh hiểm nghèo



# Câu chuyện nổi bật: Tết vì người nghèo Xuân Nhâm Thìn 2012

Câu chuyện nổi bật:  
Tết vì người nghèo Xuân Nhâm Thìn 2012



Với mỗi người Việt Nam chúng ta, Tết Nguyên đán là khoảng thời gian vô cùng linh thiêng và ý nghĩa, là khoảng thời gian để tưởng nhớ về tổ tiên ông bà, là dịp để gia đình đoàn tụ, là niềm vui của những phút giây sum vầy đầm ấm. Với mong muốn góp một phần nhỏ làm cho những niềm vui ấy được trọn vẹn hơn, ấm áp hơn, từ năm 2008 đến nay, Tổng công ty đều đặn tổ chức chương trình Tết vì người nghèo, nhằm góp phần hỗ trợ bà con nghèo, gia đình chính sách, người có công, nạn nhân chất độc da cam và những hộ gia đình, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại các địa phương có điều kiện ăn tết vui tươi, đầm ấm hơn. Trong suốt 3 năm từ 2008 - 2010, đã có hơn 5000 phần quà trị giá khoảng gần 3 tỷ đồng được Tổng công ty phối hợp với chính quyền và Hội Chữ thập đỏ địa phương chuyển đến tận tay bà con nghèo ở hầu khắp các địa phương trong cả nước.

Tết Nhâm Thìn năm 2012, trước tình hình kinh tế khó khăn chung của đất nước, nhiều gia đình chưa có điều kiện chuẩn bị đón tết, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, Chính Phủ và cũng là thực hiện trách nhiệm xã hội với bà con nông dân, những người đã tin tưởng và ủng hộ cho các sản phẩm Đạm Phú Mỹ và NPK Phú Mỹ, Tổng công ty triển khai thực hiện chương trình “Tết vì người nghèo” có quy mô và giá trị lớn nhất từ trước đến nay với gần 7.700 phần quà có tổng giá trị khoảng 3,7 tỷ đồng.

Hành trình Tết vì người nghèo Xuân Nhâm Thìn 2012 của Tổng công ty được khởi đầu từ giữa tháng 12/2011 tại xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, một trong những xã nghèo nhất của cả nước và kết thúc vào đúng ngày 16/01/2012 (tức ngày Tết Ông Công Ông Táo) tại xã Hòa Bình, huyện Vũ Thư, một xã thuần nông, giàu truyền thống cách mạng của quê lúa Thái Bình. Từ khi khởi đầu đến khi kết thúc, hành trình đã đi qua tổng cộng 66 xã của 33 tỉnh thành trên toàn quốc và xuyên suốt hành trình ấy là rất nhiều câu chuyện xúc động.

Đầu tiên là sự hỗ trợ nhiệt tình của chính quyền và các tổ chức ở địa phương, từ việc bình chọn, lập danh sách những hộ nghèo được nhận quà đến việc phối hợp, tạo điều kiện tối đa về địa điểm, thời gian, nhân lực cho đoàn công tác. Ở rất nhiều địa phương, đến tận 22h đêm trước buổi trao quà vào sáng hôm sau, ngoài trời đêm giáp Tết vừa mưa vừa rét nhưng đích thân Ban lãnh đạo xã vẫn còn trực ở nơi tổ chức, tận tay kiểm lại từng phần quà, xem lại danh sách và chương trình, thống nhất cách trao tặng để sao cho vừa ý nghĩa nhưng cũng thật thuận tiện cho bà con; sáng hôm sau, lại dậy thật sớm để đi mời từng thôn, từng xóm đến nơi tổ chức, ổn định chỗ ngồi, đảm bảo cho chương trình sau đó diễn ra tốt đẹp.

Tiếp đến là đội ngũ CBCNV, đặc biệt là các cán bộ thị trường, những đoàn viên thanh niên của những đơn vị được Tổng công ty giao trực tiếp tổ chức chương trình. Phải nói thêm là toàn bộ các chương trình đều do CBCNV của Tổng công ty trực tiếp tự tổ chức từ đầu đến cuối, từ việc chuẩn bị kỹ lưỡng từng phần quà phù hợp với đặc thù đón Tết ở từng địa phương, đóng gói, vận chuyển đến nơi tổ chức, cố gắng đổi những đồng tiền mới để cho vào phần hiện kim, đến việc trực tiếp phối hợp với địa phương để tổ chức tốt nhất chương trình trong khi vẫn đảm bảo hoàn thành tốt công tác thường nhật. Một thành viên trong đoàn kiêm rất nhiều vai trò, có thể vừa là tài xế của xe vận chuyển quà, sau đó thoăn thoắt cùng nhau xếp quà vào từng túi xách, ngày hôm sau lại là MC điều khiển chương trình hoặc ân cần trao tận tay từng phần quà cho bà con, dỗ các em nhỏ, dìu các cụ già hay đẩy xe lăn cho người tàn tật... Sau khi kết thúc chương trình ở địa điểm chính, các bạn lại cùng nhau đến thăm và trao quà cho những hộ gia đình vì hoàn cảnh đặc biệt mà không thể đến địa điểm nhận quà. Những ngày thực hiện chương trình, các bạn hầu như chỉ ngủ vài tiếng nhưng lúc nào cũng thấy các bạn cười, tích cực làm việc, thỉnh thoảng lại rơm rớm nước mắt khi gặp một hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và không ai bảo ai đều tự nguyện góp thêm một phần để lì xì cho các em nhỏ hoặc mừng tuổi cho các cụ già neo đơn.

Không thể không nhắc đến một bộ phận đặc biệt gắn bó với chương trình Tết vì người nghèo của Tổng công ty trong suốt các năm qua, đó là ekip của kênh Truyền hình nhân đạo thuộc Đài Truyền hình Việt Nam. Các anh chị có mặt hầu hết các điểm trao quà của Tổng công ty, không phải chỉ với công việc ghi lại những hình ảnh, những thước phim mà còn cùng kết nối với Hội Chữ Thập Đỏ và chính quyền địa phương để tổ chức chương trình. Hầu như không có khoảng cách giữa hai đoàn công tác của hai đơn vị vì đều thực hiện chương trình với chữ tâm, đủ để thân thiết với nhau như trong cùng một cơ quan và cứ đến khi Tết sắp đến là lại cùng nhau lên đường.

Thay cho lời kết của bài viết này, xin được trích lại những lời tâm sự rất xúc động mà Đoàn công tác đã gặp trong hành trình Tết vì người nghèo, đó là những lời thân thương, triu mến như “từng giọt dầu dành cho công nghiệp, từng hạt phân dành cho đường cày, các đồng chí đã phải khoan biển, moi rừng, đổ mồ hôi, các đồng chí còn tích tâm, tích đức dành cho những người nghèo chúng tôi” hoặc những sẻ chia rung rung, mộc mạc như “ngay khi về nhà, tôi sẽ đặt phần quà này lên bàn thờ để cúng tổ tiên và làm thêm mâm cơm cúng trăm ngày cho mẹ...”. Vâng, khi thực hiện chương trình này, Đoàn công tác cũng như cả tập thể Tổng công ty không mong muốn cho đi để nhận lại nhưng quả thật, Tổng công ty đã nhận được món quà vô giá, đó là tình cảm của bà con, là những cái Tết đầm ấm sum vầy hơn ở những làng quê mà hành trình đã đi qua và điều đó nhân lên rất nhiều lần niềm vui ngày Tết của đại gia đình Tổng công ty.



# GẶT HÁI THÀNH QUẢ KIẾN TẠO VỮNG BỀN

Báo cáo tài chính  
**Năm 2011**  
(Hợp nhất)

## Báo cáo của Ban tổng giám đốc

Ban tổng giám đốc Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                          |                       |                   |                                        |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> | Ông Bùi Minh Tiến     | Chủ tịch          | (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2011)   |
|                          | Ông Nguyễn Xuân Thắng | Chủ tịch          | (miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2011) |
|                          | Bà Nguyễn Thị Hiền    | Phó Chủ tịch      | (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011)   |
|                          | Ông Cao Hoài Dương    | Ủy viên           | (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011)   |
|                          | Ông Phạm Đăng Nam     | Ủy viên           | (miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011) |
|                          | Ông Bùi Quang Hưng    | Ủy viên           |                                        |
| <b>Ban tổng giám đốc</b> | Ông Nguyễn Đức Hòa    | Ủy viên           |                                        |
|                          | Ông Cao Hoài Dương    | Tổng giám đốc     |                                        |
|                          | Ông Từ Cường          | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Ông Hoàng Việt Dũng   | Phó Tổng giám đốc | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2011)   |
|                          | Ông Nguyễn Đức Thành  | Phó Tổng giám đốc | (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2011) |
|                          | Ông Lê Văn Quốc Việt  | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Ông Nguyễn Văn Tòng   | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Bà Chu Thị Hiền       | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Ông Nguyễn Hồng Vinh  | Phó Tổng giám đốc |                                        |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban tổng giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban tổng giám đốc,



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2012  
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc  
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”), từ trang 3 đến trang 32<sup>(\*)</sup>. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban tổng giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban tổng giám đốc tại trang 1<sup>(\*\*)</sup>, Ban tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Đình Nghi Hạ  
Phó Tổng giám đốc  
Chúng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012  
TP. HCM, CHXHCN Việt Nam

Phạm Văn Tân  
Kiểm toán viên  
Chúng chỉ Kiểm toán viên số 0401/KTV

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Tầng 11, P.1101, Trung Tâm TM Sài Gòn  
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1  
TP. HCM, Việt Nam  
ĐT: +84 8 3910 0751  
Fax: +84 8 3910 0750  
www.deloitte.com/vn

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011          | 31/12/2010          |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                                 | 100   |             | 6.041.065.689.804   | 4.825.585.314.646   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | 5           | 4.070.456.552.343   | 3.748.457.003.885   |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 295.456.552.343     | 241.082.663.003     |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 3.775.000.000.000   | 3.507.374.340.882   |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 120   |             | 202.000.000.000     | 58.500.000.000      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121   | 6           | 202.000.000.000     | 58.500.000.000      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 464.355.369.431     | 249.941.896.115     |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131   |             | 155.810.424.409     | 81.200.353.415      |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132   |             | 151.559.520.332     | 105.082.543.350     |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -                   | 1.097.519.533       |
| 4. Các khoản phải thu khác                          | 135   | 7           | 166.322.266.639     | 71.898.321.766      |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     | 139   |             | (9.336.841.949)     | (9.336.841.949)     |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   | 8           | 1.160.376.913.208   | 671.348.990.597     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 1.170.599.773.156   | 674.774.862.030     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | (10.222.859.948)    | (3.425.871.433)     |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | 143.876.854.822     | 97.337.424.049      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   |             | 13.029.055.831      | 11.434.197.470      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152   |             | 119.527.971.996     | 69.575.598.716      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154   |             | 304.805.911         | -                   |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158   |             | 11.015.021.084      | 16.327.627.863      |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                                  | 200   |             | 3.254.096.938.186   | 2.592.991.072.194   |
| I. Tài sản cố định                                  | 220   |             | 2.236.412.726.375   | 1.719.011.531.824   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221   | 9           | 1.217.649.752.564   | 899.119.226.532     |
| - Nguyên giá                                        | 222   |             | 6.791.323.544.439   | 6.304.085.138.466   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223   |             | (5.573.673.791.875) | (5.404.965.911.934) |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227   | 10          | 714.774.274.574     | 96.067.612.181      |
| - Nguyên giá                                        | 228   |             | 896.988.754.023     | 267.944.208.238     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229   |             | (182.214.479.449)   | (171.876.596.057)   |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230   | 11          | 303.988.699.237     | 723.824.693.111     |
| II. Bất động sản đầu tư                             | 240   | 12          | 221.618.684.934     | 174.124.237.914     |
| - Nguyên giá                                        | 241   |             | 233.281.835.168     | 174.808.376.037     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242   |             | (11.663.150.234)    | (684.138.123)       |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn             | 250   |             | 502.220.263.326     | 370.702.872.939     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                      | 252   | 14          | 458.628.905.405     | 27.111.515.018      |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                              | 258   | 15          | 43.591.357.921      | 343.591.357.921     |
| IV. Tài sản dài hạn khác                            | 260   |             | 293.845.263.551     | 329.152.429.517     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261   | 16          | 279.019.910.904     | 312.947.856.747     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262   |             | 14.662.058.447      | 15.310.889.844      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268   |             | 163.294.200         | 893.682.926         |
| TỔNG TÀI SẢN                                        | 270   |             | 9.295.162.627.990   | 7.418.576.386.840   |



Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011               | 31/12/2010               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>883.206.119.407</b>   | <b>1.188.354.989.107</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>864.476.078.937</b>   | <b>924.057.613.623</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 17          | 9.205.641.372            | 85.620.583.998           |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 323.540.578.949          | 416.918.064.870          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 12.012.772.578           | 50.107.014.681           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 18          | 106.975.226.211          | 82.058.550.255           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 89.278.373.094           | 52.998.893.642           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 19          | 199.235.356.613          | 187.269.781.984          |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                        | 6.897.966.116            |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 33.865.995.534           | 15.465.930.518           |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | 56.022.000               | -                        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 90.306.112.586           | 26.720.827.559           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>18.730.040.470</b>    | <b>264.297.375.484</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 4.653.070.992            | 1.754.838.195            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 20          | -                        | 246.087.577.105          |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 9.123.440.123            | 10.289.578.433           |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 4.868.527.582            | 6.045.381.751            |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             | 85.001.773               | 120.000.000              |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>8.227.079.406.507</b> | <b>6.193.758.946.548</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>8.227.079.406.507</b> | <b>6.193.758.946.548</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 3.800.000.000.000        | 3.800.000.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 977.787.044              | 257.121.998              |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (83.961.341.647)         | (83.277.130.627)         |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | (74.411.767.146)         | (3.530.148.052)          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1.420.380.501.371        | 849.893.623.484          |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 494.715.910.705          | 341.712.214.445          |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 554.153.469              | 342.595.703              |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420        |             | 2.668.824.162.711        | 1.288.360.669.597        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        | <b>439</b> | <b>22</b>   | <b>184.877.102.076</b>   | <b>36.462.451.185</b>    |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                         | <b>440</b> |             | <b>9.295.162.627.990</b> | <b>7.418.576.386.840</b> |



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

*Handwritten signature*

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | 2011              | 2010              |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 01    |             | 9.278.861.379.142 | 6.648.640.613.834 |
| 2. Các khoản giảm trừ                             | 02    |             | 52.327.770.303    | 29.856.615.416    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 10    | 24          | 9.226.533.608.839 | 6.618.783.998.418 |
| 4. Giá vốn hàng bán                               | 11    | 24          | 5.191.254.632.483 | 4.236.094.827.903 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 20    |             | 4.035.278.976.356 | 2.382.689.170.515 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | 26          | 526.679.442.074   | 343.091.652.535   |
| 7. Chi phí tài chính                              | 22    | 27          | 74.038.067.805    | 81.034.462.821    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23    |             | 27.900.441.399    | 8.349.710.449     |
| 8. Chi phí bán hàng                               | 24    |             | 492.836.265.735   | 331.845.387.469   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25    |             | 502.603.306.568   | 409.858.160.584   |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 3.492.480.778.322 | 1.903.042.812.176 |
| 11. Thu nhập khác                                 | 31    |             | 9.447.874.142     | 36.976.544.576    |
| 12. Chi phí khác                                  | 32    |             | 2.192.187.845     | 23.189.419.751    |
| 13. Lợi nhuận khác                                | 40    |             | 7.255.686.297     | 13.787.124.825    |
| 14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết     | 45    |             | 10.503.381.175    | 4.811.771.816     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 3.510.239.845.794 | 1.921.641.708.817 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 51    | 28          | 369.042.805.384   | 227.514.762.210   |
| 17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại     | 52    |             | 584.880.162       | (12.742.158.051)  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 3.140.612.160.248 | 1.706.869.104.658 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số       | 61    |             | 36.318.726.268    | 3.693.114.240     |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 62    |             | 3.104.293.433.980 | 1.703.175.990.418 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 29          | 8.288             | 4.499             |



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

*Handwritten signature*

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN

MẪU B 03-DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Đơn vị: VND                                                          |       |                   |                     |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------------|
| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | 2011              | 2010                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |       |                   |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    | 3.510.239.845.794 | 1.921.641.708.817   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                  |       |                   |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                             | 02    | 190.196.427.163   | 687.289.914.263     |
| Các khoản dự phòng                                                   | 03    | 6.796.988.515     | 12.640.667.018      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                        | 04    | -                 | 10.065.177.076      |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                              | 05    | (529.728.699.362) | (336.133.158.164)   |
| Chi phí lãi vay                                                      | 06    | 27.900.441.399    | 8.349.710.449       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08    | 3.205.405.003.509 | 2.303.854.019.459   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                       | 09    | (134.819.285.194) | 682.311.075.305     |
| Tăng hàng tồn kho                                                    | 10    | (495.824.911.126) | (103.524.001.292)   |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả                                       | 11    | (27.994.337.978)  | 422.034.550.219     |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước                                        | 12    | 32.333.087.482    | (11.134.545.308)    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13    | (27.900.441.399)  | (741.113.951)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14    | (359.489.042.056) | (263.335.917.897)   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15    | 128.451.200.000   | -                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 16    | (195.495.058.471) | (88.261.697.835)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    | 2.124.666.214.767 | 2.941.202.368.700   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |       |                   |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    | (781.684.768.892) | (992.475.769.486)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    | 205.570.669       | 12.295.946.922      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                  | 23    | (143.500.000.000) | -                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24    | 30.000.000.000    | -                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25    | (309.000.000.000) | (616.059.797.280)   |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    | 492.205.217.530   | 330.800.873.221     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    | (711.773.980.693) | (1.265.438.746.623) |

| Đơn vị: VND                                                               |       |                     |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | 2011                | 2010              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |       |                     |                   |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32    | (14.180.236.055)    | (39.981.041.328)  |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                   | 33    | 166.650.500.511     | 126.129.516.996   |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34    | (489.153.020.242)   | (49.507.553.519)  |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36    | (753.064.360.000)   | (870.072.707.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              | 40    | (1.089.747.115.786) | (833.431.785.151) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                    |       |                     |                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                          | 50    | 323.145.118.288     | 842.331.836.926   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                         | 60    | 3.748.457.003.885   | 2.906.125.166.959 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61    | (1.145.569.830)     | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                         | 70    | 4.070.456.552.343   | 3.748.457.003.885 |

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 72.927.159.793 đồng là số tiền mua sắm tài sản cố định chưa được thanh toán, và bao gồm 44.141.948.337 đồng là giá trị tài sản mua năm trước nhưng thanh toán trong năm nay và 63.156.046.391 đồng là tiền ứng trước để mua tài sản cố định trong năm sau. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần các khoản phải trả và các khoản phải thu.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm 80.000.000.000 đồng là số tiền tạm ứng vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong) để thực hiện dự án xây dựng Tòa nhà Cao ốc Bạc Liêu theo Thông báo số 8606/TB-DKVN ngày 22 tháng 09 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản tạm ứng vốn điều lệ này đang được Tổng công ty theo dõi trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần (Tăng)/Giảm các khoản phải thu.

Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành bao gồm 13.496.025.035 đồng là số tiền đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua cổ phiếu quỹ của Tổng công ty, khoản ứng trước tiền mua cổ phiếu quỹ này đang được Tổng công ty theo dõi trên khoản mục “Trả trước cho người bán” trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần (Tăng) /Giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

unhau

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng



# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 08 năm 2007 và sửa đổi ngày 15 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ - ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty trong đó Công ty mẹ - Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 61,37% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.826 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.744 người).

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty và các Công ty con bao gồm: Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác; các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Sản xuất kinh doanh điện; Kinh doanh bất động sản, mua bán hàng nông lâm sản, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản và đào tạo nghề.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (gọi tắt là “IFRS”) về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 31.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tài sản tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

#### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị sổ sách của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 (thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003) do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

|                        | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 6  |
| Phương tiện vận tải    | 6      |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5  |

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

### Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền sáng chế, giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

### Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; và Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                      | Số năm  |
|----------------------|---------|
| Quyền sử dụng đất    | 44 - 50 |
| Công trình kiến trúc | 25      |

### Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Tổng công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 01 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, chi phí lợi thế kinh doanh, vật tư phụ tùng thay thế, chi phí đào tạo học viên cho Nhà máy Đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Phú Mỹ phản ánh số tiền thuê 634.595,35 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 được trả trước cho Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 với thời gian thuê là 17 năm từ ngày 03 tháng 09 năm 2004. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với số tiền 531.700.794.477 đồng và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 06 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 06 năm là phù hợp quy định về tài chính đối với doanh nghiệp cổ phần hóa của Nhà nước, cũng như phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

Vật tư, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

Chi phí dịch vụ đào tạo học viên cho Nhà máy Đạm Cà Mau được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, dự kiến Tổng công ty sẽ ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi quyết toán chi phí trước hoạt động của Nhà máy Đạm Cà Mau.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Các khoản trả trước dài hạn (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1,5 đến 02 năm, và tiền thuê đã trả trước được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban tổng giám đốc Tổng công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 2.694.803.722 đồng, và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 835.361.854 đồng (31/12/2010: tăng 3.530.148.052 đồng) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay đổi một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV TEX) – Công ty liên kết của Tổng công ty, được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” theo tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết với số tiền 73.576.422.816 đồng, và sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tối đa là 05 năm kể từ ngày PVTEX chính thức vận hành thương mại.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                   | 2.501.956.305     | 1.806.005.513     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 292.954.596.038   | 239.276.657.490   |
| Các khoản tương đương tiền | 3.775.000.000.000 | 3.507.374.340.882 |
|                            | 4.070.456.552.343 | 3.748.457.003.885 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 06%/năm đến 14%/năm.



6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                           | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại                                           | 25.000.000.000    | 58.500.000.000    |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) | 177.000.000.000   | -                 |
|                                                                                           | 202.000.000.000   | 58.500.000.000    |

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 14%/năm, và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại PVFI được gia hạn đến 31 tháng 12 năm 2012 với lãi suất 2,4%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                                                | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong) | 80.000.000.000    | -                 |
| Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn                                             | 57.249.279.741    | 25.664.322.224    |
| Khác                                                                           | 29.072.986.898    | 46.233.999.542    |
|                                                                                | 166.322.266.639   | 71.898.321.766    |

Theo Thông báo số 8606/TB-DKVN ngày 22 tháng 09 năm 2011 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, Tổng công ty tạm ứng vốn vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong) để thực hiện dự án Tòa nhà Cao ốc Bạc Liêu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, PVC Mê Kông chưa thực hiện xong các thủ tục tăng vốn điều lệ, do vậy khoản tạm ứng vốn điều lệ này được trình bày trên khoản mục “Các khoản phải thu khác”.

8. HÀNG TỒN KHO

|                                      | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | 69.823.891.556    | 78.505.265.382    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 323.011.367.715   | 242.068.830.163   |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.937.805.436     | 2.189.351.418     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 54.089.522.986    | 14.199.580.754    |
| Thành phẩm                           | 132.282.869.306   | 91.042.176.910    |
| Hàng hóa                             | 586.454.316.157   | 246.769.657.403   |
|                                      | 1.170.599.773.156 | 674.774.862.030   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (10.222.859.948)  | (3.425.871.433)   |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được  | 1.160.376.913.208 | 671.348.990.597   |

MẪU B 09-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ                        |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 01/01/2011               | 889.532.145.286                  | 5.294.786.454.225           | 75.637.513.160                | 44.129.025.795               | 6.304.085.138.466 |
| Mua trong năm                     | 15.058.913.718                   | 19.045.109.224              | 9.312.364.514                 | 27.579.969.770               | 70.996.357.226    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 407.829.548.965                  | 688.698.142                 | 47.130.242                    | 8.085.525.643                | 416.650.902.992   |
| Tăng khác                         | -                                | -                           | 30.000.000                    | -                            | 30.000.000        |
| Thanh lý                          | (187.971.034)                    | -                           | -                             | (150.140.000)                | (338.111.034)     |
| Giảm khác                         | -                                | (41.167.500)                | -                             | (59.575.711)                 | (100.743.211)     |
| Tại ngày 31/12/2011               | 1.312.232.636.935                | 5.314.479.094.091           | 85.027.007.916                | 79.584.805.497               | 6.791.323.544.439 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ            |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 01/01/2011               | 552.473.150.962                  | 4.783.028.045.289           | 53.144.504.999                | 16.320.210.684               | 5.404.965.911.934 |
| Khấu hao trong năm                | 51.720.422.723                   | 95.732.934.535              | 5.555.361.481                 | 17.131.358.793               | 170.140.077.532   |
| Tăng khác                         | -                                | -                           | -                             | 3.501.822                    | 3.501.822         |
| Thanh lý                          | (15.664.254)                     | -                           | -                             | (129.435.906)                | (145.100.160)     |
| Giảm khác                         | (1.289.879.872)                  | -                           | (719.381)                     | -                            | (1.290.599.253)   |
| Tại ngày 31/12/2011               | 602.888.029.559                  | 4.878.760.979.824           | 58.699.147.099                | 33.325.635.393               | 5.573.673.791.875 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 31/12/2011               | 709.344.607.376                  | 435.718.114.267             | 26.327.860.817                | 46.259.170.104               | 1.217.649.752.564 |
| Tại ngày 31/12/2010               | 337.058.994.324                  | 511.758.408.936             | 22.493.008.161                | 27.808.815.111               | 899.119.226.532   |

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.335.434.384.183 đồng (31/12/2010: 5.455.516.599.005 đồng).

Toàn bộ Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ với số tiền 43.076.880.833 đồng đã được thế chấp để bảo đảm cho Hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                         | Quyền sử dụng đất<br>VND | Bản quyền<br>VND | Phần mềm<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|---------------|------------------|
| <strong>NGUYÊN GIÁ</strong>             |                          |                  |                 |               |                  |
| Tại ngày 01/01/2011                     | 80.885.746.363           | 159.117.493.074  | 18.402.650.769  | 9.538.318.032 | 267.944.208.238  |
| Mua trong năm                           | 10.962.577.000           | -                | 4.864.972.118   | 396.878.364   | 16.224.427.482   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành       | 579.236.316.984          | 12.323.643.983   | 21.295.167.336  | -             | 612.855.128.303  |
| Thanh lý                                | -                        | -                | (11.250.000)    | -             | (11.250.000)     |
| Giảm khác                               | -                        | -                | (23.760.000)    | -             | (23.760.000)     |
| Tại ngày 31/12/2011                     | 671.084.640.347          | 171.441.137.057  | 44.527.780.223  | 9.935.196.396 | 896.988.754.023  |
| <strong>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</strong> |                          |                  |                 |               |                  |
| Tại ngày 01/01/2011                     | -                        | 159.117.493.074  | 3.220.784.951   | 9.538.318.032 | 171.876.596.057  |
| Khấu hao trong năm                      | 202.192.133              | 2.464.728.796    | 7.686.794.888   | 13.501.575    | 10.367.217.392   |
| Thanh lý                                | -                        | -                | (11.250.000)    | -             | (11.250.000)     |
| Giảm khác                               | -                        | -                | (18.084.000)    | -             | (18.084.000)     |
| Tại ngày 31/12/2011                     | 202.192.133              | 161.582.221.870  | 10.878.245.839  | 9.551.819.607 | 182.214.479.449  |
| <strong>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</strong>        |                          |                  |                 |               |                  |
| Tại ngày 31/12/2011                     | 670.882.448.214          | 9.858.915.187    | 33.649.534.384  | 383.376.789   | 714.774.274.574  |
| Tại ngày 31/12/2010                     | 80.885.746.363           | -                | 15.181.865.818  | -             | 96.067.612.181   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 168.842.111.106 đồng (31/12/2010: 168.710.811.106 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                            | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Kho cảng Cái Cui - Cần Thơ | 122.575.593.205   | 96.023.047.507    |
| Kho An Giang               | 39.233.289.888    | -                 |
| Kho Nam Phát - Tiền Giang  | 34.854.969.899    | -                 |
| Kho Gia Lai                | 25.242.660.028    | 12.677.660.028    |
| Dự án Amoniac              | 24.397.090.908    | -                 |
| Kho Tây Ninh               | 15.126.000.000    | 4.510.000.000     |
| Công trình 43 Mạc Đĩnh Chi | 5.732.174.223     | 432.199.782.107   |
| Hệ thống ERP               | -                 | 26.286.284.628    |
| Kho Vũng Áng               | -                 | 25.011.558.283    |
| Kho Nghi Sơn               | -                 | 23.224.572.032    |
| Các công trình khác        | 36.826.921.086    | 103.891.788.526   |
|                            | 303.988.699.237   | 723.824.693.111   |

Theo Quyết định số 751/QĐ-PBHC ngày 27 tháng 07 năm 2009, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã phê duyệt Dự án Đầu tư Kho cảng Cái Cui - Cần Thơ (Kho cảng tổng hợp 20.000 DWt) tại Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ (giai đoạn 1) với tổng mức đầu tư là 347.112.911.828 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 173.613.663.132 đồng, trong năm Tổng công ty đã đưa vào sử dụng Nhà kho Cawaco với nguyên giá tạm tăng là 51.038.069.927 đồng.

MẪU B 09-DN

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                         | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------|
| <strong>NGUYÊN GIÁ</strong>             |                          |                               |                  |
| Tại ngày 01/01/2011                     | 50.284.152.000           | 124.524.224.037               | 174.808.376.037  |
| Mua trong năm                           | 24.500.000.000           | 33.973.459.131                | 58.473.459.131   |
| Tại ngày 31/12/2011                     | 74.784.152.000           | 158.497.683.168               | 233.281.835.168  |
| <strong>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</strong> |                          |                               |                  |
| Tại ngày 01/01/2011                     | 684.138.123              | -                             | 684.138.123      |
| Khấu hao trong năm                      | 962.302.573              | 8.726.829.666                 | 9.689.132.239    |
| Tăng khác                               | -                        | 1.289.879.872                 | 1.289.879.872    |
| Tại ngày 31/12/2011                     | 1.646.440.696            | 10.016.709.538                | 11.663.150.234   |
| <strong>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</strong>        |                          |                               |                  |
| Tại ngày 31/12/2011                     | 73.137.711.304           | 148.480.973.630               | 221.618.684.934  |
| Tại ngày 31/12/2010                     | 49.600.013.877           | 124.524.224.037               | 174.124.237.914  |

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Siêu thị, Cao ốc văn phòng Cửa Long tại tỉnh Cà Mau; và Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Công ty không có ý định bán hay chuyển nhượng lại trong tương lai gần.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| Tên Công ty con                                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) |      | Hoạt động chính                 |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|------|---------------------------------|
|                                                                  |                            | 2010             | 2011 |                                 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung             | Tỉnh Bình Định             | 100              | 75   | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ             | TP. Cần Thơ                | 100              | 75   | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ            | TP. Hồ Chí Minh            | 100              | 75   | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Bắc               | TP. Hà Nội                 | 100              | 75   | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                                | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu     | 51               | 51   | Sản xuất bao bì                 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam       | TP. Hồ Chí Minh            | 75               | 81   | Đầu tư kinh doanh bất động sản  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất dầu khí | TP. Hồ Chí Minh            | 100              | -    | Kinh doanh phân bón và hóa chất |

Theo Nghị quyết số 1929/NQ-DKVN ngày 11 tháng 08 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần, Tổng công ty đã thực hiện chuyển đổi các Công ty con thành công ty cổ phần. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty còn sở hữu 75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 100%) tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc.



13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Theo Quyết định số 335/NQ-PBHC ngày 05 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản trị, Công ty góp thêm 17.248.000.000 đồng vào Công ty Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam bằng giá trị một số tài sản cố định là các phương tiện vận tải, đồng thời mua thêm một số cổ phần giá trị bằng tiền là 298.000.000 đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 5.879.680 cổ phần tương ứng với tỷ lệ đầu tư là 81% kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 75%).

Theo Quyết định số 16/NQ-PBHC ngày 12 tháng 01 năm 2011, Công ty đã thực hiện giải thể Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí, Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn. Theo đó, Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí chính thức chuyển đổi thành Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303165480-010 ngày 28 tháng 01 năm 2011. Tuy nhiên, việc bàn giao tài sản giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã được thực hiện theo quyết định số 265/QĐ-PBHC để ngày 01 tháng 04 năm 2011 với số liệu bàn giao là số liệu sổ sách tại ngày 01 tháng 04 năm 2011.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

|                                                                                                  | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào Công ty liên kết                                                                      | 519.000.000.000   | 20.000.000.000    |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia                                    | 8.582.677.298     | 7.111.515.018     |
| Chênh lệch giữa giá mua và phần sở hữu trong tài sản thuần của Công ty liên kết tại ngày mua (*) | 4.622.650.923     | -                 |
| Biến động tài sản thuần không trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (**)           | (73.576.422.816)  | -                 |
|                                                                                                  | 458.628.905.405   | 27.111.515.018    |

(\*) Tổng công ty đã xác định khoản lãi phát sinh tại ngày mua do chênh lệch giữa giá mua và phần sở hữu của Tổng công ty theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty liên kết - Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) là 23.113.254.617 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định phân bổ chênh lệch này vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty trong thời gian là 5 năm, mỗi năm khoảng 4,6 tỷ đồng.

(\*\*) Theo số liệu Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) là Công ty liên kết của Tổng công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ thời điểm mua (ngày 15/06/2011) đến ngày 31/12/2011 là khoảng (288) tỷ đồng, vì PVTEX đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên khoản chênh lệch tỷ giá trên không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của PVTEX, mà được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Bên cạnh đó, tỷ lệ lợi ích thực tế của Tổng công ty trong tài sản thuần của PVTEX tại ngày 31/12/2011 là 25,48%, nên giá trị đầu tư tại PVTEX đã được điều chỉnh giảm đồng thời một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011 với số tiền khoảng (73) tỷ đồng.

MẪU B 09-DN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 táng 12 năm 2011 như sau:

| Tên công ty liên kết                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | 31/12/2011<br>VND | Hoạt động chính                                   |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)     | TP. Cà Mau                 | 20               | 26.412.636.214    | Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Tổng hợp Dầu khí (PVTEX) | TP. Hải Phòng              | 25               | 432.216.269.191   | Sản xuất và kinh doanh xơ sợi Polyeste            |
|                                                            |                            |                  | 458.628.905.405   |                                                   |

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng công ty được trình bày như sau:

|                                                        | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng tài sản                                           | 7.117.435.446.917 | 585.565.810.606   |
| Tổng công nợ                                           | 5.216.180.694.037 | 457.056.075.375   |
| Tài sản thuần                                          | 1.901.254.752.880 | 128.509.735.231   |
| Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết | 458.628.905.405   | 27.111.515.018    |
|                                                        | Năm 2011<br>VND   | Năm 2010<br>VND   |
| Doanh thu thuần                                        | 721.917.003.581   | 491.122.542.486   |
| Lợi nhuận thuần                                        | 30.545.641.810    | 24.184.898.586    |
| Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết   | 6.424.087.304     | 4.836.979.717     |

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                                               | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Góp vốn vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) | -                 | 270.000.000.000   |
| Khác                                                          | 43.591.357.921    | 73.591.357.921    |
|                                                               | 43.591.357.921    | 343.591.357.921   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và không có khoản đầu tư nào giảm giá, do vậy Tổng công ty không phải trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.



16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                    | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ | 5.618.251.495     | 6.180.076.651     |
| Lợi thế kinh doanh                                 | 88.616.799.064    | 177.233.598.148   |
| Vật tư phụ tùng thay thế                           | 61.700.077.851    | 77.125.097.319    |
| Chi phí đào tạo học viên cho Nhà máy Đạm Cà Mau    | 69.469.257.424    | 32.107.384.773    |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                     | 53.615.525.070    | 20.301.699.856    |
|                                                    | 279.019.910.904   | 312.947.856.747   |

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                  | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vietcombank - Chi nhánh Vũng Tàu | 9.205.641.372     | 3.591.391.630     |
| Vay dài hạn đến hạn trả          | -                 | 82.029.192.368    |
|                                  | 9.205.641.372     | 85.620.583.998    |

Khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ theo Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 2009/ĐPM/ PLO2 ngày 28 tháng 04 năm 2010 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu, với hạn mức là 20.000.000.000 đồng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu sản xuất bao bì các loại. Lãi suất vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 12.780.283.409    | 2.529.249.447     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 87.299.170.055    | 77.564.627.561    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 6.885.813.006     | 1.964.673.247     |
| Các loại thuế khác         | 9.959.741         | -                 |
|                            | 106.975.226.211   | 82.058.550.255    |

MẪU B 09-DN

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                       | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2011 | -                 | 147.231.991.964   |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2013 | 72.380.000.004    | -                 |
| Chi phí an sinh xã hội                                | 38.283.665.997    | 11.092.663.603    |
| Chi phí thi công công trình trích trước               | 20.150.988.108    | -                 |
| Khác                                                  | 68.420.702.504    | 28.945.126.417    |
|                                                       | 199.235.356.613   | 187.269.781.984   |

Trong năm 2011, Tổng công ty đã trích trước 72.380.000.000 đồng cho chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch bảo dưỡng và sửa chữa Nhà máy Đạm Phú Mỹ trong năm 2013.

Theo quyết định 1762/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 06 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty trích lập Quỹ an sinh xã hội 150 tỷ đồng để thực hiện chương trình an sinh xã hội của toàn Tập đoàn trong năm 2011. Tại 31 tháng 12 năm 2011, chi phí an sinh xã hội chưa được chuyển cho các đối tượng nhận hỗ trợ là 38.283.665.997 đồng.

20. VAY DÀI HẠN

|                                                                                               | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu và Tổng công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | -                 | 246.087.577.105   |
|                                                                                               | -                 | 246.087.577.105   |

Khoản vay của Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 60095579 ngày 29 tháng 05 năm 2009 với Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVFC - Vũng Tàu) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) với số tiền vay là 23.905.925 Đô la Mỹ, trong đó ACB cho vay 7.200.000 Đô la Mỹ, PVFC - Vũng Tàu cho vay 16.705.925 Đô la Mỹ. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư Hệ thống thu hồi CO<sub>2</sub> từ khói thải Primary Reformer nâng công suất Nhà máy Đạm Phú Mỹ từ 740.000 tấn lên 800.000 tấn Urê/năm. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư nợ vay của hợp đồng này là 17.331.332 Đô la Mỹ tương đương 328.116.769.473 đồng. Trong đó, ACB là 5.199.302 đô la Mỹ tương đương 98.433.190.955 đồng và PVFC - Vũng Tàu là 12.132.029 đô la Mỹ tương đương 229.683.578.518 đồng. Toàn bộ khoản vay này đã được thanh toán trước hạn trong năm 2011.



# Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                | Vốn<br>điều lệ<br>VND    | Vốn khác<br>của CSH<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND  | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn CSH<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2010                                           | 3.800.000.000.000        | 209.233.309                | (43.296.089.299)        | (1.915.614.125)                      | 302.757.044.494                 | 201.745.548.833                  | 229.923.506                      | 1.228.173.483.976                  | 5.487.903.530.694        |
| Lợi nhuận trong năm                                            | -                        | -                          | -                       | -                                    | -                               | -                                | -                                | 1.703.175.990.418                  | 1.703.175.990.418        |
| Cổ phiếu quỹ mua trong năm                                     | -                        | -                          | (39.981.041.328)        | -                                    | -                               | -                                | -                                | (39.981.041.328)                   | (39.981.041.328)         |
| Trích từ lợi nhuận                                             | -                        | -                          | -                       | -                                    | 547.413.566.679                 | 139.966.665.612                  | 112.672.197                      | (772.925.968.555)                  | (85.433.064.067)         |
| Trả cổ tức                                                     | -                        | -                          | -                       | -                                    | -                               | -                                | -                                | (871.645.420.000)                  | (871.645.420.000)        |
| Tặng/(giảm) khác                                               | -                        | 47.888.689                 | -                       | (1.614.533.927)                      | (276.987.689)                   | -                                | -                                | 1.582.583.758                      | (261.049.169)            |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b>                                    | <b>3.800.000.000.000</b> | <b>257.121.998</b>         | <b>(83.277.130.627)</b> | <b>(3.530.148.052)</b>               | <b>849.893.623.484</b>          | <b>341.712.214.445</b>           | <b>342.595.703</b>               | <b>1.288.360.669.597</b>           | <b>6.193.758.946.548</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                            | -                        | -                          | -                       | -                                    | -                               | -                                | -                                | 3.104.293.433.980                  | 3.104.293.433.980        |
| Cổ phiếu quỹ mua trong năm (1)                                 | -                        | -                          | (684.211.020)           | -                                    | -                               | -                                | -                                | (684.211.020)                      | (684.211.020)            |
| Trích từ lợi nhuận (2)                                         | -                        | -                          | -                       | -                                    | 583.702.789.596                 | 161.320.138.135                  | 211.557.766                      | (745.234.485.497)                  | -                        |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                                 | -                        | -                          | -                       | -                                    | -                               | -                                | -                                | (242.896.587.736)                  | (242.896.587.736)        |
| Kết chuyển nguồn                                               | -                        | 720.665.046                | -                       | -                                    | (13.356.597.669)                | (8.356.620.585)                  | -                                | 20.992.553.208                     | -                        |
| Trả cổ tức (2)                                                 | -                        | -                          | -                       | -                                    | -                               | -                                | -                                | (755.291.940.000)                  | (755.291.940.000)        |
| Chênh lệch tỷ giá trong tài sản thuần của Công ty liên kết (3) | -                        | -                          | -                       | (73.576.422.816)                     | -                               | -                                | -                                | -                                  | (73.576.422.816)         |
| Tặng/(giảm) khác                                               | -                        | -                          | -                       | 2.694.803.722                        | 140.685.960                     | 40.178.710                       | -                                | (1.399.480.841)                    | 1.476.187.551            |
| <b>Số dư tại 31/12/2011</b>                                    | <b>3.800.000.000.000</b> | <b>977.787.044</b>         | <b>(83.961.341.647)</b> | <b>(74.411.767.146)</b>              | <b>1.420.380.501.371</b>        | <b>494.715.910.705</b>           | <b>554.153.469</b>               | <b>2.668.824.162.711</b>           | <b>8.227.079.406.507</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(1) Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện mua tổng số 28.540 cổ phiếu quỹ với giá bình quân mua vào là 23.974 đồng/cổ phiếu.

(2) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính của Tổng công ty và các Công ty con với số tiền tương ứng 583.707.480.341 đồng và 161.339.815.467 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty mẹ và các Công ty con. Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích lập trong năm bao gồm 135.315.413.818 đồng từ lợi nhuận năm 2010 và 107.581.173.918 đồng tạm trích từ lợi nhuận năm 2011.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 04 năm 2011, Tổng công ty công bố và chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 755.295.480.000 đồng (2.000 đồng/cổ phần). Trong đó chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 (thực hiện trong Quý 3/2010) là 377.647.740.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần). Ngày 21 tháng 04 năm 2011, Tổng công ty công bố về việc chi trả cổ tức đợt 02 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sau khi trích lập các quỹ với số tiền 377.647.740.000 đồng. Ngày 25 tháng 08 năm 2011, Tổng công ty đã công bố về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 với mức 1.000 đồng/cổ phần (10% mệnh giá), theo đó, Tổng công ty đã tạm trích 377.644.200.000 đồng.

(3) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ thời điểm mua Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) đến ngày 31/12/2011 là khoảng (288) tỷ đồng, do PVTEX đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên khoản chênh lệch tỷ giá trên không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, mà được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng Cân đối kế toán của PVTEX. Bên cạnh đó, tỷ lệ lợi ích thực tế của Tổng công ty trong tài sản thuần của PVTEX tại ngày 31/12/2011 là 25,48% nên giá trị đầu tư tại PVTEX đã được điều chỉnh giảm đồng thời một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011 với số tiền khoảng (73) tỷ đồng.

Chi tiết vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

| Cổ đông                   | Tỷ lệ (%) | 31/12/2011 VND    |
|---------------------------|-----------|-------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 61,37     | 2.332.042.530.000 |
| Các cổ đông khác          | 38,63     | 1.467.957.470.000 |
|                           | 100,00    | 3.800.000.000.000 |

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 380.000.000 cổ phần, trong đó Công ty đang nắm giữ 2.380.800 cổ phiếu quỹ tương đương với 2.380.800 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần thường. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị thuần của Công ty.



22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

MẪU B 09-DN

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại các Công ty con được xác định như sau:

|                                    | Công ty CP PBHCDK<br>Miền Trung<br>VND | Công ty CP PBHCDK<br>Tây Nam Bộ<br>VND | Công ty CP PBHCDK<br>Đông Nam Bộ<br>VND | Công ty CP PBHCDK<br>Miền Bắc<br>VND | Công ty CP Bao bì<br>Đạm Phú Mỹ<br>VND | Công ty CP QL và PT<br>nhà Dầu khí Miền Nam<br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty con        | 100.000.000.000                        | 170.000.000.000                        | 125.000.000.000                         | 120.000.000.000                      | 42.000.000.000                         | 72.248.000.000                                     |
| Trong đó:                          |                                        |                                        |                                         |                                      |                                        |                                                    |
| Vốn phân bổ cho Tổng công ty       | 75.000.000.000                         | 127.500.000.000                        | 93.750.000.000                          | 90.000.000.000                       | 21.410.000.000                         | 58.796.800.000                                     |
| Vốn phân bổ cho Cổ đông thiểu số   | 25.000.000.000                         | 42.500.000.000                         | 31.250.000.000                          | 30.000.000.000                       | 20.590.000.000                         | 13.451.200.000                                     |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số | 25,00%                                 | 25,00%                                 | 25,00%                                  | 25,00%                               | 49,02%                                 | 18,62%                                             |

MẪU B 09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                          | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng tài sản             | 268.403.750.593   | 47.856.087.163    |
| Tổng nợ phải trả         | (83.526.648.517)  | (11.393.635.978)  |
| Tài sản thuần            | 184.877.102.076   | 36.462.451.185    |
| Chi tiết như sau:        |                   |                   |
| Vốn điều lệ              | 162.791.200.000   | 34.340.000.000    |
| Các quỹ khác             | 8.051.285.497     | 2.026.387.779     |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 14.034.616.579    | 96.063.406        |

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011:

|                                                               | 2011<br>VND     | 2010<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận trong năm                                           | 143.047.592.636 | 8.717.615.438 |
| Lợi nhuận của ổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh | 36.318.726.268  | 3.693.114.240 |



# Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

Mẫu B 09-DN

|                      | Vốn<br>điều lệ<br>VND | Vốn khác thuộc<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn CSH<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND      |
|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại 31/12/2010 | 34.340.000.000        | 247.255.971                         | 1.292.134.225                   | 157.440.087                      | 107.532                     | 329.449.964                      | 96.063.406                         | 36.462.451.185   |
| Góp vốn trong năm    | 128.451.200.000       | -                                   | -                               | -                                | -                           | -                                | -                                  | 128.451.200.000  |
| Lợi nhuận trong năm  | -                     | -                                   | -                               | -                                | -                           | -                                | 36.318.726.268                     | 36.318.726.268   |
| Trích từ lợi nhuận   | -                     | -                                   | 4.202.780.722                   | 2.001.668.455                    | -                           | -                                | (11.664.343.628)                   | (5.459.894.451)  |
| Trả cổ tức           | -                     | -                                   | -                               | -                                | -                           | -                                | (10.688.863.084)                   | (10.688.863.084) |
| Khác                 | -                     | 692.938.633                         | (968.260.015)                   | (107.526.658)                    | (101.690)                   | 203.398.271                      | (26.966.383)                       | (206.517.842)    |
| Số dư tại 31/12/2011 | 162.791.200.000       | 940.194.604                         | 4.526.654.932                   | 2.051.581.884                    | 5.842                       | 532.848.235                      | 14.034.616.579                     | 184.877.102.076  |

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty và các Công ty con là sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hóa chất khác, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm Văn phòng Công ty mẹ đặt tại TP. Hồ Chí Minh, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh khác nhau gồm: 02 Chi nhánh, 01 Nhà máy, 01 Ban Quản lý dự án công trình xây dựng và 06 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Sản phẩm và dịch vụ của Tổng công ty được cung cấp thông qua hệ thống đại lý, các Chi nhánh và 06 công ty con.

# Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Mẫu B 09-DN

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty theo từng đơn vị như sau:

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

|                             | Tổng công ty<br>VND | Công ty<br>CP PBHCDK<br>Miền Trung<br>VND | Công ty<br>CP PBHCDK<br>Tây Nam Bộ<br>VND | Công ty<br>CP PBHCDK<br>Đông Nam Bộ<br>VND | Công ty<br>CP PBHCDK<br>Miền Bắc<br>VND | Công ty<br>CP QL và PT nhà<br>Đầu khí Miền Nam<br>VND | Công ty<br>CP Bảo bì<br>Đạm Phú Mỹ<br>VND | Điều chỉnh<br>hợp nhất<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------|---------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tài sản                     |                     |                                           |                                           |                                            |                                         |                                                       |                                           |                               |                   |
| Tài sản bộ phận             | 8.536.229.008.303   | 218.938.999.066                           | 273.351.688.574                           | 196.117.763.095                            | 143.240.592.830                         | 132.027.951.625                                       | 74.716.831.469                            | (798.089.112.377)             | 8836.533.722.585  |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 519.000.000.000     | -                                         | -                                         | -                                          | -                                       | -                                                     | -                                         | (60.371.094.595)              | 458.628.905.405   |
| Tài sản không phân bổ       | -                   | -                                         | -                                         | -                                          | -                                       | -                                                     | -                                         | -                             | -                 |
| Tổng tài sản                | 9.055.229.008.303   | 218.938.999.066                           | 273.351.688.574                           | 196.117.763.095                            | 143.240.592.830                         | 132.027.951.625                                       | 74.716.831.469                            | (798.460.206.972)             | 9.295.162.627.990 |
| Nợ phải trả                 |                     |                                           |                                           |                                            |                                         |                                                       |                                           |                               |                   |
| Nợ phải trả bộ phận         | 817.255.753.520     | 102.106.142.415                           | 79.323.791.696                            | 56.379.837.271                             | 16.029.112.654                          | 49.599.095.466                                        | 22.559.816.500                            | (260.047.430.115)             | 883.206.119.407   |
| Nợ phải trả không phân bổ   | -                   | -                                         | -                                         | -                                          | -                                       | -                                                     | -                                         | -                             | -                 |
| Tổng nợ phải trả            | 817.255.753.520     | 102.106.142.415                           | 79.323.791.696                            | 56.379.837.271                             | 16.029.112.654                          | 49.599.095.466                                        | 22.559.816.500                            | (260.047.430.115)             | 883.206.119.407   |



# Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

### Kết quả kinh doanh hợp nhất

|                                                                           | Tổng công ty      | Công ty CP<br>PBHCDK<br>Miền Trung | Công ty CP<br>PBHCDK<br>Tây Nam Bộ | Công ty CP<br>PBHCDK<br>Đông Nam Bộ | Công ty CP<br>PBHCDK<br>QL và PT nhà<br>Đầu khi Miền Nam | Công ty CP<br>Bảo bì<br>Đạm Phú Mỹ | Công ty<br>TNHH MTV<br>PBHCDK | Điều chỉnh<br>hợp nhất | Tổng cộng         |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                           | VND               | VND                                | VND                                | VND                                 | VND                                                      | VND                                | VND                           | VND                    | VND               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 7.655.679.056.79  | 2.211.987.455.710                  | 2.660.856.972.664                  | 2.462.188.168.100                   | 1.512.518.879.804                                        | 115.411.006.310                    | 89.623.916.129                | (7.565.177.224.115)    | 9.278.861.379.142 |
| Các khoản giảm trừ                                                        | 53.659.186.136    | 14.867.163.230                     | 13.581.028.906                     | 21.902.948.660                      | 1.976.629.507                                            | -                                  | -                             | (53.659.186.136)       | 52.327.770.303    |
| Doanh thu thuần                                                           | 7.602.019.872.543 | 2.197.120.292.480                  | 2.647.275.943.758                  | 2.440.285.219.440                   | 1.510.542.250.297                                        | 115.411.006.310                    | 89.623.916.129                | (7.511.518.037.979)    | 9.226.533.608.839 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho khách hàng ngoài Tổng công ty | 397.974.177.479   | 2.162.739.966.623                  | 2.628.811.422.911                  | 2.396.310.057.839                   | 1.495.758.971.471                                        | 73.152.884.946                     | -                             | -                      | 9.172.874.422.703 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ                    | 7.204.045.695.064 | 34.380.325.857                     | 18.464.520.847                     | 43.975.161.601                      | 14.783.278.826                                           | 42.258.121.364                     | 89.623.916.129                | (7.511.518.037.979)    | 53.659.186.136    |
| Tổng doanh thu thuần                                                      | 7.602.019.872.543 | 2.197.120.292.480                  | 2.647.275.943.758                  | 2.440.285.219.440                   | 1.510.542.250.297                                        | 115.411.006.310                    | 89.623.916.129                | (7.511.518.037.979)    | 9.226.533.608.839 |
| Giá vốn hàng bán                                                          | 3.798.294.922.197 | 2.126.497.796.242                  | 2.583.480.566.728                  | 2.370.481.116.377                   | 1.444.494.393.105                                        | 89.179.424.676                     | 82.610.881.076                | (7.416.791.776.264)    | 5.191.254.632.483 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 3.803.724.950.346 | 70.622.496.238                     | 63.795.377.030                     | 69.804.103.063                      | 66.047.857.192                                           | 26.231.581.634                     | 7.013.035.053                 | (94.726.261.715)       | 4.035.278.976.356 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 598.035.818.598   | 5.777.893.743                      | 18.837.406.161                     | 15.092.817.697                      | 9.554.122.867                                            | 981.719.079                        | 11.960.488.507                | (137.021.072.595)      | 526.679.442.074   |
| Chi phí tài chính                                                         | 68.794.763.342    | 2.076.506.360                      | -                                  | 51.420.015                          | -                                                        | 934.522.083                        | 2.454.297.099                 | (288.869.694)          | 74.038.067.805    |
| Chi phí bán hàng                                                          | 461.540.749.528   | 14.305.262.006                     | 10.168.044.702                     | 18.565.951.984                      | 30.088.587.698                                           | 3.808.541.823                      | 2.245.724.134                 | (48.343.521.031)       | 492.836.265.735   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 441.512.649.319   | 18.135.314.332                     | 17.056.534.816                     | 22.044.779.151                      | 15.258.423.055                                           | 12.862.246.319                     | 2.488.077.335                 | (38.330.451.210)       | 502.603.306.568   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                         | 3.429.912.606.755 | 41.883.307.283                     | 55.408.203.673                     | 44.234.769.610                      | 30.254.969.306                                           | 9.607.990.488                      | 11.785.424.992                | (144.784.492.375)      | 3.492.480.778.322 |
| Lợi nhuận khác                                                            | 10.964.241.818    | 77.421.580                         | 13.636.364                         | 136.347.240                         | 16.544.353                                               | (327.369.925)                      | 897.931.231                   | (4.580.772.574)        | 7.255.686.297     |
| Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết                                 | -                 | -                                  | -                                  | -                                   | -                                                        | -                                  | -                             | 10.503.381.175         | 10.503.381.175    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                         | 3.440.876.848.573 | 41.960.728.863                     | 55.421.840.037                     | 44.371.116.850                      | 30.271.513.659                                           | 9.280.620.563                      | 12.683.356.223                | (138.861.883.774)      | 3.510.239.845.794 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 317.708.671.428   | 10.631.670.570                     | 13.993.698.624                     | 11.331.961.026                      | 7.271.296.757                                            | 977.037.483                        | 3.170.839.056                 | -                      | 369.042.805.384   |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại                                           | 2.989.712.564     | -                                  | -                                  | -                                   | 433.863.172                                              | -                                  | -                             | (2.838.695.574)        | 584.880.162       |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị                                            | 3.120.178.464.581 | 31.329.058.293                     | 41.428.141.413                     | 33.039.155.824                      | 22.566.353.730                                           | 8.303.583.080                      | 9.512.517.167                 | (136.023.188.200)      | 3.140.612.160.248 |

MẪU B 09-DN

## 24. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

|                              | Kinh doanh hàng hóa<br>sản xuất trong nước<br>VND | Kinh doanh hàng<br>hóa nhập khẩu<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 |                                                   |                                         |                     |
| Doanh thu                    | 6.768.159.614.159                                 | 2.458.373.994.680                       | 9.226.533.608.839   |
| Giá vốn hàng bán             | (2.760.887.985.242)                               | (2.430.366.647.241)                     | (5.191.254.632.483) |
| Trong đó: Trích lập dự phòng | -                                                 | (6.796.988.515)                         | (6.796.988.515)     |
| Lợi nhuận gộp                | 4.007.271.628.917                                 | 28.007.347.439                          | 4.035.278.976.356   |
| Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |                                                   |                                         |                     |
| Doanh thu                    | 5.091.424.261.250                                 | 1.527.359.737.168                       | 6.618.783.998.418   |
| Giá vốn hàng bán             | (2.712.101.346.028)                               | (1.523.993.481.875)                     | (4.236.094.827.903) |
| Trong đó: Trích lập dự phòng | -                                                 | (3.425.871.433)                         | (3.425.871.433)     |
| Lợi nhuận gộp                | 2.379.322.915.222                                 | 3.366.255.293                           | 2.382.689.170.515   |

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

|                       | 2011<br>VND       | 2010<br>VND       |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu Urê         | 6.453.341.863.786 | 4.790.081.223.736 |
| Doanh thu Amoniac     | 36.273.170.013    | 186.892.922.107   |
| Doanh thu điện        | 7.693.247.916     | 10.201.609.113    |
| Doanh thu khác        | 323.159.407.509   | 134.105.121.710   |
|                       | 6.820.467.689.224 | 5.121.280.876.666 |
| Chiết khấu thương mại | 52.308.075.065    | 26.999.472.560    |
| Giảm giá hàng bán     | -                 | 2.857.142.856     |
|                       | 6.768.159.614.159 | 5.091.424.261.250 |

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 2011<br>VND       | 2010<br>VND       |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 2.179.431.068.686 | 1.587.377.650.031 |
| Chi phí nhân công                | 391.133.521.243   | 277.170.401.681   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 190.196.427.163   | 687.289.914.263   |
| Chi phí mua ngoài khác           | 384.713.811.134   | 440.883.132.702   |
| Chi phí bằng tiền khác           | 601.504.421.761   | 394.941.456.571   |
|                                  | 3.746.979.249.988 | 3.387.662.555.248 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | 2011<br>VND     | 2010<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi                | 514.219.760.206 | 338.756.648.665 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.992.998.186   | 288.000.000     |
| Khác                        | 7.466.683.682   | 4.047.003.870   |
|                             | 526.679.442.074 | 343.091.652.535 |

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                   | 2011<br>VND    | 2010<br>VND    |
|-------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền vay      | 27.900.441.399 | 8.349.710.449  |
| Chênh lệch tỷ giá | 39.067.463.965 | 62.423.713.405 |
| Khác              | 7.070.162.441  | 10.261.038.967 |
|                   | 74.038.067.805 | 81.034.462.821 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                              | 2011<br>VND     | 2010<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 369.042.805.384 | 226.887.699.805 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước bổ sung           | -               | 627.062.405     |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 369.042.805.384 | 227.514.762.210 |

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo (năm 2008). Năm 2011 là năm thứ tư Tổng công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động chính do đây là năm thứ 08 kinh doanh có lãi (kể từ khi đi vào hoạt động).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

MẪU B 09-DN

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                                | 2011<br>VND       | 2010<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 3.104.293.433.980 | 1.703.175.990.418 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản | 374.542.632       | 378.560.156       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 8.288             | 4.499             |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng một năm             | 11.652.728.108    | 14.346.601.261    |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 33.610.888.221    | 22.924.219.188    |
| Sau năm năm                    | 31.795.489.104    | 28.702.378.545    |
|                                | 77.059.105.432    | 65.973.198.994    |

Từ ngày 03 tháng 09 năm 2005, Tổng công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 06 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 09 năm 2004 với tiền thuê và phí sử dụng hạ tầng phải trả hàng năm là 378.392 đô la Mỹ/năm.

Ngày 01 tháng 11 năm 2010, Tổng công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng ở Campuchia với thời hạn 03 năm và tiền thuê hàng tháng là 1.500 đô la Mỹ/tháng.



31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 31/12/2011<br>VND        | 31/12/2010<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.070.456.552.343        | 3.748.457.003.885        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 232.795.849.099          | 142.184.416.577          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 202.000.000.000          | 58.500.000.000           |
| Đầu tư dài hạn                       | 43.591.357.921           | 343.591.357.921          |
| Tài sản tài chính khác               | 266.713.819              | 10.548.583.250           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.549.110.473.182</b> | <b>4.303.281.361.633</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 9.205.641.372            | 331.708.161.103          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 346.746.305.819          | 423.951.306.724          |
| Chi phí phải trả                     | 199.235.356.613          | 187.269.781.984          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>555.187.303.804</b>   | <b>942.929.249.811</b>   |

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

MẪU B 09-DN

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | Công nợ           |                   | Tài sản           |                   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                       | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
| Đô la Mỹ (USD)        | 4.260.029.420     | 597.806.637.247   | 147.465.726.357   | 1.755.187.612     |
| Euro (EUR)            | 150.052.595       | -                 | 39.588.091        | 40.793.413        |
| Đô la Singapore (SGD) | -                 | -                 | -                 | 6.619.819         |

Quản lý rủi ro về giá

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả.

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>31/12/2011</b>                   |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                       | 9.205.641.372          | -                      | 9.205.641.372          |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 346.746.305.819        | -                      | 346.746.305.819        |
| Chi phí phải trả                    | 199.235.356.613        | -                      | 199.235.356.613        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>555.187.303.804</b> | <b>-</b>               | <b>555.187.303.804</b> |
| <b>31/12/2010</b>                   |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                       | 85.620.583.998         | 246.087.577.105        | 331.708.161.103        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 423.951.306.724        | -                      | 423.951.306.724        |
| Chi phí phải trả                    | 187.269.781.984        | -                      | 187.269.781.984        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>696.841.672.706</b> | <b>246.087.577.105</b> | <b>942.929.249.811</b> |

Ban tổng giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND        | Trên 1 năm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2011</b>                    |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.070.456.552.343        | -                      | 4.070.456.552.343        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 232.795.849.099          | -                      | 232.795.849.099          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 202.000.000.000          | -                      | 202.000.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 43.591.357.921         | 43.591.357.921           |
| Tài sản tài chính khác               | 103.419.619              | 163.294.200            | 266.713.819              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.505.355.821.061</b> | <b>43.754.652.121</b>  | <b>4.549.110.473.182</b> |
| <b>31/12/2010</b>                    |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.748.457.003.885        | -                      | 3.748.457.003.885        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 142.184.416.577          | -                      | 142.184.416.577          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 58.500.000.000           | -                      | 58.500.000.000           |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 343.591.357.921        | 343.591.357.921          |
| Tài sản tài chính khác               | 9.654.900.324            | 893.682.926            | 10.548.583.250           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.958.796.320.786</b> | <b>344.485.040.847</b> | <b>4.303.281.361.633</b> |

MẪU B 09-DN

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sauT:

|                                                                                                                      | 2011<br>VND       | 2010<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                                                                            | 499.313.154.111   | 561.095.083.834   |
| Cổ tức trả Tập đoàn                                                                                                  | 466.408.506.000   | 536.369.781.900   |
| Phí Quản lý nộp Tập đoàn                                                                                             | 32.904.648.111    | 24.725.301.934    |
| Bán đạm cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                                               | 373.924.660.745   | 271.585.801.409   |
| Giá trị Dự án Mạc Đĩnh Chi nhận từ Tổng công ty Dầu Việt Nam                                                         | 190.620.250.351   | -                 |
| Giá trị Dự án Mạc Đĩnh Chi nhận từ Công ty Cổ phần Bất động sản tài chính Dầu khí Việt Nam                           | 36.942.483.601    | 210.000.000.000   |
| Chi phí thi công Dự án Mạc Đĩnh Chi do Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC - IC) thực hiện | 161.917.824.793   | 59.931.721.934    |
| Mua khí đầu vào từ Tổng công ty Khí Việt Nam                                                                         | 1.926.771.062.298 | 1.346.190.365.185 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc                                                                  | 14.453.066.403    | 8.667.818.706     |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                              | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                           | -                 | 6.897.966.116     |
| Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)              | 7.033.309.000     | -                 |
| Phải trả Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP                                    | -                 | 269.472.389.374   |
| Phải trả Công ty Cổ phần Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ                          | 195.468.590.693   | -                 |
| Phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV                        | 18.285.400.000    | -                 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí                                | 11.043.000.000    | -                 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) | 15.042.870.801    | -                 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam         | 11.000.000.000    | -                 |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau                            | 8.112.540.000     | -                 |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn                               | 1.353.902.194     | 8.202.066.405     |
| Ứng trước Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC- IC)      | 3.012.188.600     | -                 |
| Ứng trước Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)             | 100.335.295.400   | -                 |
| Ứng trước Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - CN TP. Hồ Chí Minh           | 13.496.025.035    | -                 |
| Phải thu Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam                     | 19.012.777.778    | -                 |
| Ủy thác vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam  | 177.000.000.000   | 250.000.000.000   |
| Ủy thác vốn tại Tổng công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí                       | 595.000.000.000   | 1.171.200.000.000 |



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

*Handwritten signature*

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng



# GẶT HÁI THÀNH QUẢ KIẾN TẠO VỮNG BỀN

Báo cáo tài chính  
**Năm 2011**  
(Công ty mẹ)

## Báo cáo của Ban tổng giám đốc

Ban tổng giám đốc Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                          |                      |                   |                                        |
|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> | Ông Bùi Minh Tiến    | Chủ tịch          | (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2011)   |
|                          | Bà Nguyễn Thị Hiền   | Phó Chủ tịch      | (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011)   |
|                          | Ông Cao Hoài Dương   | Ủy viên           | (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011)   |
|                          | Ông Phạm Đăng Nam    | Ủy viên           | (miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011) |
|                          | Ông Bùi Quang Hưng   | Ủy viên           |                                        |
| <b>Ban tổng giám đốc</b> | Ông Nguyễn Đức Hòa   | Ủy viên           |                                        |
|                          | Ông Cao Hoài Dương   | Tổng giám đốc     |                                        |
|                          | Ông Từ Cường         | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Ông Hoàng Việt Dũng  | Phó Tổng giám đốc | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2011)   |
|                          | Ông Nguyễn Đức Thành | Phó Tổng giám đốc | (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2011) |
|                          | Ông Lê Văn Quốc Việt | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Ông Nguyễn Văn Tông  | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Bà Chu Thị Hiền      | Phó Tổng giám đốc |                                        |
|                          | Ông Nguyễn Hồng Vinh | Phó Tổng giám đốc |                                        |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban tổng giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Tông  
Phó Tổng giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012  
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc  
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 32 (\*). Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban tổng giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban tổng giám đốc tại trang 1 (\*\*), Ban tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2 và 4 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Đây là báo cáo tài chính riêng, nên Công ty đã hạch toán các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo phương pháp giá gốc.



Trần Đình Nghi Hạ  
Phó Tổng giám đốc  
Chúng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012  
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Văn Tân  
Kiểm toán viên  
Chúng chỉ Kiểm toán viên số 0401/KTV

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Tầng 11, P.1101, Trung Tâm TM Sài Gòn  
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1  
TP. HCM, Việt Nam  
ĐT: +84 8 3910 0751  
Fax: +84 8 3910 0750  
www.deloitte.com/vn

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011               | 31/12/2010               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>5.464.356.634.668</b> | <b>3.844.444.364.716</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>3.633.780.353.239</b> | <b>2.876.483.097.099</b> |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 258.780.353.239          | 88.483.097.099           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 3.375.000.000.000        | 2.788.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>202.000.000.000</b>   | <b>25.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        | 6           | 202.000.000.000          | 25.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>478.597.862.736</b>   | <b>291.992.118.625</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 209.522.866.280          | 14.684.146.491           |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 119.856.679.429          | 105.466.633.264          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                        | 105.647.033.838          |
| 4. Các khoản phải thu khác                           | 135        | 7           | 158.555.158.976          | 66.377.346.981           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 139        |             | (9.336.841.949)          | (183.041.949)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>1.021.525.646.645</b> | <b>568.339.288.553</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 1.028.619.849.295        | 568.339.288.553          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             | (7.094.202.650)          | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>128.452.772.048</b>   | <b>82.629.860.439</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 11.838.427.664           | 10.351.032.143           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 152        |             | 113.211.738.860          | 61.542.163.173           |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 3.402.605.524            | 10.736.665.123           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>      | <b>200</b> |             | <b>3.590.872.373.635</b> | <b>3.297.663.668.488</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>1.981.355.639.587</b> | <b>1.498.868.700.324</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 9           | 1.059.679.571.214        | 761.321.147.926          |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 6.566.922.568.601        | 6.134.127.922.277        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (5.507.242.997.387)      | (5.372.806.774.351)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 10          | 627.804.437.666          | 27.555.900.904           |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 809.684.068.355          | 199.325.526.875          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |             | (181.879.630.689)        | (171.769.625.971)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | 11          | 293.871.630.707          | 709.991.651.494          |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> | <b>12</b>   | <b>308.492.302.434</b>   | <b>260.997.855.414</b>   |
| - Nguyên giá                                         | 241        |             | 322.137.485.168          | 263.664.026.037          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 242        |             | (13.645.182.734)         | (2.666.170.623)          |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>1.029.048.157.921</b> | <b>1.226.251.357.921</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        | 13          | 466.456.800.000          | 892.660.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                       | 252        | 14          | 519.000.000.000          | 20.000.000.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        | 15          | 43.591.357.921           | 313.591.357.921          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>271.976.273.693</b>   | <b>311.545.754.829</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 16          | 260.021.060.620          | 296.600.179.592          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        | 17          | 11.823.362.873           | 14.813.075.437           |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        |             | 131.850.200              | 132.499.800              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                    | <b>270</b> |             | <b>9.055.229.008.303</b> | <b>7.142.108.033.204</b> |



MẪU B 01-DN

MẪU B 02-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Đơn vị: VND                                   |            |             |                          |                          |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011               | 31/12/2010               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>817.255.753.520</b>   | <b>1.039.824.634.016</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>803.920.238.961</b>   | <b>778.752.651.382</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             | -                        | 82.029.192.368           |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 335.512.607.275          | 347.493.535.145          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 14.581.571.175           | 19.639.300.000           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 18          | 88.609.868.041           | 47.852.850.247           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 80.014.768.234           | 43.123.221.554           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 19          | 157.644.838.303          | 182.976.389.083          |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                        | 20.719.981.292           |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 50.859.750.751           | 12.460.169.186           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 76.696.835.182           | 22.458.012.507           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>13.335.514.559</b>    | <b>261.071.982.634</b>   |
| 1. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 20          | -                        | 246.087.577.105          |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 8.466.986.977            | 9.444.356.903            |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 4.868.527.582            | 5.540.048.626            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>8.237.973.254.783</b> | <b>6.102.283.399.188</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>8.237.973.254.783</b> | <b>6.102.283.399.188</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 3.800.000.000.000        | 3.800.000.000.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (83.961.341.647)         | (83.277.130.627)         |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | (835.361.854)            | 310.231.342              |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1.407.397.263.345        | 835.237.972.349          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 488.321.761.273          | 333.085.317.442          |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420        |             | 2.627.050.933.666        | 1.216.927.008.682        |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>9.055.229.008.303</b> | <b>7.142.108.033.204</b> |



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

*Handwritten signature*

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

*Handwritten signature*

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng

| Đơn vị: VND                                                 |       |             |                   |                   |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Thuyết minh | 2011              | 2010              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 01    |             | 7.655.679.058.679 | 4.776.554.836.067 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                       | 02    |             | 53.659.186.136    | 40.946.100.937    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)  | 10    | 22          | 7.602.019.872.543 | 4.735.608.735.130 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                         | 11    | 22          | 3.798.294.922.197 | 2.596.760.833.227 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)    | 20    |             | 3.803.724.950.346 | 2.138.847.901.903 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 21    | 24          | 598.035.818.598   | 356.304.242.378   |
| 7. Chi phí tài chính                                        | 22    | 25          | 68.794.763.342    | 79.986.692.661    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 25.377.064.463    | 7.633.940.298     |
| 8. Chi phí bán hàng                                         | 24    |             | 461.540.749.528   | 298.770.119.631   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 25    |             | 441.512.649.319   | 329.949.510.920   |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=(20+21)-22-24-25) | 30    |             | 3.429.912.606.755 | 1.786.445.821.069 |
| 11. Thu nhập khác                                           | 31    |             | 24.678.833.123    | 13.232.506.903    |
| 12. Chi phí khác                                            | 32    |             | 13.714.591.305    | 2.698.533.388     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                               | 40    |             | 10.964.241.818    | 10.533.973.515    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)        | 50    |             | 3.440.876.848.573 | 1.796.979.794.584 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | 51    | 26          | 317.708.671.428   | 176.936.737.983   |
| 16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại               | 52    |             | 2.989.712.564     | (12.779.656.650)  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)  | 60    |             | 3.120.178.464.581 | 1.632.822.713.251 |



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN

MẪU B 03-DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Đơn vị: VND                                                          |       |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | 2011              | 2010              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    | 3.440.876.848.573 | 1.796.979.794.584 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                         |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                             | 02    | 172.114.953.111   | 673.180.983.042   |
| Các khoản dự phòng                                                   | 03    | 7.094.202.650     | 60.995.585        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                        | 04    | -                 | 10.065.177.076    |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                            | 05    | (594.859.433.769) | (262.610.144.144) |
| Chi phí lãi vay                                                      | 06    | 25.377.064.463    | 7.633.940.298     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08    | 3.050.603.635.028 | 2.225.310.746.441 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                       | 09    | (57.354.403.986)  | (144.041.136.225) |
| (Tăng) hàng tồn kho                                                  | 10    | (460.280.560.742) | (21.556.902.730)  |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả                                       | 11    | (27.974.286.308)  | 349.694.799.167   |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước                                        | 12    | 35.091.723.451    | (5.185.542.375)   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13    | (25.377.064.463)  | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14    | (280.618.701.902) | (236.371.210.251) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15    | 6.687.287.644     | -                 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 16    | (173.128.042.095) | (101.020.146.709) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    | 2.067.649.586.627 | 2.066.830.607.318 |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 21    | (730.632.653.197) | (757.597.161.880) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    | -                 | 165.000.000       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                  | 23    | (177.000.000.000) | -                 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25    | (361.798.800.000) | (106.539.115.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26    | 502.908.424.557   | -                 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    | 552.677.656.877   | 286.313.394.634   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    | (213.845.371.763) | (577.657.882.246) |

| Đơn vị: VND                                             |       |                     |                   |
|---------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | 2011                | 2010              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |       |                     |                   |
| 1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành                   | 32    | (14.180.236.055)    | (39.981.041.328)  |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33    | -                   | 101.077.418.222   |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34    | (328.116.769.473)   | -                 |
| 4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                         | 36    | (753.064.360.000)   | (870.072.707.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    | (1.095.361.365.528) | (808.976.330.406) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50    | 758.442.849.336     | 680.196.394.666   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    | 2.876.483.097.099   | 2.196.286.702.433 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | (1.145.593.196)     | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70    | 3.633.780.353.239   | 2.876.483.097.099 |

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 85.257.649.151 đồng là số tiền mua sắm tài sản cố định chưa được thanh toán, và bao gồm 44.141.948.337 đồng là giá trị tài sản mua năm trước nhưng thanh toán trong năm nay và 57.795.494.652 đồng là tiền ứng trước để mua tài sản cố định trong năm sau. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần các khoản phải trả, và các khoản phải thu.

Thông tin khác

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm 80.000.000.000 đồng là số tiền tạm ứng vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong) để thực hiện dự án xây dựng Tòa nhà Cao ốc Bạc Liêu theo Thông báo số 8606/TB-DKVN ngày 22 tháng 09 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản tạm ứng vốn điều lệ này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” trên Bảng Cân đối kế toán. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần (Tăng) các khoản phải thu.

Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành bao gồm 13.496.025.035 đồng là số tiền đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua cổ phiếu quỹ của Công ty, khoản ứng trước tiền mua cổ phiếu quỹ này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Trả trước cho người bán” trên Bảng Cân đối kế toán. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần (Tăng) các khoản phải thu.



Nguyễn Văn Tông  
Phó Tổng giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

*Handwritten signature*

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng



# Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

MẪU B 09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 08 năm 2007 và sửa đổi ngày 15 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 61,37% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.137 người).

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác; các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Sản xuất kinh doanh điện; Kinh doanh bất động sản, mua bán hàng nông lâm sản, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản và đào tạo nghề.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 28.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị sổ sách của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 (thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003) do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

|                        | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 6  |
| Phương tiện vận tải    | 6      |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5  |

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền sáng chế, giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; và Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                      | Số năm  |
|----------------------|---------|
| Quyền sử dụng đất    | 44 - 50 |
| Công trình kiến trúc | 25      |

Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh vì quyền sử dụng đất này là không thời hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá trị đầu tư.



# Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, chi phí lợi thế kinh doanh, vật tư phụ tùng thay thế, chi phí đào tạo tại học viên cho Nhà máy Đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với số tiền 531.700.794.477 đồng và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 6 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Theo đánh giá của Ban tổng giám đốc, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 06 năm là phù hợp quy định về tài chính đối với doanh nghiệp cổ phần hóa của Nhà nước, cũng như phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

Vật tư, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

Chi phí đào tạo học viên cho Nhà máy Đạm Cà Mau được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, dự kiến Công ty sẽ ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi quyết toán chi phí trước hoạt động của Nhà máy Đạm Cà Mau.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1,5 đến 02 năm, và tiền thuê đã trả trước được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban tổng giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 835.361.854 đồng (năm 2010: giảm 310.231.342 đồng) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay đổi một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% cho bảy năm tiếp theo (năm 2008). Năm 2011 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động chính do đây là năm thứ tám kinh doanh có lãi (kể từ khi đi vào hoạt động).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2011<br>VND        | 31/12/2010<br>VND        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                   | 1.488.798.500            | 1.288.972.826            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 257.291.554.739          | 87.194.124.273           |
| Các khoản tương đương tiền | 3.375.000.000.000        | 2.788.000.000.000        |
|                            | <b>3.633.780.353.239</b> | <b>2.876.483.097.099</b> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 06%/năm đến 14%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                           | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại                                           | 25.000.000.000         | 25.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) | 177.000.000.000        | -                     |
|                                                                                           | <b>202.000.000.000</b> | <b>25.000.000.000</b> |

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 13,5%/năm, và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại PVFI được gia hạn đến 31 tháng 12 năm 2012 với lãi suất 2,4%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                                                | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tạm ứng vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong) | 80.000.000.000         | -                     |
| Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn                                             | 54.677.916.668         | 24.247.891.668        |
| Khác                                                                           | 23.877.242.308         | 42.129.455.313        |
|                                                                                | <b>158.555.158.976</b> | <b>66.377.346.981</b> |

Theo thông báo số 8606/TB-DKVN ngày 22 tháng 09 năm 2011 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, Công ty tạm ứng vốn điều lệ vào cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong) để thực hiện dự án Tòa nhà Cao ốc Bạc Liêu.



8. HÀNG TỒN KHO

|                                      | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | 69.823.891.557    | 64.496.408.239    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 316.303.313.794   | 237.357.143.166   |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.848.260.085     | 2.046.691.861     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 38.953.701.976    | 9.861.228.348     |
| Thành phẩm                           | 129.190.073.743   | 89.439.656.697    |
| Hàng hóa                             | 469.500.608.140   | 165.138.160.242   |
|                                      | 1.028.619.849.295 | 568.339.288.553   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (7.094.202.650)   | -                 |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được  | 1.021.525.646.645 | 568.339.288.553   |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ                        |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 01/01/2011               | 769.697.321.559                  | 5.263.535.898.234           | 66.221.754.197                | 34.672.948.287               | 6.134.127.922.277 |
| Mua trong năm                     | 2.531.986.036                    | 17.276.990.759              | 8.952.749.545                 | 23.655.108.927               | 52.416.835.267    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 399.476.049.754                  | 663.049.321                 | -                             | 7.639.292.496                | 407.778.391.571   |
| Tăng khác                         | -                                | -                           | 1.664.197.273                 | 1.192.089.739                | 2.856.287.012     |
| Góp vốn vào Công ty con           | -                                | -                           | (30.152.622.493)              | -                            | (30.152.622.493)  |
| Giảm khác                         | -                                | -                           | -                             | (104.245.033)                | (104.245.033)     |
| Tại ngày 31/12/2011               | 1.171.705.357.349                | 5.281.475.938.314           | 46.686.078.522                | 67.055.194.416               | 6.566.922.568.601 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ            |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 01/01/2011               | 536.822.355.886                  | 4.771.183.604.878           | 51.869.073.270                | 12.931.740.317               | 5.372.806.774.351 |
| Khấu hao trong năm                | 43.543.252.974                   | 90.913.648.732              | 3.843.262.157                 | 14.015.652.291               | 152.315.816.154   |
| Tăng khác                         | -                                | -                           | 272.653.756                   | 621.424.038                  | 894.077.794       |
| Góp vốn vào Công ty con           | -                                | -                           | (17.483.791.040)              | -                            | (17.483.791.040)  |
| Giảm khác                         | (1.289.879.872)                  | -                           | -                             | -                            | (1.289.879.872)   |
| Tại ngày 31/12/2011               | 579.075.728.988                  | 4.862.097.253.610           | 38.501.198.143                | 27.568.816.646               | 5.507.242.997.387 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 31/12/2011               | 592.629.628.361                  | 419.378.684.704             | 8.184.880.379                 | 39.486.377.770               | 1.059.679.571.214 |
| Tại ngày 31/12/2010               | 232.874.965.673                  | 492.352.293.356             | 14.352.680.927                | 21.741.207.970               | 761.321.147.926   |

Cao ốc văn phòng 43 Mạc Đĩnh Chi đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng vào ngày 01 tháng 08 năm 2011 với giá trị tạm tính là 842.826.174.063 đồng. Trong đó, giá trị xây lắp tạm tính là 270.959.052.384 đồng được ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình, và giá trị quyền sử dụng đất tạm tính là 571.867.121.679 đồng được ghi nhận tăng tài sản cố định vô hình trong năm 2011, giá trị tài sản cố định tạm tăng và chi phí khấu hao phát sinh tương ứng sẽ được điều chỉnh khi chi phí đầu tư công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hiện tại, một phần Cao ốc Văn phòng 43 Mạc Đĩnh Chi được thuê bởi Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam (Công ty con của Công ty). Tuy nhiên, do diện tích cho thuê chưa được xác định một cách chính xác nên Công ty tạm thời chưa ghi nhận bất động sản đầu tư của phần diện tích cho thuê tại Tòa nhà 43 Mạc Đĩnh Chi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.334.205.422.387 đồng (31/12/2010: 5.286.727.107.567 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                   | Quyền sử dụng đất<br>VND | Bản quyền<br>VND | Phần mềm<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|---------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ                        |                          |                  |                 |               |                  |
| Tại ngày 01/01/2011               | 12.406.575.000           | 159.117.493.074  | 18.263.140.769  | 9.538.318.032 | 199.325.526.875  |
| Mua trong năm                     | -                        | -                | 4.828.972.118   | 43.636.364    | 4.872.608.482    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 571.867.121.679          | 12.323.643.983   | 21.295.167.336  | -             | 605.485.932.998  |
| Tại ngày 31/12/2011               | 584.273.696.679          | 171.441.137.057  | 44.387.280.223  | 9.581.954.396 | 809.684.068.355  |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ            |                          |                  |                 |               |                  |
| Tại ngày 01/01/2011               | -                        | 159.117.493.074  | 3.113.814.865   | 9.538.318.032 | 171.769.625.971  |
| Khấu hao trong năm                | -                        | 2.464.728.796    | 7.644.678.164   | 597.758       | 10.110.004.718   |
| Tại ngày 31/12/2011               | -                        | 161.582.221.870  | 10.758.493.029  | 9.538.915.790 | 181.879.630.689  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                          |                  |                 |               |                  |
| Tại ngày 31/12/2011               | 584.273.696.679          | 9.858.915.187    | 33.628.787.194  | 43.038.606    | 627.804.437.666  |
| Tại ngày 31/12/2010               | 12.406.575.000           | -                | 15.149.325.904  | -             | 27.555.900.904   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 168.792.861.106 đồng (31/12/2010: 168.710.811.106 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|                            | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Kho Cảng Cái Cui - Cần Thơ | 122.575.593.205   | 96.023.047.507    |
| Kho An Giang               | 40.907.321.778    | -                 |
| Kho Nam Phát - Tiền Giang  | 34.854.969.899    | -                 |
| Kho Gia Lai                | 25.242.660.028    | 12.677.660.028    |
| Dự án Amoniac              | 24.397.090.908    | -                 |
| Kho Tây Ninh               | 15.126.000.000    | 4.510.000.000     |
| Công trình 43 Mạc Đĩnh Chi | 5.732.174.223     | 432.199.782.107   |
| Hệ thống ERP               | -                 | 26.286.284.628    |
| Kho Vũng Áng               | -                 | 25.011.558.283    |
| Kho Nghi Sơn               | -                 | 23.224.572.032    |
| Các công trình khác        | 25.035.820.666    | 90.058.746.909    |
|                            | 293.871.630.707   | 709.991.651.494   |

Theo Quyết định số 751/QĐ-PBHC ngày 27 tháng 07 năm 2009, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư kho cảng Cái Cui - Cần Thơ (Kho cảng tổng hợp 20.000 DWT) tại quận Cái Răng, TP. Cần Thơ (giai đoạn 1) với tổng mức đầu tư là 347.112.911.828 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 173.613.663.132 đồng, trong năm Công ty đã đưa vào sử dụng Nhà kho Cawaco với nguyên giá tạm tăng là 51.038.069.927 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                               |                        |
| Tại ngày 01/01/2011           | 99.499.152.000           | 164.164.874.037               | 263.664.026.037        |
| Mua trong năm                 | 24.500.000.000           | 33.973.459.131                | 58.473.459.131         |
| Tại ngày 31/12/2011           | 123.999.152.000          | 198.138.333.168               | 322.137.485.168        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                               |                        |
| Tại ngày 01/01/2011           | 684.138.123              | 1.982.032.500                 | 2.666.170.623          |
| Khấu hao trong năm            | 962.302.573              | 8.726.829.666                 | 9.689.132.239          |
| Tăng khác                     | -                        | 1.289.879.872                 | 1.289.879.872          |
| Tại ngày 31/12/2011           | 1.646.440.696            | 11.998.742.038                | 13.645.182.734         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                               |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2011</b>    | <b>122.352.711.304</b>   | <b>186.139.591.130</b>        | <b>308.492.302.434</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b>    | <b>98.815.013.877</b>    | <b>162.182.841.537</b>        | <b>260.997.855.414</b> |

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, TP. HCM; Siêu thị, Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; và Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai. Trong đó, toàn bộ Tòa nhà Đông Tây được Công ty cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam (Công ty con của Công ty) thuê lại.Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Công ty không có ý định bán hay chuyển nhượng lại trong tương lai gần.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| Tên Công ty con                                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      | Hoạt động chính                 |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung             | Tỉnh Bình Định             | 75               | 75.000.000.000         | 80.000.000.000         | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ             | TP. Cần Thơ                | 75               | 127.500.000.000        | 100.000.000.000        | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ            | TP. Hồ Chí Minh            | 75               | 93.750.000.000         | 85.000.000.000         | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Bắc               | TP. Hà Nội                 | 75               | 90.000.000.000         | 65.000.000.000         | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                                | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu     | 51               | 21.410.000.000         | 21.410.000.000         | Sản xuất bao bì                 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam       | TP. Hồ Chí Minh            | 81               | 58.796.800.000         | 41.250.000.000         | Đầu tư kinh doanh bất động sản  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí | TP. Hồ Chí Minh            | -                | -                      | 500.000.000.000        | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
|                                                                  |                            |                  | <b>466.456.800.000</b> | <b>892.660.000.000</b> |                                 |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 1929/NQ-DKVN ngày 11 tháng 08 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các công ty con thành công ty cổ phần. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty còn sở hữu 75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 100%) tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc.

Theo Quyết định số 16/NQ-PBHC ngày 12 tháng 01 năm 2011, Công ty đã thực hiện giải thể Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí, công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn. Theo đó, Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí chính thức chuyển đổi thành Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303165480-010 ngày 28 tháng 01 năm 2011. Tuy nhiên, việc bàn giao tài sản, vốn và lao động giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã được thực hiện theo quyết định số 265/QĐ-PBHC đề ngày 01 tháng 04 năm 2011 với số liệu bàn giao là số liệu sổ sách tại ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Theo Quyết định số 335/NQ - PBHC ngày 05 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản trị, Công ty góp thêm 17.248.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam bằng giá trị một số tài sản cố định là các phương tiện vận tải. Theo đó, Công ty sở hữu 5.879.680 cổ phần tương ứng với tỷ lệ đầu tư là 81% tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2011.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| Tên công ty liên kết                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | 31/12/2011<br>VND      | Hoạt động chính                                   |
|----------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | TP. Cà Mau                 | 20               | 20.000.000.000         | Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)        | TP. Hải Phòng              | 25               | 499.000.000.000        | Sản xuất và kinh doanh xơ sợi Polyeste            |
|                                                          |                            |                  | <b>519.000.000.000</b> |                                                   |

Theo Quyết định số 192/QĐ- PBHC ngày 16 tháng 06 năm 2011 của Hội đồng quản trị, Công ty mua thêm 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) với tổng giá trị là 180 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 45.000.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ đầu tư là 25% kể từ ngày 16 tháng 06 năm 2011.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/NQ-PVTEX/DHDCD/2011 ngày 25 tháng 03 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên PVTEX, các cổ đông đồng ý tăng vốn điều lệ của PVTEX thêm 196 tỷ đồng. Do đó, Công ty đã góp bổ sung 49 tỷ đồng, tương ứng 25% của phần vốn tăng thêm của PVTEX trong năm 2011.

Tại ngày 31/12/2011, theo số liệu Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), tài sản thuần của PVTEX là 1.769 tỷ đồng, thấp hơn số vốn đã góp của các chủ sở hữu (1.958 tỷ đồng) là 189 tỷ đồng, nguyên nhân chính là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện với số tiền (281) tỷ đồng, theo kế hoạch khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTEX trong thời gian tối đa không quá 05 năm; Bên cạnh đó, tại thời điểm lập báo cáo, PVTEX vẫn đang trong giai đoạn chạy thử trước hoạt động, nhà xưởng và dây chuyền sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư. Do đó, Ban tổng giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí.



15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                                               | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Góp vốn vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) | -                 | 270.000.000.000   |
| Khác                                                          | 43.591.357.921    | 43.591.357.921    |
|                                                               | 43.591.357.921    | 313.591.357.921   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và không có khoản đầu tư nào giảm giá do vậy Công ty không phải trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                 | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trả trước tiền thuê đất                         | 5.618.251.495     | 6.180.076.651     |
| Lợi thế kinh doanh                              | 88.616.799.064    | 177.233.598.148   |
| Vật tư, phụ tùng thay thế                       | 61.700.077.851    | 77.125.097.319    |
| Chi phí đào tạo học viên cho Nhà máy đạm Cà Mau | 69.469.257.424    | 32.107.384.773    |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                  | 34.616.674.786    | 3.954.022.701     |
|                                                 | 260.021.060.620   | 296.600.179.592   |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.

|                     | Dự phòng<br>trợ cấp thời việc<br>VND | Doanh thu<br>chưa thực hiện<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa thực hiện<br>VND | Chi phí<br>trích trước<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2010 | 545.148.875                          | (465.867.725)                      | -                                  | 1.954.137.637                 | 2.033.418.787    |
| Ghi nhận trong năm  | (545.148.875)                        | 1.850.879.882                      | 613.429.889                        | 10.860.495.754                | 12.779.656.650   |
| Tại ngày 01/01/2011 | -                                    | 1.385.012.157                      | 613.429.889                        | 12.814.633.391                | 14.813.075.437   |
| Ghi nhận trong năm  | -                                    | (1.385.012.157)                    | (613.429.889)                      | (991.270.518)                 | (2.989.712.564)  |
| Tại ngày 31/12/2011 | -                                    | -                                  | -                                  | 11.823.362.873                | 11.823.362.873   |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 83.398.140.810    | 46.308.171.284    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.201.767.490     | 1.544.678.963     |
| Các loại thuế khác         | 9.959.741         | -                 |
|                            | 88.609.868.041    | 47.852.850.247    |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                       | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2011 | -                 | 147.231.991.964   |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2013 | 72.380.000.000    | -                 |
| Chi phí an sinh xã hội                                | 38.283.665.997    | 11.092.663.603    |
| Khác                                                  | 46.981.172.306    | 24.651.733.516    |
|                                                       | 157.644.838.303   | 182.976.389.083   |

Trong năm 2011, Công ty đã trích trước 72.380.000.000 đồng cho chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch bảo dưỡng và sửa chữa Nhà máy Đạm Phú Mỹ trong năm 2013.

Theo quyết định 1762/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 06 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty trích lập Quỹ an sinh xã hội 150 tỷ đồng để thực hiện chương trình an sinh xã hội của toàn Tập đoàn trong năm 2011. Tại 31 tháng 12 năm 2011, chi phí an sinh xã hội chưa được chuyển cho các đối tượng nhận hỗ trợ là 38.283.665.997 đồng.

20. VAY DÀI HẠN

|                                                                                               | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu và Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | -                 | 246.087.577.105   |
|                                                                                               | -                 | 246.087.577.105   |

Khoản vay của Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 60095579 ngày 29 tháng 05 năm 2009 với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVFC - Vũng Tàu) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) với số tiền vay là 23.905.925 Đô la Mỹ, trong đó ACB cho vay 7.200.000 Đô la Mỹ, PVFC - Vũng Tàu cho vay 16.705.925 Đô la Mỹ. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư Hệ thống thu hồi CO<sub>2</sub> từ khói thải Primary Reformer nâng công suất Nhà máy Đạm Phú Mỹ từ 740.000 tấn lên 800.000 tấn Urê/năm. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư nợ vay của hợp đồng này là 17.331.332 đô la Mỹ tương đương 328.116.769.473 đồng. Trong đó, ACB là 5.199.302 đô la Mỹ tương đương 98.433.190.955 đồng và PVFC - Vũng Tàu là 12.132.029 đô la Mỹ tương đương 229.683.578.518 đồng. Các khoản vay này đã được thanh toán trước hạn trong năm 2011.

# Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                |  | Vốn điều lệ VND   |                  | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|--|-------------------|------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|
| Số dư tại 01/01/2010           |  | 3.800.000.000.000 | (43.296.089.299) | 310.157.521      | 291.045.353.197                | 194.258.112.775           | 1.188.655.706.062          | 5.430.973.240.256            |               |
| Lợi nhuận trong năm            |  | -                 | -                | -                | -                              | -                         | 1.632.822.713.251          | 1.632.822.713.251            |               |
| Cổ phiếu quỹ mua trong năm     |  | -                 | (39.981.041.328) | -                | -                              | -                         | -                          | (39.981.041.328)             |               |
| Trích từ lợi nhuận             |  | -                 | -                | -                | -                              | 528.346.030.875           | 128.110.079.818            | (76.449.879.938)             |               |
| Kết chuyển nguồn               |  | -                 | -                | -                | -                              | 16.075.687.277            | 10.717.124.849             | 26.792.812.126               |               |
| Trả cổ tức                     |  | -                 | -                | -                | -                              | -                         | -                          | (871.645.420.000)            |               |
| Khác                           |  | -                 | -                | 73.821           | (229.099.000)                  | -                         | -                          | (229.025.179)                |               |
| Số dư tại 31/12/2010           |  | 3.800.000.000.000 | (83.277.130.627) | 310.231.342      | 835.237.972.349                | 333.085.317.442           | 1.216.927.008.682          | 6.102.283.399.188            |               |
| Lợi nhuận trong năm            |  | -                 | -                | -                | -                              | -                         | 3.120.178.464.581          | 3.120.178.464.581            |               |
| Cổ phiếu quỹ mua trong năm (1) |  | -                 | (684.211.020)    | -                | -                              | -                         | -                          | (684.211.020)                |               |
| Trích từ lợi nhuận (2)         |  | -                 | -                | -                | -                              | 572.159.290.996           | 155.236.443.831            | (727.395.734.827)            |               |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi |  | -                 | -                | -                | -                              | -                         | -                          | (227.366.864.770)            |               |
| Trả cổ tức (3)                 |  | -                 | -                | -                | -                              | -                         | -                          | (755.291.940.000)            |               |
| Tặng/(giảm) khác               |  | -                 | -                | (1.145.593.196)  | -                              | -                         | -                          | (1.145.593.196)              |               |
| Số dư tại 31/12/2011           |  | 3.800.000.000.000 | (83.961.341.647) | (835.361.854)    | 1.407.397.263.345              | 488.321.761.273           | 2.627.050.933.666          | 8.237.973.254.783            |               |

(1): Trong năm, Công ty đã thực hiện mua tổng số 28.540 cổ phiếu quỹ với giá bình quân mua vào là 23.974 đồng/ cổ phiếu.

(2): Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính của Công ty với số tiền tương ứng 572.159.290.996 đồng và 155.236.443.831 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 09 tháng 04 năm 2011. Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích lập trong năm bao gồm 119.785.690.852 đồng bổ sung từ lợi nhuận năm 2010 và 107.581.173.918 đồng tạm trích từ lợi nhuận năm 2011.

(3): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố và chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 755.295.480.000 đồng (2.000 đồng/cổ phần). Trong đó chi trả tạm ứng cổ tức đợt 01 (thực hiện trong Quý 3/2010) là 377.647.740.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần). Ngày 21 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố về việc chi trả cổ tức đợt 02 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sau khi trích lập các quỹ với số tiền 377.647.740.000 đồng. Ngày 25 tháng 08 năm 2011, Công ty đã công bố về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 với mức 1.000 đồng/ cổ phần (10% mệnh giá), theo đó, Công ty đã tạm trích 377.644.200.000 đồng.

MẪU B 09-DN

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:

| Cổ đông                   | Tỷ lệ (%) | 31/12/2011 VND    |
|---------------------------|-----------|-------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 61,37     | 2.332.042.530.000 |
| Các cổ đông khác          | 38,63     | 1.467.957.470.000 |
|                           | 100,00    | 3.800.000.000.000 |

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 380.000.000 cổ phần, trong đó Công ty đang nắm giữ 2.380.800 cổ phiếu quỹ tương đương với 2.380.800 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần thường. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị thuần của Công ty.

## 22. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

|                  | Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND | Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND | Tổng cộng VND     |
|------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Năm 2011         |                                             |                                   |                   |
| Doanh thu        | 6.743.897.263.643                           | 858.122.608.900                   | 7.602.019.872.543 |
| Giá vốn hàng bán | 2.961.065.703.397                           | 837.229.218.800                   | 3.798.294.922.197 |
| Lợi nhuận gộp    | 3.782.831.560.246                           | 20.893.390.100                    | 3.803.724.950.346 |
| Năm 2010         |                                             |                                   |                   |
| Doanh thu        | 4.692.304.090.466                           | 43.304.644.664                    | 4.735.608.735.130 |
| Giá vốn hàng bán | 2.555.839.748.179                           | 40.921.085.048                    | 2.596.760.833.227 |
| Lợi nhuận gộp    | 2.136.464.342.287                           | 2.383.559.616                     | 2.138.847.901.903 |

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

|                       | 2011 VND          | 2010 VND          |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu Urê         | 6.242.801.579.888 | 4.508.705.348.029 |
| Doanh thu Amoniac     | 36.273.170.013    | 186.892.922.108   |
| Doanh thu điện        | 7.682.902.076     | 10.201.609.113    |
| Doanh thu khác        | 510.798.797.802   | 27.450.312.153    |
|                       | 6.797.556.449.779 | 4.733.250.191.403 |
| Chiết khấu thương mại | 53.659.186.136    | 40.946.100.937    |
|                       | 6.743.897.263.643 | 4.692.304.090.466 |



23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 2011<br>VND              | 2010<br>VND              |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.173.695.813.486        | 1.580.402.261.150        |
| Chi phí nhân công                | 320.666.105.255          | 227.554.464.285          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 172.114.953.111          | 673.180.983.042          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 430.981.958.254          | 433.672.098.150          |
| Chi phí khác                     | 549.616.426.043          | 353.699.151.007          |
|                                  | <b>3.647.075.256.150</b> | <b>3.268.508.957.634</b> |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                    | 2011<br>VND            | 2010<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 448.555.064.135        | 272.338.659.153        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 141.725.201.087        | 83.657.226.279         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.755.473.997          | -                      |
| Khác                               | 79.379                 | 308.356.946            |
|                                    | <b>598.035.818.598</b> | <b>356.304.242.378</b> |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                | 2011<br>VND           | 2010<br>VND           |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                   | 25.377.064.463        | 7.633.940.298         |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 39.067.463.965        | 62.278.698.560        |
| Khác                           | 4.350.234.914         | 10.074.053.803        |
|                                | <b>68.794.763.342</b> | <b>79.986.692.661</b> |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                              | 2011<br>VND            | 2010<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 317.645.112.808        | 176.936.737.983        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước bổ sung           | 63.558.620             | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>317.708.671.428</b> | <b>176.936.737.983</b> |

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, lịch thanh toán các khoản cam kết thuê như sau:

|                                | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm             | 7.188.223.094         | 12.873.721.961        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 27.565.696.375        | 22.924.219.188        |
| Sau năm năm                    | 31.795.489.104        | 28.702.378.545        |
|                                | <b>66.549.408.572</b> | <b>64.500.319.694</b> |

Từ ngày 03 tháng 09 năm 2005, Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 06 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 09 năm 2004 với tiền thuê và phí sử dụng hạ tầng phải trả hàng năm là 378.392 đô la Mỹ/năm.

Ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng ở Campuchia với thời hạn 03 năm và tiền thuê hàng tháng là 1.500 đô la Mỹ/tháng.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 31/12/2011<br>VND        | 31/12/2010<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.633.780.353.239        | 2.876.483.097.099        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 287.894.983.307          | 184.765.026.757          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 202.000.000.000          | 25.000.000.000           |
| Đầu tư dài hạn                       | 43.591.357.921           | 313.591.357.921          |
| Tài sản tài chính khác               | 151.850.200              | 6.839.137.844            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.167.418.544.667</b> | <b>3.406.678.619.621</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | -                        | 328.116.769.473          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 375.712.089.362          | 372.240.996.959          |
| Chi phí phải trả                     | 157.644.838.303          | 182.976.389.083          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>533.356.927.665</b>   | <b>883.334.155.515</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | Công nợ           |                   | Tài sản           |                   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                       | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
| Đô la Mỹ (USD)        | 4.260.029.420     | 597.806.637.247   | 147.465.726.357   | 1.755.187.612     |
| Euro (EUR)            | 150.052.595       | -                 | 39.588.091        | 40.793.413        |
| Đô la Singapore (SGD) | -                 | -                 | -                 | 6.619.819         |

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>31/12/2011</b>                   |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                       | -                      | -                      | -                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 375.712.089.362        | -                      | 375.712.089.362        |
| Chi phí phải trả                    | 157.644.838.303        | -                      | 157.644.838.303        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>533.356.927.665</b> | <b>-</b>               | <b>533.356.927.665</b> |
| <b>31/12/2010</b>                   |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                       | 82.029.192.368         | 246.087.577.105        | 328.116.769.473        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 372.240.996.959        | -                      | 372.240.996.959        |
| Chi phí phải trả                    | 182.976.389.083        | -                      | 182.976.389.083        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>637.246.578.410</b> | <b>246.087.577.105</b> | <b>883.334.155.515</b> |



# Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Ban tổng giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND        | Trên 1 năm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2011</b>                    |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.633.780.353.239        | -                      | 3.633.780.353.239        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 287.894.983.307          | -                      | 287.894.983.307          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 202.000.000.000          | -                      | 202.000.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 43.591.357.921         | 43.591.357.921           |
| Tài sản tài chính khác               | 20.000.000               | 131.850.200            | 151.850.200              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.123.695.336.546</b> | <b>43.723.208.121</b>  | <b>4.167.418.544.667</b> |
| <b>31/12/2010</b>                    |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.876.483.097.099        | -                      | 2.876.483.097.099        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 184.765.026.757          | -                      | 184.765.026.757          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 25.000.000.000           | -                      | 25.000.000.000           |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 313.591.357.921        | 313.591.357.921          |
| Tài sản tài chính khác               | 6.706.638.044            | 132.499.800            | 6.839.137.844            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.092.954.761.900</b> | <b>313.723.857.721</b> | <b>3.406.678.619.621</b> |

## 29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



Nguyễn Văn Tòng  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

Huỳnh Kim Nhân  
Kế toán trưởng

# CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

- \* Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc  
Địa chỉ : Lầu 4, Tòa nhà Viện Dầu khí,  
173 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Tel : 04 - 3537 8256  
Fax : 04 - 3537 8255
- \* Nhà máy Đạm Phú Mỹ  
Địa chỉ : KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành,  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Tel : 064 - 392 1468  
Fax : 064 - 392 1477
- \* Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung  
Địa chỉ : Lô A2, Cụm Công nghiệp Nhơn Bình,  
Phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
Tel : 056 - 384 8488  
Fax : 056 - 384 8588  
Website : www.pce.vn
- \* Chi nhánh tại TP. HCM  
Địa chỉ : Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi,  
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel : 08 - 3911 8126  
Fax : 08 - 3911 8127
- \* Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ  
Địa chỉ : Lầu 9, Tòa nhà 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24,  
Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel : 08 - 35 111 999  
Fax : 08 - 35 111 666  
Website : www.pse.vn
- \* Chi nhánh tại Campuchia  
Địa chỉ : 55 Sothearos Str, Sangkat Tonle Bassac, Khan  
Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia  
Tel : + 855 - 23 630 27 27  
Fax : + 855 - 23 99 63 56
- \* Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ  
Địa chỉ : 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi,  
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
Tel : 0710 - 376 5080  
Fax : 0710 - 376 5078  
Website: www.dpmtnb.com.vn
- \* Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ  
Địa chỉ : Đường 1B, Khu CN Phú Mỹ 1,  
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Tel : 064 - 392 1999  
Fax : 064 - 392 1966
- \* Công ty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam  
Địa chỉ : Lầu 6, Tòa nhà 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24,  
Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel : 08 - 6285 3922  
Fax : 08 - 6285 3933  
Website : www.pvfcco-sbd.vn